

Đáp: “Thầy đều thú hướng”.

Phật lặp lại câu hỏi ba lần:

“Có phải các con đường kia thầy đều thú hướng Phạm thiên?”

Đáp: “Thầy đều thú hướng”.

Thế Tôn sau khi đã xác định lời ấy rồi, bèn hỏi Bà-tất-trá:

“Thế nào, trong số các Bà-la-môn thông tam minh có ai đã từng thấy Phạm thiên chưa?”

Đáp: “Không có ai thấy”.

“Thế nào, Bà-tất-trá, tiên sư của Bà-la-môn thông tam minh có từng thấy Phạm thiên chưa?”

Đáp: “Không ai thấy”.

“Thế nào, Bà-tất-trá, các Bà-la-môn kỳ cựu, các tiên nhân thông tam minh thời cổ, đọc tụng thông suốt, có thể thuyết cho người khác nghe các tán tụng cổ, các ca vịnh, thi thư, những vị có tên là A-tra-ma Bà-la-môn, Bà-ma-đề-bà Bà-la-môn, Tỳ-bà-thẩm-trá Bà-la-môn, Y-nila-tư Bà-la-môn, Xà-bà-đề-già Bà-la-môn, Bà-bà-tất Bà-la-môn, Cadiệp Bà-la-môn, A-lâu-na Bà-la-môn, Cù-đàm-ma Bà-la-môn, Thủ-chỉ Bà-la-môn, Bà-la-tổn-đà Bà-la-môn⁸; những vị này có được thấy Phạm thiên không?”

Đáp: “Không có ai thấy”.

Phật nói:

“Nếu Bà-la-môn thông tam minh kia không thấy Phạm thiên, tiên sư của Bà-la-môn thông tam minh cũng không thấy Phạm thiên, các Bà-la-môn thông tam minh, những cựu tiên nhân, như A-tra-ma v.v..., cũng không một ai thấy Phạm thiên, thế thì biết rằng những điều mà Bà-la-môn thông tam minh nói không phải là sự thật⁹.”

Phật lại nói với Bà-tất-trá:

“Như có một người dâm, nói rằng: ‘Tôi cùng với người nữ đẹp để kia thông giao, ca ngợi dâm pháp.’ Những người khác liền hỏi: ‘Ông có biết người nữ ấy không? Cô ấy ở đâu? Phương Đông, phương Tây, phương Nam, hay phương Bắc?’ Đáp: ‘Không biết.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết đất, đai, thành ấp, chòm xóm mà người nữ ấy ở không?’ Đáp:

⁸. Danh sách các Bà-la-môn cổ: xem kinh số 20 “A-ma-trú”, cht.89.

⁹. Sở thuyết phi thật, D.13 sđd.: appātiḥrakatā, lời nói ngu ngốc.

‘Không biết.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết cha mẹ cô ấy tên gì không?’ Đáp: ‘Không biết.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết người nữ ấy là Sát-ly, hay Bà-la-môn, hay Cư sĩ, hay Thủ-đà-la không?’ Đáp: ‘Không.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết người nữ ấy cao hay thấp, mập hay gầy, đen hay trắng, đẹp hay xấu không?’ Đáp: ‘Không.’ Thế nào, Bà-tất-trá, sự ca ngợi của người kia có phải sự thật không?”

Đáp: “Không thật”.

“Như vậy, Bà-tất-trá, những điều mà Bà-la-môn thông tam minh nói cũng như vậy, không có sự thật. Thế nào, Bà-tất-trá, Bà-la-môn thông tam minh của ngươi thấy nơi chốn mà mặt trời, mặt trăng mọc, lặn, du hành, chắp tay cúng dường và có thể nói như vậy: ‘Con đường này chân chánh, có thể dẫn đến xuất yếu, đến chỗ mặt trời, mặt trăng’ được chăng?”

Đáp: “Thật vậy, Bà-la-môn thông tam minh thấy nơi chốn mà mặt trời, mặt trăng mọc, lặn, du hành, chắp tay cúng dường, nhưng không thể nói như vậy: ‘Con đường này chân chánh, có thể dẫn đến xuất yếu, đến chỗ mặt trời, mặt trăng.’”

Phật nói:

“Như vậy, Bà-tất-trá, Bà-la-môn thông tam minh thấy nơi chốn mà mặt trời, mặt trăng mọc, lặn, du hành, chắp tay cúng dường, nhưng không thể nói như vậy: ‘Con đường này chân chánh, có thể dẫn đến xuất yếu, đến chỗ mặt trời, mặt trăng.’ Nhưng lại thường chắp tay cúng dường cung kính, há không phải là hư dối sao?”

Đáp: “Thật vậy, thưa Cù-đàm, kia thật sự hư dối”.

Phật nói:

“Ví như có người dựng thang nơi khoảng đất trống; những người khác hỏi: ‘Người bắc thang làm gì?’ Đáp: ‘Tôi muốn lên nhà trên’. Hỏi: ‘Nhà ở chỗ nào? Đông, hay Tây, hay Nam, hay Bắc?’ Đáp rằng: ‘Không biết.’

Thế nào, Bà-tất-trá, người ấy dựng thang để lên nhà, há không phải là hư dối sao?”

Đáp: ‘Thật vậy, kia thật sự hư dối’.

Phật nói:

“Bà-la-môn thông tam minh cũng vậy, hư dối không thật.

“Bà-tất-trà, năm dục khiết tịnh, rất đáng yêu thích¹⁰. Những gì là năm? Mắt thấy sắc, rất đáng yêu thích. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, rất đáng yêu thích, ở trong pháp Hiền thánh của Ta, được gọi là dính mắc, là trói buộc, là xiềng xích. Bà-la-môn thông tam minh kia bị nhiễm bởi năm dục, ái dục dính chặt, nhưng không thấy lỗi lầm, không biết lỗi xuất yếu. Kia đã bị năm dục trói buộc, giả sử có phung sự nhạt, nguyệt, thủy, hỏa và xướng lên rằng: ‘Xin tiếp đỡ tôi sanh lên Phạm thiên.’ Không có trường hợp ấy. Ví như con sông A-di-la¹¹, có mức nước ngang bờ¹². Có người ở bờ bên này, mình bị quấn chặt, kêu suông bờ bên kia rằng: ‘Lại đây, đưa tôi sang.’ Bờ kia có đến đưa người ấy sang không?”

Đáp: “Không”.

“Bà-tất-trà, năm dục khiết tịnh, rất đáng yêu thích, ở trong pháp Hiền thánh của Ta, được gọi là dính mắc, là trói buộc, là xiềng xích. Bà-la-môn thông tam minh kia bị nhiễm bởi năm dục, ái dục dính chặt, nhưng không thấy lỗi lầm, không biết lỗi xuất yếu. Kia đã bị năm dục trói buộc, giả sử có phung sự nhạt, nguyệt, thủy, hỏa và xướng lên rằng: ‘Xin tiếp đỡ tôi sanh lên Phạm thiên’, thì cũng giống như vậy. Trọn không thể xảy ra.

“Bà-tất-trà, ví như con sông A-di-la, nước tràn ngang bờ, con quạ có thể uống được. Có người muốn sang, không bàng vào sức của tay chân, thân mình, không nhân thuyên bè, mà có thể sang được không?”

Đáp: “Không”.

“Bà-tất-trà, Bà-la-môn thông tam minh cũng vậy, không tu hạnh thanh tịnh của Sa-môn, lại tu theo hạnh không thanh tịnh của đạo khác,

¹⁰. D. 13 sđd.: (...) ime kāma-guṇā ariyassa vinaye andūti pi vuccanti, bandhanan ti pi vuccanti, năm phẩm chất của dục này, trong luật của Thánh, được gọi là xiềng xích, là trói buộc.

¹¹. A-di-la hà 阿夷羅河, tên sông, một trong năm sông lớn; các phiên âm khác: A-trí-la-phiệt-dế, Y-la-bạt-dế, A-di-na-hòa-dế; Pāli: Aciravatī.

¹². D. 13: Aciravatī nadī pūrā udakassa samatittikā kākapeyyā: con sông Aciravatī đầy với lượng nước tràn bờ, con quạ có thể uống.

mà muốn cầu sanh Phạm thiên, không có trường hợp đó.

“Bà-tất-trà, cũng như nước trong núi vọt mạnh ra, cuốn trôi khá nhiều nhân dân, và lại không có thuyền, bè, cũng không có cầu bến. Người kia nghĩ thầm: ‘Ta nên thâu lượm thật nhiều cỏ và cây, buộc thành chiếc bè thật chắc chắn, rồi bằng sức của thân mình mà sang bờ một cách an ổn. Bà-tất-trà, cũng vậy, nếu Tỳ-kheo xả hạnh bất tịnh phi Sa-môn, tu hành phạm hạnh thanh tịnh của Sa-môn, muốn sanh Phạm thiên; trường hợp ấy có xảy ra.

“Thế nào, Bà-tất-trà, Phạm thiên có nhuế tâm¹³ hay không có nhuế tâm?”

Đáp: “Không có nhuế tâm”.

Lại hỏi:

“Bà-la-môn thông tam minh có nhuế tâm hay không có nhuế tâm?”

Đáp: “Có nhuế tâm”.

“Bà-tất-trà, Phạm thiên không có nhuế tâm. Bà-la-môn thông tam minh có nhuế tâm. Nhuế tâm và không nhuế tâm không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hướng đến nhau.¹⁴ Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-trà, Phạm thiên có sân tâm, hay không có sân tâm¹⁵.”

Đáp: “Không có sân tâm”.

Lại hỏi:

“Bà-la-môn thông tam minh có sân tâm, hay không có sân tâm?”

Đáp: “Có sân tâm.”

“Bà-tất-trà, Phạm thiên không có sân tâm. Bà-la-môn thông tam minh có sân tâm. Sân tâm và không sân tâm không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hướng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

^{13.} Nhuế tâm, xem cht.16.

^{14.} Hán: *bất cộng đồng, bất câu giải thoát, bất tương thú hướng* 不共同不俱解脫
不相趣向; D.13: (...) *saddhim samsandati sametiti? no h'idadam* (...), có tương giao, có tương đồng không? Không.

^{15.} Sân tâm, xem cht.16.

“Thế nào, Bà-tất-trà, Phạm thiên có hận tâm, hay không có hận tâm¹⁶? ”

Đáp: “Không có hận tâm.”

Lại hỏi:

“Bà-la-môn thông tam minh có hận tâm, hay không có hận tâm? ”

Đáp: “Có hận tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có sân tâm. Bà-la-môn thông tam minh có sân tâm. Sân tâm và không sân tâm không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hướng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-trà, Phạm thiên có gia thuộc, sản nghiệp không¹⁷? ”

Đáp: “Không”

Lại hỏi:

“Bà-la-môn tam minh có gia thuộc, sản nghiệp không? ”

Đáp: “Có”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có gia thuộc, sản nghiệp. Bà-la-môn thông tam minh có gia thuộc, sản nghiệp. Người có gia thuộc, sản nghiệp và người không gia thuộc, sản nghiệp không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hướng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-trà, Phạm thiên có được tự tại hay không được tự tại¹⁸? ”

Đáp: “Được tự tại”.

Lại hỏi:

“Bà-la-môn tam minh có được tự tại, hay không được tự tại? ”

Đáp: “Không được tự tại”.

Phật nói:

“Phạm thiên được tự tại. Bà-la-môn thông tam minh không được

¹⁶. Bản Pāli, D.13, sđd.: liệt kê hai trạng thái sân: *savera-citta*, tâm có oán hận, thù nghịch; *savyāpajjha-citta*, tâm có các hại, có ý muốn gây hại cho người.

¹⁷. Gia thuộc sản nghiệp, có thể Pāli (D.13): *sapariggaha*, có sở hữu, có thê thiếp.

¹⁸. Tự tại, Pāli: *vasavattin*, người có quyền lực chi phối.

tự tại. Người được tự tại và người không được tự tại cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thu hướng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.”

Phật lại nói:

“Bà-la-môn tam minh kia, giả sử có người đến hỏi ý nghĩa sâu xa, không thể trả lời đầy đủ, có thật như vậy không?”

Đáp: “Thật như vậy”.

Bấy giờ, Bà-tất-trà và Phả-la-đọa, hai người đều bạch Phật rằng:

“Hãy gác qua một bên các đề tài khác. Tôi nghe Sa-môn Cù-đàm biết rõ con đường Phạm thiên¹⁹, có thể giảng thuyết điều đó cho người khác; lại đã cùng Phạm thiên gặp gỡ, qua lại chuyện trò. Cúi mong Sa-môn Cù-đàm vì lòng từ mẫn, xin thuyết con đường Phạm thiên, xin khai thị, phô diễn.”

Phật nói với Bà-tất-trạ:

“Ta nay hỏi ngươi. Hãy tùy ý trả lời. Thế nào, Bà-tất-trạ, nước Tâm niệm²⁰ kia cách đây gần xa?”

Đáp: “Gần”.

“Giả sử có người sanh trưởng ở nước này được người khác hỏi đường đi đến nước này. Thế nào, Bà-tất-trạ, người sanh trưởng ở nước ấy trả lời đường đi cho người hỏi kia, há có đáng nghi ngờ chăng?”

Đáp: “Không nghi. Vì sao? Vì y sanh trưởng ở nước này”.

Phật nói:

“Dù cho người sanh trưởng ở nước này kia cũng có thể đáng nghi ngờ, nhưng nếu có người hỏi Ta về con đường Phạm thiên, không có điều gì nghi ngờ. Vì sao? Ta đã từng nhiều lần nói về con đường Phạm thiên ấy.”

Bà-tất-trạ và Phả-la-đọa, cả hai cùng bạch Phật:

¹⁹. Hán: minh thức Phạm thiên đạo 明識梵天道; D.13: Brahmānam sahavyatāya maggam jānātīti: ngài biết rõ con đường dẫn đến cộng trú (làm bạn) với Phạm thiên.

²⁰. Tâm niệm quốc 心念國, dịch nghĩa địa danh Manasākaṭa. Bản Hán nói là quốc, nhưng D.13: Manasākaṭaṁ nāma Kosalānaṁ brāhmaṇa-gamo: làng Bà-la-môn ở Kosala tên là Manasākaṭa.

“Hãy gác qua một bên các đề tài khác. Tôi nghe Sa-môn Cù-dàm biết rõ con đường Phạm thiên, có thể giảng thuyết điều đó cho người khác; lại đã cùng Phạm thiên gấp gõ, qua lại chuyện trò. Cúi mong Sa-môn Cù-dàm vì lòng từ mẫn, xin thuyết con đường Phạm thiên, xin khai thị, phô diễn.”

Phật nói:

“Hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ. Ta sẽ nói cho ngươi nghe.”

Đáp: “Kính vâng. Xin vui lòng được nghe.”

Phật nói:

“Nếu Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở đời, đầy đủ mười hiệu, cho đến, Tứ thiền, ở ngay trong đời này mà hưởng thọ an lạc. Vì sao? Ấy do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình nơi thanh vắng, không buông lung vậy. Vì ấy với Từ tâm tràn khắp một phương; các phương khác cũng vậy, rộng khắp không biên tế, không hai, vô lượng, không hận, vô hại²¹, du hí với tâm ấy và hưởng thọ an lạc²². Bi, Hỷ, Xả tâm biến mãn một phương, phương khác cũng vậy, rộng khắp không biên tế, không hai, vô lượng, không kết hận, không có ý nāo hại²³, du hí với tâm ấy và hưởng thọ an lạc.

“Thế nào, Bà-tất-trà, Phạm thiên có nhuế tâm không?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành Từ tâm có nhuế tâm, hay không có nhuế tâm?”

Đáp: “Không có nhuế tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có nhuế tâm. Tỳ-kheo hành Từ tâm không có nhuế tâm. Không nhuế tâm và không nhuế tâm cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.²⁴

²¹. Tham chiếu, D.13. (...) mettā-sahagayena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇa averēṇa avyāpajjena pharitvā, làm tràn đầy với tâm song hành với từ, rộng lớn, bao la, không lượng, không hận, không ác hại.

²². Hán: du hí thử tâm nhi tự ngộ lạc 遊戲此心而自娛樂.

²³. Đối chiếu đoạn trên, xem cht. 22.

²⁴. Câu cộng đồng; Pāli, D.13: sahavyūpago bhavissati, sẽ sống chung với nhau.

“Thế nào, Bà-tất-trà, Phạm thiên có sân tâm, hay không có sân tâm?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành Từ tâm có sân tâm, hay không có sân tâm?”

Đáp: “Không có sân tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có sân tâm. Tỳ-kheo hành Từ tâm không có sân tâm. Không sân tâm và không sân tâm cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-trà, Phạm thiên có hận tâm, hay không có hận tâm?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành Từ tâm có hận tâm, hay không có hận tâm?”

Đáp: “Không có hận tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có hận tâm. Tỳ-kheo hành Từ tâm không có hận tâm. Không hận tâm và không hận tâm cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-trà, Phạm thiên có gia thuộc sản nghiệp hay không?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành Từ tâm có gia thuộc, sản nghiệp hay không?”

Đáp: “Không có gia thuộc, sản nghiệp”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có gia thuộc, sản nghiệp. Tỳ-kheo hành Từ tâm không có gia thuộc, sản nghiệp. Không gia thuộc, sản nghiệp và không gia thuộc sản nghiệp cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-trà, Phạm thiên có được tự tại không?”

Đáp: “Được tự tại”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành Từ tâm có được tự tại không?”

Đáp: “Được tự tại”.

Phật nói:

“Phạm thiên được tự tại. Tỳ-kheo hành Từ tâm được tự tại. Được tự tại và được tự tại cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.”

Phật lại nói với Bà-tất-trá:

“Nên biết, Tỳ-kheo hành Từ tâm, khi thân hoại mạng chung, trong khoảnh khắc như mũi tên được bắn đi, sanh lên Phạm thiên.”

Khi Phật nói kinh này, Bà-tất-trá và Phả-la-đọa ngay trên chỗ ngồi mà xa lìa trần cầu, ở trong các pháp phát sanh con mắt thấy pháp²⁵.

Bấy giờ, Bà-tất-trá và Phả-la-đọa sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



²⁵. Bản Minh: ư chư pháp trung, đắc pháp nhãn sanh 於諸法中得法眼生; các bản khác: chư pháp pháp nhãn sanh 諸法法眼生. Đây chỉ trường hợp chứng quả Dự lưu; D.13 không đề cập sự kiện này. Văn cú tương đương Pāli, tham chiếu D.3 Ambatṭha-sutta (21): āsane virajam vimalam dhamma-cakkhuṃ udapādi: ngay tại chỗ, sạch bụi bẩn, sạch cầu bẩn, con mắt thấy pháp khởi lên.

27. KINH SA-MÔN QUẢ¹

Tôi nghe như vầy:

Một thời, Phật trú tại La-duyệt-kỳ, trong vườn Am-bà của Kỳ Cựu đồng tử², cùng với Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, A-xà-thế, con trai bà Vi-đề-hi³, vào ngày rằm, lúc trăng tròn, sai gọi một phu nhân đến, bảo rằng:

“Đêm nay trong sáng không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Phu nhân tâu:

“Đêm nay rằm trăng tròn, như ban ngày không khác. Nên tắm gội sạch sẽ, cùng các thể nữ hưởng thụ ngũ dục.”

Vua lại lệnh gọi thái tử thứ nhất là Ưu-da-bà-đà⁴ đến hỏi:

¹. Bản Hán, *Trường A-hàm kinh*, quyển 17, “Đệ tam phần Sa-môn Quả kinh Đệ bát”. Tham chiếu, *Phật Thuyết Tịch Chí Quả kinh*, Đông Tấn, Trúc Đàm-vô-sấm dịch (Đại I, tr. 270); *Tạng nhất A-hàm*, “Thiên Tử phẩm Đệ thất kinh” (Đại II, tr. 762a), *Tập A-hàm*, quyển 7, kinh số 156-165. Tương đương Pāli, D. 2, Dig i. 2, *Samaññaphala-sutta*.

². La-duyệt-kỳ 羅閱祇; Pāli: Rājagaha (thành Vương xá, thủ phủ của Magadha); Kỳ Cựu đồng tử Am-bà viên 舊童子菴婆園; Pāli: Jīvaka-komārabhaccassa ambavane, trong vườn xoài của Jīvaka-Komārabhacca, hay nhi khoa y sĩ Jīvaka; y sĩ của vua Bimbisāra, người nuôi nấng thái tử Ajātasattu; Pāli: Komārabhacca, Skt.: Kaumāra-bhṛtya, chỉ nghề nghiệp, trong bản Hán được đọc là, Skt.: Kaumāra (Pāli: Kumāra): người niên thiếu. Đoạn sau, Hán dịch là Thọ Mạng đồng tử; xem cht.19 sau. *Tịch Chí Quả kinh*: đồng tử y vương danh Kỳ-vực.

³. A-xà-thế Vi-đề-hi Tử 阿闍世章 提 希 子; Pāli: Ajātasattu Vedehi-putta, dịch nghĩa: Vị Sanh Oán, con trai của vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) và bà Vedehi (Vi-đề-hi), giết cha, cướp ngôi, làm vua nước Magadha (Ma-kiệt-đà).

⁴. Ưu-da-bà-đà 優耶婆陀, hoặc âm Ưu-bà-da, dịch nghĩa: Bạch Hiền 白賢; Pāli: Udayabhadda (Udaya-bhadra), con trai của A-xà-thế, sau này cũng giết cha để cướp ngôi.

“Đêm nay rằm trăng tròn, không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Thái tử tâu:

“Đêm nay rằm trăng tròn, như ban ngày không khác. Nên tập họp bốn thứ quân, cùng bàn mưu chinh phạt phản nghịch biên cương, sau đó trở về cùng hưởng thụ dục lạc.”

Vua lại ra lệnh triệu đại tướng Dũng Kiện đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Đại tướng tâu:

“Đêm nay trong sáng, không khác gì ban ngày, nên tập họp bốn thứ quân, đi tra xét thiên hạ để biết có sự thuận hay nghịch⁵.”

Vua lại sai triều Bà-la-môn Vũ-xá⁶ đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Vũ-xá tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Bất-lan Ca-diệp⁷, là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường⁸. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

“Vua lại lệnh gọi em Vũ-xá là Tu-ni-dà⁹ đến hỏi: “Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Tu-ni-dà tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Mạt-già-lê Cù-

⁵. Từ đoạn hỏi phu nhân, cho đến đại tướng, không có trong bản Pāli D.2.

⁶. Vũ-xá 雨舍, hoặc dịch là Vũ Hành, Vũ Thế; Pāli: Vassakāra, đại thần phụ chính của A-xà-thế. Trong bản Hán, các đề nghị kể sau đều có nêu tên người đề nghị; D. 2 chỉ nói chung là một đại thần nào đó, không nêu tên. Tham chiếu D. 2 (2ff): aññataro rājāmacco.

⁷. Bất-lan Ca-diệp 不蘭迦葉, hoặc âm Phú-lâu-na Ca-diệp; Pāli: Pūtana-Kassapa. Một trong lục sư ngoại đạo. Chủ trương được thuật đoạn sau.

⁸. Chúng sở cúng dường 羣所供養; Pāli: sādhu-sammato bahu-janassa, được nhiều người tôn kính.

⁹. Tu-ni-dà, hay Tu-ni-dề; Pāli: Sunidha; D. 2 không nêu tên này.

xá-lê¹⁰, là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu Điển tác đại thần¹¹ đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Điển tác đại thần tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la¹², là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu tướng thủ thành môn là Già-la¹³ đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy tướng thủ thành môn là Già-la tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Bà-phù-đà Già-chiên-na¹⁴, là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu Ưu-đà-di Mạn-đề Tử¹⁵ đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Ưu-đà-di tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Tán-nhã-di Tỳ-

¹⁰. Mạt-già-lê Cù-xá-lê, hay Mạt-già-lê Câu-xá-lợi; Pāli: Makkhali-Gosāla.

¹¹. Điển tác 典 作, hay điển chế đại thần; chỉ quan hàn lâm. Không tìm thấy Pāli tương đương.

¹². A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la 阿耆多翅舍欽婆羅; Pāli: Ajita-Kesakambala.

¹³. Già-la thủ môn tướng 伽羅守門將. Không tìm thấy Pāli tương đương.

¹⁴. Bà-phù-đà Già-chiên-na 婆俯陀伽旃那; Pāli: Pakudha-Kaccāyana.

¹⁵. Ưu-đà-di Mạn-đề Tử 優陀夷漫提子; D. 2 không đề cập.

la-lê-phất¹⁶, là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cung dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ."

Vua lại sai triều em là Vô Úy¹⁷ đến hỏi:

"Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?"

Khi ấy Vô Úy tâu vua:

"Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Ni-kiền Tử¹⁸, là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cung dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ."

Vua lại sai triều Thọ Mạng đồng tử¹⁹ đến hỏi:

"Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?"

Thọ Mạng đồng tử tâu:

"Có Phật, Thế Tôn, nay đang ở trong vườn xoài của tôi. Đại vương nên đến đó thăm hỏi. Nếu Đại vương gặp Phật, tâm tất khai ngộ."

Vua bèn sắc lệnh Thọ Mạng:

"Hãy thắng kiệu con voi báu mà ta thường cưỡi, cùng với năm trăm thớt voi trắng."

Thọ Mạng vâng lệnh, cho trang nghiêm con voi của vua cùng với năm trăm thớt voi xong, tâu vua rằng:

"Xa giá đã trang nghiêm. Xin Đại vương biết thời."

A-xà-thế tự mình cưỡi voi báu; cho năm trăm phu nhân cưỡi năm trăm voi cái, tay mỗi người đều cầm một bó đuốc, thể hiện uy nghi của vua, ra khỏi La-duyệt-kỳ, chậm rãi tiến đi trên con đường

¹⁶. Tán-nhā-di Tỳ-la-lê-phất 散若夷毗羅梨沸; Pāli: Sañjaya Balaṭṭhi-putta.

¹⁷. Vô Úy, hay Vô Úy vương tử 無畏王子; Pāli: Abhaya-rājakumāra; D. 2 không nêu tên này.

¹⁸. Ni-kiền Tử, hay Ni-kiền Thân Tử, 尼乾親子; hay Ni-kiền-đà Nhā-đề Tử 尼乾陀若提子; Pāli: Nigaṇṭha-Nāṭa-putta.

¹⁹. Thọ Mạng đồng tử 壽命童子, cùng nhân vật trên kia dịch là Kỳ Cựu đồng tử; Pāli: Jīvaka-Komārabhacca.

hướng đến chỗ Phật. Vua bảo Thọ Mạng:

“Ngươi nay gạt ta, hãm hại ta, dẫn ta và đại chúng đến cho kẻ thù.”

Thọ Mạng tâu:

“Đại vương, thần không dám lừa dối Đại vương. Không dám hãm hại Đại vương, dẫn Đại vương và đại chúng đến cho kẻ thù. Đại vương cứ tiến về phía trước, tất thu hoạch được phúc khánh.”

Rồi thì, tiến tới một quãng ngắn, vua lại bảo Thọ Mạng:

“Ngươi nay gạt ta, hãm hại ta, dẫn ta và đại chúng đến cho kẻ thù.”

Vua nói ba lần như vậy.

“Vì sao? Kia có một ngàn hai trăm năm mươi người, nhưng lại vắng lặng không tiếng động. Hắn là có âm mưu rồi.”

Thọ Mạng ba lần tâu:

“Đại vương, thần không dám lừa dối Đại vương. Không dám hãm hại Đại vương, dẫn Đại vương và đại chúng đến cho kẻ thù. Đại vương cứ tiến về phía trước, tất thu hoạch được phúc khánh. Vì sao? Sa-môn kia theo pháp thường ưa sự thanh vắng, do đó không có tiếng động. Đại vương cứ tiến tới. Khu vườn đã xuất hiện²⁰.”

Vua A-xà-thế đi đến cổng vườn²¹, xuống voi, giải kiếm, cất lọng, dẹp bỏ năm thứ uy nghi²², bước vào cổng vườn, nói với Thọ Mạng:

“Phật, Thế Tôn đang ở đâu?”

Thọ Mạng trả lời:

“Đại vương, Phật đang ở trên cao đường kia²³, phía trước Ngài có ngọn đèn. Thế Tôn ngồi trên tòa sư tử²⁴, mặt hướng về phía Nam. Đại vương đi tới một chút, tự mình gặp Thế Tôn.”

Bấy giờ, A-xà-thế đi đến chỗ giảng đường, rửa chân ở bên ngoài, sau đó mới bước lên giảng đường, im lặng nhìn bốn phía, sanh tâm hoan hỷ, miệng tự phát lên lời:

²⁰. Pāli (D. 2 Dig. I, tr.43): Ete maṇḍala-maṭe dīpā jhāyanti, những ngọn đèn đang cháy sáng trong ngôi nhà hình tròn.

²¹. Pāli (D. 2 §11): maṇḍala-maṭassa dvāra, cửa của ngôi nhà hình tròn.

²². Ngũ uy nghi, tức năm nghi trượng của vua: kiếm, lọng, mao (thiên quan), phất trั̄n cán cẩn ngọc và giày thêu. Bản Pāli không có chi tiết này.

²³. Cao đường, tức giảng đường. Trong bản Pāli: ngôi nhà hình tròn, hay viên đường (maṇḍla-māla).

²⁴. Pāli (D. 2 §11): majjhimam thambham nissāya, ngồi dựa cột giữa.

“Nay các Sa-môn yên tĩnh lặng thính, đầy đủ chỉ quán²⁵. Mong sao thái tử Ưu-đà-di của tôi cũng chỉ quán thành tựu²⁶, như thế này không khác.”

Khi ấy, Phật nói với vua A-xà-thế:

“Đại vương nghĩ đến con, nên từ miệng mình phát ra lời²⁷: ‘Mong sao thái tử Ưu-đà-di cũng chỉ quán thành tựu như vậy không khác.’ Đại vương hãy ngồi phía trước đó.”

A-xà-thế bèn đánh lẽ Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Phật rằng:

“Nay có điều muốn hỏi, nếu Ngài có rảnh, tôi mới dám hỏi.”

Phật nói:

“Đại vương, có điều gì muốn hỏi, xin cứ hỏi.”

A-xà-thế bạch Phật:

“Thế Tôn, như nay người cưỡi voi, xe ngựa, tập luyện đao, mâu, kiếm, cung tên, binh khí, phép chiến đấu; vương tử, lực sĩ, đại lực sĩ, tôi tớ, thợ da, thợ hớt tóc, thợ bện tóc, thợ đóng xe, thợ gốm, thợ đan, thợ dệt cói; mỗi người đều sinh sống bằng các kỹ thuật khác nhau, tự mình hưởng thụ dục lạc; và cùng với cha, mẹ, vợ con, nô bộc vui hưởng lạc thú. Các nghề nghiệp như vậy đều có quả báo hiện tại. Nay các Sa-môn hiện tại tu hành, được những quả báo hiện tại²⁸ gì?”

Phật nói với vua A-xà-thế:

“Đại vương đã từng đến các Sa-môn, Bà-la-môn để hỏi ý nghĩa như vậy chưa?”

²⁵. Hán: tịch nhiên tĩnh mặc, chỉ quán cụ túc 寂然靜默止觀具足, tham chiếu Pāli, D. 2 § 12: *rahadām iva vippasanām*, như hồ nước tĩnh lặng; Pāli: *vippasana* (hai chữ p một s): tĩnh lặng, trong suốt, trong bản Hán đọc là *vipassanā* (một chữ p hai s): quán hay quán chiếu. Liên hệ câu tiếp theo, Hán: chỉ quán cụ túc; Pāli: *vipassanām* (...) *upasamena samannāgato*: trong suốt, (...), một cách tĩnh lặng.

²⁶. Hán: (...) chỉ quán thành tựu 止觀成就; Pāli, sđd.: *iminā me upasamena Udāyi-bhaddo kumāri samannāgato*: mong cho vương tử *Udāyi-bhadda* cũng trầm lặng như vậy.

²⁷. Tham chiếu Pāli, sđd.: *Agamā kho tvam mahā-rāja yathā peman ti?* Đại vương cũng tràn ngập yêu thương như vậy sao? Ý Phật muốn nhắc vua về việc giết cha.

²⁸. Pāli, sđd.: § 14: *diṭṭh' eva dhamme sandīṭṭhikam sāmañña-phalam*: kết quả thiết thực của Sa-môn trong hiện tại.

Vua bạch Phật:

“Tôi đã từng đi đến các Sa-môn, Bà-la-môn để hỏi ý nghĩa như vậy.

“Nhớ lại, một thời tôi đến Bất-lan Ca-diệp, hỏi rằng: ‘như người cưỡi voi, xe ngựa, tập luyện binh pháp... cho đến, bằng các sự mưu sinh khác nhau, hiện tại có quả báo. Nay chúng đây hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Bất-lan Ca-diệp kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương nếu tự mình làm hay sai bảo người khác làm. Chặt, bữa, tàn hại, nấu, nướng, cắt, xẻ, não loạn chúng sanh, khiến cho sầu ưu, than khóc; sát sanh, trộm cắp, dâm dật, vọng ngữ, trèo tường cướp bóc, phóng lửa thiêu đốt, chặn đường làm chuyện ác. Đại vương, hành động như vậy không phải là ác. Đại vương, nếu lấy kiếm bén mà lóc thịt chúng sanh, làm thành một đống thịt, ngập tràn cả thế gian; đó không phải là sự ác, cũng không tội báo. Ở bờ Nam sông Hằng, lóc thịt chúng sanh, cũng không có ác báo. Ở phía Bắc sông Hằng, thiết hội bố thí lớn, bố thí tất cả chúng sanh, lợi cho tất cả mọi người, cũng không có quả báo của tội phước²⁹.’”

Rồi vua bạch Phật:

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời tôi là không có tội phước. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-ly, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.³⁰’ Khi ấy, trong lòng tôi phẫn nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi³¹.’

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Nhớ lại, một thời tôi đến Mạt-già-lê Câu-xá-lê, hỏi rằng: ‘như

²⁹. Pāli: akiriyam vyakāsi, thuyết minh về sự không có hành động, thuyết phi nghiệp, hay vô tác.

³⁰. Tham chiếu Pāli, D. 2, sđd.: tr. 46: Katham hi nāma mādiso samanam vā brāhmaṇanam vā vijite vasān tam apasā-detabbam maññeeyyāti: Làm sao một người như tôi lại có thể làm cho Sa-môn hay Bà-la-môn sống trong lãnh thổ tôi không hài lòng?

³¹. Tham chiếu Pāli, sđd.: anabhinanditvā appatikkositvā anattamano anattamana-vācam anicchāretvā (...): không tán thành, không chỉ trích, dù không hài lòng cũng không nói lời làm phật lòng (...).

người cưỡi voi, xe ngựa, tập luyện binh pháp v.v..., cho đến, bằng các sự mưu sinh khác nhau, hiện tại có quả báo. Nay chúng đây hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?' Kia trả lời tôi rằng: 'Đại vương, không có bố thí, không có sự cho³², không có pháp tế tự³³. Cũng không có thiện ác; không có quả báo của thiện ác. Không có đời này, không có đời sau. Không có cha, không có mẹ, không có chư Thiên, không có sự hóa sanh, không có chúng sanh³⁴. Ở đời không có Sa-môn, Bà-la-môn, bình đẳng hành giả³⁵ và họ cũng không tự mình chứng ngộ đời này hay đời sau, rồi phô diễn cho người hay. Những ai nói có, thảy đều hư dối.³⁶'

"Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết vô nghĩa³⁷. Tôi bèn suy nghĩ rằng: 'Ta là

³². Hán: vô dữ 無與; Pāli: n'atthi yitthaṁ, không có sự hiến tế sinh vật; đôi khi cũng dùng theo nghĩa bố thí, cấp dưỡng. Xem cht. 36.

³³. Hán: tế tự pháp 祭祀法; Pāli: huta, phẩm vật cúng tế, vật cúng hy sinh. Xem cht. 36.

³⁴. Hán: vô hóa, vô chúng sanh 無化無眾生; Pāli: n' atthi sattā opapātikā, không có chúng sanh hóa sanh. Bản Hán đọc sattā và oppātikā thành hai danh từ độc lập.

³⁵. Hán: bình đẳng hành giả 平等行者; Pāli (D. 2 Dig I, tr.49): sammā-paṭipannā: những người đang hướng thẳng đến (Thánh quả); Pāli: sammā-paṭipanna (chánh hành), bản Hán đọc là sama-paṭipanna (bình đẳng hành).

³⁶. Trong bản Pāli, trên đây là phần đầu học thuyết của Ajita-Kesakambali (A-kỳ-dá-xí-xá-khâm-bà-la), được gọi là đoạn diệt luận (Pāli: uccheda-vāda); phần sau, xem đoạn kế tiếp. Ở đây, dẫn phần đầu: D. 2, sđd.: N' atthi dinnam n' atthi yitthaṁ n' atthi hutam n' atthi sukaṭa-dukkatānam kammānam phalam vipako, n' atthi ayam loko n' atthi param loko, n' atthi mātā, n' atthi pitā, n' atthi sattā opapātikā, n' atthi loke samaṇa-brāhmaṇā sammaggatā sammā-paṭipannā ye imañ ca lokam parañ ca lokam sayam abhiññā sacchikatvā pavedenti: không có bố thí, không có lễ hy sinh, không có cúng tế, không có kết quả chín muồi của các nghiệp tịnh hay bất tịnh, không thể gian này, không có thể gian khác, không có cha, không có mẹ, không có hữu tình hóa sanh, trong đời này không có Sa-môn, Bà-la-môn chánh hành chánh hướng, không có những vị đã tự mình chứng nghiệm thế gian này và thế gian khác, sau khi chứng ngộ rồi tuyên thuyết điều ấy.

³⁷. Hán: nāi dī vô nghĩa đáp 乃以無義答. Pāli, sđd.: § 24: uccheda-vādam vyākāsi: thuyết minh chủ nghĩa đoạn diệt. Xem thêm cht. 36.

vua Quán đánh dòng Sát-ly, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.' Khi ấy, trong lòng tôi phẫn nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi."

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

"Một thời, tôi đến A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la, hỏi rằng: 'Đại đức, như người cưỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?' Kia trả lời tôi rằng: 'Con người lãnh thọ bốn đại, khi mạng chung, đất trở về đất, nước trở về nước, lửa trở về lửa, gió trở về gió; thảy đều hư rã, các căn trở về hư không. Khi người chết, nhà đồ khiêng xác để trong bãi tha ma, lửa đốt cháy thành xương như màu bồ câu, hoặc biến thành tro đất. Hoặc ngu, hoặc trí, đến lúc mạng chung, thảy đều hư rã, là pháp đoạn diệt³⁸'.

"Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết đoạn diệt³⁹. Tôi bèn suy nghĩ rằng: 'Ta là vua Quán đánh dòng Sát-ly, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.' Khi ấy, trong lòng tôi phẫn

³⁸. Trong bản Pāli, đây là phần hai chủ nghĩa đoạn diệt (uccheda-vāda) của Ajita-Kesakambali (phần đầu, xem cht. 36), D. 2 Dig I, tr.48: Cātum-mahābhūtiko ayaṁ puriso, yadā kālam karoti paṭhavī paṭhavi-kāyam anupeti anupagacchatī, āpo āpo-kāyam anupeti anupagacchatī, tejo tejo-kāyam anupeti anupagacchatī, vāyo vāyo-kāyam anupeti anupagacchatī, ākāsam indriyāni saṃkamanti. Āsandipañcamā purisā matam ādāya gacchanti, yāva ālāhanā padāni paññāpenti, kāpotakāni atṭhīni bhavanti, bhassantāhutiyo. Dattu-paññattam yadidam dānam, tesam tuccham musā vilāpo ye keci atthika-vādam vadanti. Bāle ca paṇḍite ca kāyassa bhedā ucchijjanti vinassanti, na honti param marañā ti: con người vốn là sản phẩm của bốn đại, khi thời gian đến, thân thuộc đất đi theo đất trở về đất, thân thuộc nước đi theo nước trở về với nước, thân thuộc lửa đi theo lửa trở về với lửa, thân thuộc gió đi theo gió trở về với gió; các căn hội nhập hư không. Với người thứ năm trong quan tài, người ta khiêng xác đến giàn hỏa, đặt ra những vân thơ. Xương trắng sẽ trở thành màu bồ câu, vật cúng tế biến thành tro. Sự bố thí là thuyết cho kẻ ngu độn. Những ai chủ trương chủ nghĩa tồn tại, người ấy hư ngụy, đối trả, hý luận. Kẻ ngu hay người trí, khi thân xác tan rã, sẽ tiêu diệt, không còn tồn tại sau khi chết.

³⁹. Hán: đáp ngã dĩ đoạn diệt 答我以斷滅; Pāli: ucchedavādaṁ vyākāsi. Xem cht. 37.

nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Ba-phù-đà Già-chiên-diên, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cưỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Không có lực, không có tinh tấn, con người không sức mạnh, không phương tiện. Chúng sanh nhiễm trước không do nhân gì hay duyên gì. Chúng sanh thanh tịnh không do nhân gì hay duyên gì. Hết thảy chúng sanh, những loài có mạng, thảy đều không sức mạnh, không được tự tại, không có cái gì được gọi là oán là thù⁴⁰, ở trong sáu sanh loại⁴¹ mà họ các khổ hay lạc.’⁴²

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết Vô lực⁴³. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là

⁴⁰. Hán: vô hữu oan thù định tại số trung 無有冤讐定在數中.

⁴¹. Hán: lục sanh 六生; Pāli: chass' abhijāti, chỉ sáu giống người, phân biệt theo màu da: đen, xanh, đỏ, vàng, trắng, thuần trắng.

⁴². Trong bản Pāli, D. 2 Dig. I, tr.47, là phần đầu thuyết luân hồi tịnh hóa (saṃsāra-suddhi) của Makkhali Gosāla: N' atthi hetu n' atthi paccayo sattānam samkilesāya, aheto-apaccayā sattā samkilissanti. N' atthi hetu n' atthi paccayo sattānam visuddhiyā, aheto-apaccayā sattā visujjhanti. N' atthi attakāre n' atthi parakāre, n' atthi purisa-kāre; n' atthi balam n' atthi viriyam. N' atthi purisa-thāmo n' atthi purisa-parakkamo. Sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe jīvā avasā abalā aviriyā niyati-saṅgati-bhāva-parinatā chass' evābhijāisu sukha-dukkham patisamvedenti: không có nguyên nhân, không có điều cho sự ô nhiễm của chúng sanh. Chúng sanh bị nhiễm ô không do nhân duyên gì. Không có nguyên nhân, không có điều kiện cho sự thanh tịnh của chúng sanh. Chúng sanh được thanh tịnh không do bởi nhân duyên gì. Không có cái tự tác, không có cái tha tác, không có cái nhân tác. Không có lực, không có tinh tấn, không có nghị lực của con người, không có sự nỗ lực của con người. Tất cả chúng sanh, tất cả loài có hơi thở, tất cả loài có sự sống, tất cả loài có linh hồn, đều không tự do, bất lực, không tinh tấn, được biến đổi theo định mệnh, kết hợp, tính cách, cảm thọ khổ và lạc trong sáu giống.

⁴³. Hán: bì dī Vô lực đáp 彼以無力答. Vô lực, tức Pāli: Akiriya, mà trong bản Pāli, là thuyết của Pūraṇa-Kassapa tức Bất-lan Ca-diệp. Xem đoạn trên, cht. 29.

vua Quán đánh dòng Sát-ly, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phẫn nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Tán-nhã Tỳ-la-lê Tử, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cưỡi voi, ngựa, xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, hiện tại có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy. Sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại không có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại vừa có vừa không có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại không phải có cũng không phải không có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác.’ Thế Tôn, cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết dị luận. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-ly, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phẫn nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

^{44.} Chủ trương ngụy biện (*vikhepaṃ vyākāsi*) của Sañjaya Belatṭhi-putta, Hán và Pāli đại thể tương đồng, tham chiếu, D. 2 Dig I, tr.51: “Atthi paro loko” ti iti ce tam pucchasi, “atthi paro loko” ti iti ce me assa, “atthi paro loko” ti iti te nam vyākareyyem. Evam pi me no. Tathā ti pi me no, aññathā ti pi me no no ti pi me no no no ti pi me no: Nếu ngươi hỏi Ta, “Có thế giới khác hay không” và nếu ta nghĩ rằng “Có thế giới khác”, Ta sẽ trả lời ngươi rằng “Có thế giới khác”. Nhưng, Ta không nghĩ như vậy. Ta không nghĩ sự thật như vậy. Ta không nghĩ một cách khác. Không nghĩ không phải như vậy. Không nghĩ không phải không như vậy.

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Ni-kiền Tử, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cưỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, tôi là bậc Nhất thiết trí, là người thấy tất cả, biết thấu suốt không sót. Hoặc đi, hoặc đứng, hoặc nằm, hoặc ngồi, hoặc ngủ, hoặc thức, bất cứ lúc nào, trí thường hiện tiền.’ Thế Tôn, cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết dị luận. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-ly, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phẫn nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.

“Thế Tôn, hôm nay tôi đến đây để hỏi ý nghĩa như vậy: như người cưỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây Sa-môn hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?”

Phật nói với vua A-xà-thế:

“Nay Ta trở lại hỏi Đại vương, xin tùy ý trả lời. Thế nào, Đại vương, có đồng bộc của Đại vương, người làm các công việc trong và ngoài, đều thấy Đại vương vào ngày rằm, lúc trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng hưởng thụ dục lạc với các thể nữ, bèn suy nghĩ như vậy: ‘Lạ thay, quả báo của hành vi⁴⁵ đến như thế sao? Vua A-xà-thế này vào ngày rằm, lúc trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng hưởng thụ dục lạc với các thể nữ. Ai có thể biết được đấy lại là quả báo của hành vi?’ Người kia, một thời gian sau, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, thực hành pháp bình đẳng⁴⁶. Thế nào, Đại vương, Đại vương từ xa thấy người ấy đi đến, há có khởi lên ý nghĩ rằng: Đấy là nô bộc của ta?”

Vua bạch Phật:

“Không, bạch Thế Tôn. Nếu thấy người ấy đến, phải đứng dậy

⁴⁵. Hán: bỉ hành chi báo; Pāli (D. 2 § 35): puññānam gati puññānam vipāko, thú hướng của phước đức, kết quả của phước đức.

⁴⁶. Xem cht. 35.

nghinh đón, mời ngồi.”

Phật nói:

“Đó không phải là Sa-môn được quả báo hiện tại sao?”

Vua đáp: “Đúng như vậy, Thế Tôn, đó là hiện tại được quả báo Sa-môn vậy”.

“Lại nữa, Đại vương, có người khách⁴⁷ cư ngụ trong cương giới của Đại vương, ăn thóc lúa mà Đại vương ban cho. Người ấy thấy Đại vương vào ngày rằm trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng các thể nữ vui thú ngũ dục, bèn nghĩ thầm rằng: ‘Lạ thay, quả báo của hành vi kia đến như vậy sao? Ai có thể biết đó là quả báo của hành vi?’ Một thời gian sau, người ấy cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, hành bình đẳng pháp. Thế nào, Đại vương? Nếu Đại vương từ xa thấy người ấy đi đến, có khởi lên ý nghĩ rằng; ‘Người ấy là khách dân của Ta, ăn thóc lúa mà Ta ban cho’ hay không?”

Vua nói: “Không. Nếu tôi thấy người ấy từ xa đến, tôi sẽ đứng dậy nghinh đón, chào hỏi, mời ngồi”.

“Thế nào, Đại vương, đó không phải là Sa-môn hiện tại được quả báo chăng?”

Vua nói: “Đúng như vậy, hiện tại được quả báo của Sa-môn vậy”.

“Lại nữa, Đại vương, Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở đời, vào trong pháp Ta, cho đến tam minh, diệt trừ các tối tăm, phát sanh ánh sáng đại trí, gọi là lậu tận trí chứng. Vì sao? Ấy là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình nơi thanh vắng, không buông lung vạy. Thế nào, Đại vương, đó không phải là quả báo hiện tại của Sa-môn sao?”

Vua đáp: “Thật vậy, Thế Tôn, đó thật là quả báo hiện tại của Sa-môn”.

Bấy giờ, vua A-xà-thế rời chỗ ngồi đứng dậy, đầu mặt lỗ chân Phật, bạch Phật rằng:

“Cúi mong Thế Tôn nhận sự hối hận của con. Con vì cuồng, ngu si, tối tăm, không nhận thức. Cha con là Bình-sa vương, vua nước Ma-kiệt-đà, cai trị bằng chánh pháp, không có thiên vạy. Nhưng con bị ngũ

⁴⁷. Pāli (D. 2 § 37): assa puriso kassako gahapatiko, một người kia, là nông phu, là gia chủ.

dục mê hoặc, thật sự đã hại phụ vương. Cúi mong Thế Tôn rũ lòng thương xót, nhận sự sám hối của con.”

Phật bảo vua:

“Ngươi ngu si, không nhận thức. Nhưng đã tự mình hối cải. Người vì mê say ngũ dục mà hại phụ vương. Nay trong pháp Hiền thánh mà biết hối cải, tức là tự làm ích lợi cho mình. Ta vì thương tướng ngươi, nhận sự sám hối của ngươi.”

Bấy giờ, vua A-xà-thế sau khi lễ Phật, được Phật giảng pháp cho nghe, được chỉ bày, khuyến khích, làm cho ích lợi, hoan hỷ. Sau khi nghe những điều Phật dạy, vua liền bạch Phật:

“Con nay quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin chấp nhận con là Ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay về sau, suốt đời không giết, không trộm, không dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn cùng đại chúng sáng ngày mai nhận lời thỉnh của con.”

Bấy giờ, Thế Tôn im lặng nhận lời. Rồi thì, vua thấy Phật im lặng nhận lời, liền đứng dậy lễ Phật, đi quanh ba vòng sau đó cáo lui.

Vua đi chưa bao lâu, Phật nói với các Tỳ-kheo rằng:

“Vua A-xà-thế này, tội lỗi đã voi bớt, đã nhổ trọng tội. Nếu A-xà-thế không giết cha, thì ngay tại chỗ này đã được con mắt thanh tịnh thấy pháp. Nhưng vua A-xà-thế nay đã hối lỗi, tội lỗi đã voi bớt, đã nhổ trọng tội.”

Bấy giờ, A-xà-thế, đang trên đường đi, gọi Thợ Mạng đồng tử bảo rằng:

“Lành thay, lành thay! Người nay làm được nhiều điều lợi ích cho ta. Người trước đã tán thán Như Lai, chỉ dẫn, khơi mở, sau đó đưa ta đến gặp Thế Tôn, nhờ thế ta được khai ngộ. Ta rất cảm ơn người, trọn không bao giờ quên.”

Rồi thì, vua trở về cung sửa soạn các món hào soạn, các loại thức ăn. Sáng hôm sau, khi đã đến giờ, báo Đức Thánh biết đã đến giờ.

Bấy giờ, Thế Tôn khoác y cầm bát, cùng với chúng đệ tử một ngàn hai trăm năm mươi người, đi đến vương cung, ngồi trên chỗ ngồi dọn sẵn. Rồi, vua tự tay châm chước, cúng Phật và Tăng. Ăn xong, cất bát, dùng nước rửa xong, vua đánh lễ Phật, bạch rằng:

“Con nay ba lần xin sám hối. Con vì cuồng đại, ngu si, tối tăm, không nhận thức. Cha con là Bình-sa vương, vua nước Ma-kiệt-đà, cai

trị bằng chánh pháp, không có thiên vạy. Nhưng con vì mê say ngũ dục, thật sự đã hại phụ vương. Cúi mong Thế Tôn rủ lòng thương xót, nhận sự sám hối của con.”

Phật bảo vua:

“Người ngu si, không nhận thức. Người vì mê say ngũ dục mà hại phụ vương. Nay trong pháp Hiền thánh mà biết hối cải, tức là tự làm ích lợi cho mình. Ta vì thương tướng ngươi, nhận sự sám hối của ngươi.”

Rồi thì, sau khi đánh lễ Phật, vua lấy một ghế nhỏ ngồi trước Phật. Phật giảng pháp cho vua nghe, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ. Sau khi nghe Phật dạy, vua lại bạch Phật:

“Con nay ba lần xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Cúi mong nhận con làm Uu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay cho đến trọn đời, không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi giảng pháp cho vua nghe, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ, bèn rời chỗ ngồi ra về.

Vua A-xà-thế và Thọ Mạng đồng tử sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



28. KINH BỐ-TRA-BÀ-LÂU¹

Tôi nghe như vầy:

Một thời, Phật ở tại nước Xá-vệ², trong vườn Kỳ thọ Cấp cô độc³, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người⁴.

Bấy giờ, vào lúc sáng sớm, Thế Tôn khoác y cầm bát vào thành Xá-vệ khất thực. Khi ấy, Thế Tôn nghĩ rằng:

“Ngày hôm nay khất thực, thời gian còn sớm, Ta hãy đến thăm khu rừng của Phạm chí Bố-trà-bà-lâu⁵; đợi đến giờ rồi hãy đi khất thực”. Rồi Ngài đi đến rừng của Phạm chí. Phạm chí Bố-trà-bà-lâu từ xa trông thấy Phật đi đến, liền đứng dậy nghinh đón rằng:

“Hoan nghinh, Sa-môn Cù-dàm! Lâu nay không đến. Nay vì duyên cớ gì lại khuất mình chiếu cố? Xin mời ngồi phía trước đây.”

Thế Tôn ngồi xuống chỗ ấy, nói với Bố-trà-bà-lâu rằng:

“Các ông tập họp tại đây, để làm gì? Để bàn chuyện gì?”

Phạm chí bạch Phật:

¹. Bản Hán: *Phật thuyết Trưởng A-hàm*, đệ tam phần “Bố-trà-bà-lâu kinh đệ cửu”; Pāli; D.9, Dig. I. 9 *Potthapāda-sutta*.

². Xá-vệ (Pāli: Sāvatthī; Skt.: Śravasti) hoặc âm Tất-la-phiệt-để, thủ phủ của nước Câu-tát-la (Pāli: Kosaka, Skt.: Kauśalya).

³. Kỳ thọ Cấp cô độc viên (Pāli: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, Skt.: Jetavane' nāthapiṇḍadaya-ārāma), tịnh xá do ông Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika) xây dựng trong khu rừng của Jeta (Hán dịch: Thắng lâm).

⁴. Bản Pāli, D.9, sđd.: không ghi số lượng Tỳ-kheo.

⁵. Trong bản Pāli, D.9, sđd.: *Potthapādo pabbājako samayappavādake tindukācīre eka-sālake* Malikāya ārāme paṭivasati mahatiyā paribbājaka-parisāya saddhim timattehi paribbājaka-satehi, du sĩ Potthapāda ngụ cư trong khu vườn của hoàng hậu Mallika, trong đại giảng đường luận nghị được bao quanh bởi cây tinduka, cùng với giáo đoàn du sĩ gồm ba trăm người.

“Thế Tôn, ngày hôm qua⁶ có nhiều Sa-môn, Bà-la-môn tập họp tại giảng đường, bàn luận sự việc như vậy⁷. Những vấn đề chung trái nhau.

“Cù-đàm, hoặc có Phạm chí nói như vậy: ‘Con người phát sanh tưởng không do nhân gì duyên gì. Tưởng có đến, có đi. Đến thì tưởng sanh. Đi thì tưởng diệt.⁸’

“Cù-đàm, hoặc có Phạm chí nói như vậy: ‘Do mạng, có tưởng sanh; do mạng, có tưởng diệt. Tưởng kia đi, đến. Đến thì tưởng sanh. Đi thì tưởng diệt.⁹’

“Cù-đàm, hoặc có Phạm chí nói như vậy: ‘Các thuyết nói trước đó không đúng sự thật. Có vị đại quỷ thần, có uy lực lớn, mang tưởng đi; mang tưởng đến. Khi vị ấy mang tưởng đi thì tưởng diệt. Khi vị ấy mang tưởng đến thì tưởng sanh.¹⁰’

“Tôi nhân đó có suy nghĩ, nghĩ rằng Sa-môn Cù-đàm tất biết rõ ý nghĩa này, tất có thể biết rõ tưởng tri diệt định¹¹.”

⁶. Hán: tẠC NHẬT 昨 日; Pāli, D. 9 § 6: purimāni divasāni purimatarāni: vài ngày trước đây.

⁷. Hán: THUYẾT NHƯ THỊ SỰ 說 如 是 事, không nói rõ nội dung. Pāli, sđd.: abhisāññā-nirodha, sự diệt tận của tăng thượng tưởng.

⁸. Tham chiếu Pāli, sđd.: Ahetu-apaccayā purisassa saññā upajjanti pi nirujjanti pi. Yasmiṃ samaye uppajjanti saññī tasmiṃ samaye hoti, yasmiṃ samaye nirujjanti, asaññī tasmiṃ samaye hotiti: các tưởng của con người sanh khởi hay hủy diệt không do bởi nhân gì duyên gì. Khi chúng sanh khởi, lúc đó con người có tưởng. Khi chúng diệt, lúc đó con người không có tưởng.

⁹. Tham chiếu Pāli, nt.: Saññā hi bho purussa attā, sā ca kho upeti pi apeti pi. Yasmiṃ samaye (...), tưởng là tự ngã của con người. Tự ngã có đến, có đi. Khi nó đến, lưỡng sanh (...). Trong bản Hán: mạng (Pāli: jīva); trong bản Pāli: attā (lự ngã). Phổ thông, jīva hay attā đều chỉ chung là linh hồn.

¹⁰. Tham chiếu Pāli, nt.: Santī hi bho devatā mahaddhikā mahānubhāvā. Tā purissa saññām upakaḍḍhanti pi apakaḍḍhanti pi. Yasmiṃ samaye upakaḍḍhanti saññī (...), có những Thiên thần có đại thần thông, có đại uy lực đưa vào và đưa ra tưởng của con người. Khi đưa vào thì có tưởng (...).

¹¹. Hán: TƯỞNG TRI DIỆT ĐỊNH; có lẽ muốn nói đến tưởng thọ diệt tận định (Pāli: saññā-vedayita-nirodha, Skt.: sajñā-vedita-nirodha), thiền định trong đó ý tưởng và cảm giác bị đình chỉ. Pāli, D.9 sđd. nt.: chỉ nói: Bhagavā pakataññū abhisāññā-nirodhassa: Thế Tôn là người thấu rõ sự diệt tận của tăng thượng tưởng.

Bấy giờ Thế Tôn nói với Phạm chí rằng:

“Các luận thuyết ấy đều có chỗ sai lầm. Tức là nói không do nhân, không do duyên mà có tưởng sanh; không do nhân, không do duyên mà có tưởng diệt; tưởng có đến, đi; đến thì tưởng sanh, đi thì tưởng diệt. Hoặc nói nhân bởi mạng mà tưởng sanh, nhân bởi mạng mà tưởng diệt; tưởng có đến, đi; đến thì tưởng sanh, đi thì tưởng diệt. Hoặc nói, không hề có chuyện đó, mà là có một vị đại quý thần mang tưởng đến và mang tưởng đi; khi vị ấy mang đến thì tưởng sanh; khi mang đi thì tưởng diệt. Những lời như vậy thảy đều sai lầm. Vì sao? Nay Phạm chí, có nhân, có duyên để tưởng sanh. Có nhân, có duyên để tưởng diệt.

“Nếu Như Lai xuất hiện ở đời; là Bậc Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, mười hiệu đầy đủ. Có người ở trong Phật pháp mà xuất gia tu đạo, cho đến, diệt năm triền cái che lấp tâm, trừ khử dục, ác bất thiện pháp, có giác có quán, hỷ lạc do định sanh, nhập Sơ thiền. Trước diệt tưởng về dục, rồi phát sanh tưởng về hỷ và lạc. Phạm chí, vì vậy biết có nhân duyên để tưởng diệt; có nhân duyên để tưởng sanh.

“Diệt giác, quán, nội tâm hoan hỷ¹², nhất tâm, không giác, không quán, hỷ và lạc do định sanh, nhập đệ Nhị thiền. Phạm chí, kia tưởng của Sơ thiền diệt, tưởng của Nhị thiền sanh, vì vậy nên biết có nhân duyên để tưởng diệt; có nhân duyên để tưởng sanh.

“Dứt hỷ, an trú xả¹³, chuyên niêm nhất tâm¹⁴, tự biết thân lạc, điều mà Hiền thánh mong cầu, hộ niệm thanh tịnh¹⁵, nhập đệ Tam thiền. Phạm

^{12.} Hán: nội tín 內信, tức nội đẳng tịnh 內等淨 (Huyền Tráng), trạng thái nội tâm trong sáng; Pāli: ajjhattam sampasa-danaṃ. Xem cht. 123, kinh số 2 “Du Hành iii”.

^{13.} Hán: xả hỷ tu hộ 捨喜修護, Tham chiếu, *Pháp Uẩn Túc luận*, quyển 6 (Đại XXXVI, tr.482): ly hỷ trú xả 離喜住捨; Pāli: pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati. Xem cht.124, kinh số 2 “Du Hành iii”.

^{14.} Tham chiếu *Pháp Uẩn* sđd. nt.: chánh niệm chánh tri 正念正智; Pāli: sato ca sampajāno.

^{15.} Hán: tự tri thân lạc, Hiền thánh sở cầu, hộ niệm thanh tịnh 自知身樂賢聖所求護念清淨. Tham chiếu *Pháp Uẩn*, sđd. nt.: thân thọ lạc, Thánh thuyết ứng xả 身受樂聖說應捨, thân thể có cảm giác khoái lạc, điều mà Thánh nói là cần phải xả; Pāli: sukhañ ca kāyena paṭisamvedeti yan tam ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukha-vihārī ti: thân thể cảm giác lạc, điều mà bậc Thánh gọi là xả, an trú với niệm.

chí, kia tưởng của Nhị thiền diệt, tưởng của Tam thiền sanh. Vì vậy nên biết có nhân duyên để tưởng diệt, có nhân duyên để tưởng sanh.

“Dứt khổ, dứt lạc, ưu và hỷ từ trước đã diệt, xả niệm thanh tịnh, nhập đệ Tứ thiền¹⁶. Phạm chí, kia tưởng Tam thiền diệt, tưởng Tứ thiền sanh. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tưởng diệt; có nhân duyên để tưởng sanh.

“Xả¹⁷ hết thảy tưởng về sắc, diệt nhuế¹⁸, không niệm dị tưởng¹⁹, nhập không xứ²⁰. Nay Phạm chí, tưởng về hết thảy sắc diệt, tưởng về không xứ sanh. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tưởng sanh, có nhân duyên để tưởng diệt.

“Vượt hết thảy không xứ, nhập thức xứ. Nay Phạm chí, tưởng về không xứ diệt, tưởng về thức xứ sanh. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tưởng sanh, có nhân duyên để tưởng diệt.

“Vượt hết thảy thức xứ, nhập bất dụng xứ²¹. Nay Phạm chí, tưởng

¹⁶. Tham chiếu *Pháp Uẩn*, sđd. nt.: đoạn khổ, đoạn lạc; tiên hỷ ưu mệt; bất khổ bất lạc, xả niệm thanh tịnh, đệ tứ tĩnh lự cụ túc trú 斷苦斷樂先喜憂沒不苦不樂捨念清淨第四靜慮具足住; Pāli: sukhassa pahānā dukkha pahānā pubb' eva somanassa-domanassānam atthagamā adukkham asukham upekhā-sati-pārisuddhim upasampajja viharati, dứt trừ lạc, dứt trừ khổ, hỷ và ưu từ trước đã biến mất, sau khi thành tựu xả và niệm, vì ấy sống với trạng thái không khổ không lạc.

¹⁷. Xả, *Pháp Uẩn*, sđd.: tr. 488b: siêu 超; Pāli: samatikamā: vượt qua.

¹⁸. Diệt nhuế, *Pháp Uẩn*, sđd. nt.: diệt hữu đối tưởng 滅有對想; Pāli: paṭigha-saññānam atthagamā. Hán dịch không chính xác. Mặc dù Pāli: paṭigha, hay Skt.: pratigha, có nghĩa là sân và cũng có nghĩa bị đối ngại, chỉ đặc tính bị cản trở của vật chất.

¹⁹. Hán: bất niệm dị tưởng 不念異想. *Pháp uẩn* sđd. nt.: bất tư duy chủng chủng tưởng 不思唯種種想; Pāli: nānatta-saññānam amanasi-kārā: không tác ý về tưởng sai biệt, tức ý tưởng hay ấn tượng về tính đa dạng của vật chất.

²⁰. *Pháp Uẩn*, sđd. nt.: nhập vô biên không; không vô biên xứ cụ túc trú 入無邊空空無邊處具足住; Pāli: “ananto ākāso ti” ākāsānañcāyatanaṁ upasampajja viharati: (có ý tưởng rằng) hư không là vô biên; thành tựu và an trú không vô biên xứ.

²¹. *Pháp Uẩn*, sđd. nt.: siêu nhất thiết chủng thức xứ, nhập vô sở hữu; vô sở hữu xứ cụ túc trú 超一切種識處入無所有無所有處具足住; Pāli: sabbaso viññānañcāyatanaṁ samatikkamma “n’atthi kiñci ti” ākiñcaññāyatanaṁ upasampajja viharati.

về thức xứ diệt, tưởng về bất dụng xứ sanh. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tưởng sanh, có nhân duyên để tưởng diệt.

“Xả bất dụng xứ, nhập hữu tưởng vô tưởng xứ²². Này Phạm chí, tưởng về bất dụng xứ diệt, tưởng về hữu tưởng vô tưởng xứ sanh. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tưởng sanh, có nhân duyên để tưởng diệt.

“Kia xả hữu tưởng vô tưởng xứ, nhập tưởng tri diệt định. Này Phạm chí, tưởng về hữu tưởng vô tưởng xứ diệt; nhập tưởng tri diệt định. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tưởng sanh, có nhân duyên để tưởng diệt.

“Vị ấy khi đạt đến tưởng này rồi²³, suy nghĩ như vậy: có niệm là ác, không niệm là thiện. Vị ấy khi suy nghĩ như vậy, tưởng vi diệu của vị ấy không diệt, mà tưởng thô lại sanh²⁴. Vị ấy lại suy nghĩ: Nay ta không nên niệm hành, không khởi tư duy²⁵. Vị ấy khi không niệm hành, không khởi tư duy, tưởng vi diệu diệt, tưởng thô không sanh. Khi vị ấy không niệm hành, tưởng vi diệu diệt, tưởng thô không sanh, liền nhập định tưởng tri diệt²⁶.

“Thế nào, Phạm chí, từ trước đến nay ông đã bao giờ nghe nhân duyên của thứ tự diệt tưởng²⁷ này chưa?”

Phạm chí bạch Phật:

²². Bản Pāli không có đoạn bất dụng xứ; đoạn tưởng tri diệt, xem phần dưới.

²³. Tham chiếu Pāli, D.9: so tato amutra tato amutra anupubbena saññaggam phusati. Tassa saññagge ṭhitassa evam hoti: vị ấy theo thứ tự từ tưởng này đến tưởng khác, đạt đến đỉnh cao của tưởng. Khi đã đạt đến đỉnh cao của tưởng, vị ấy nghĩ rằng...

²⁴. Tham chiếu Pāli, D.9 nt.: Ahañ ceva kho pana ceteyyam abhisamkhareyyam, imā ca me saññā nirujjhavyam, aññā ca oḷārukā saññā uppajjeyyam: Nếu ta tư lụ, tác ý, tưởng này của ta diệt, tưởng thô khác sanh. Trong bản Hán, vi diệu tưởng, đổi lại với thô tưởng.

²⁵. Hán: Bất vi niệm hành, bất khởi tư duy 不 念 行 不 起 思 唯. Pāli, sđd. nt.: ceteyyam abhisamkharyeyyam.

²⁶. Pāli, nt.: so nirodhām phusati: vị ấy đạt đến trạng thái diệt tận (của các tưởng).

²⁷. Thứ đệ diệt tưởng 次 第 滅 想; Pāli: anupubbābhisaññā-nirodha-sampajāna-samapatti: trạng thái tập trung tư tưởng do nhận thức về sự diệt tận của tăng thương tưởng theo thứ tự lần lượt.

“Tôi tin là từ trước đến nay chưa bao giờ nghe đến nhân duyên của thứ tự diệt tưởng này.”

Phạm chí lại bạch Phật:

“Nay tôi có ý nghĩ như vậy, tức là, đây là có tưởng; đây là không có tưởng. Hoặc lại có tưởng. Sau khi có tưởng như vậy rồi, vị ấy suy nghĩ như vậy: có niệm là ác, không niệm là thiện. Vì ấy khi suy nghĩ như vậy, tưởng vi diệu của vị ấy không diệt, mà tưởng thô lại sanh. Vì ấy lại suy nghĩ: Nay ta không nên niệm hành, không khởi tư duy. Vì ấy khi không niệm hành, không khởi tư duy, tưởng vi diệu diệt, tưởng thô không sanh. Khi vị ấy không niệm hành, tưởng vi diệu diệt, tưởng thô không sanh, liền nhập định tưởng tri diệt²⁸. ”

Phật nói với Phạm chí:

“Lành thay, lành thay, đó là theo thứ tự đạt diệt tưởng định trong pháp của Hiền thánh.”

Phạm chí lại bạch Phật:

“Trong các tưởng này, tưởng nào là tối thượng bậc nhất?”

Phật nói với Phạm chí:

“Những gì được nói là có tưởng và những gì được nói là không có tưởng, ở khoảng trung gian đó mà có thể thứ tự đạt được tưởng tri diệt định, đó là tưởng tối thượng bậc nhất.”

Phạm chí lại hỏi:

“Là một tưởng, hay nhiều tưởng²⁹? ”

Phật nói:

“Có một tưởng. Không có nhiều tưởng³⁰. ”

Phạm chí lại hỏi:

“Trước có tưởng sanh sau đó mới trí, hay trước có trí sanh sau đó mới tưởng?”

²⁸. Phạm chí lặp lại lời Phật. Nội dung đoạn này và đoạn trên giống nhau, nhưng văn cú hơi khác.

²⁹. Tham chiếu Pāli, D.9: Ekam yeva nu kho bhante Bhagavā saññaggam paññāpeti, udāhu puthu pi saññagge paññāpetīti: Thế Tôn cho biết một cực điểm của tưởng hay nhiều cực điểm của tưởng khác nhau?

³⁰. Tham chiếu Pāli: Ekam pi kho Potthapāda saññaggam paññāpemi, phuthu pi saññagge paññāpemīti: Ta nói đến một cực điểm của tưởng và cũng nói đến nhiều cực điểm của tưởng.

Phật nói:

“Trước có tưởng sanh, sau đó mới trí. Do tưởng mà có trí.”

Phạm chí lại hỏi:

“Tưởng tức là ngã³¹ chăng?”

Phật hỏi:

“Ngươi nói con người như thế nào là ngã?”

Phạm chí nói:

“Tôi không nói con người là ngã. Tôi tự nói, sắc thân với bốn đại, sáu nhập, do cha mẹ sanh, được nuôi nấng mà lớn, trang sức bằng y phục, nhưng là pháp vô thường, biến hoại. Tôi nói, con người đó là ngã.”

Phật nói với Phạm chí:

“Ngươi nói, sắc thân với bốn đại, sáu nhập, do cha mẹ sanh, được nuôi nấng mà lớn, trang sức bằng y phục, nhưng là pháp vô thường, biến hoại. Nói con người đó là ngã. Này Phạm chí, hãy gác qua tự ngã đó³². Nhưng, tưởng của con người sanh, tưởng của con người diệt³³.”

Phạm chí nói:

“Tôi không nói con người là ngã. Tôi nói, Dục giới thiên là ngã³⁴.”

Phật nói:

“Này Phạm chí, hãy gác qua Dục giới thiên là tự ngã đó. Nhưng, tưởng của con người sanh, tưởng của con người diệt³⁵.”

Phạm chí nói:

“Tôi không nói con người là ngã. Tôi tự nói, Sắc giới thiên là ngã³⁶.”

³¹. Pāli: purisassa attā: tự ngã (linh hồn) của con người.

³². Tham chiếu Pāli, D.9: Tadiminā p' etam Potthapāda pariyāyena veditabbam, yathā aññā va saññā bhavissati añño attā: Theo lý thú đó, cần phải hiểu rằng tưởng khác và tự ngã khác.

³³. Tham chiếu Pāli, sđd. nt.: atha imasa purisassa aññā va saññā uppajjanti, aññā vā saññā nirujjhānti: thế thì, đối với con người này, những tưởng khác sanh, những tưởng khác diệt.

³⁴. Pāli, sđd.: Manomayam (...) attānam pacce mi sabbaṅga-paccāṅgiṁ ahīnindriyan ti: tôi hiểu rằng ngã là do ý sanh, có đầy đủ các chi thể và quan năng.

³⁵. Tham chiếu Pāli, sđd. nt.: atha imassa purisassa aññā va saññā uppajjanti, aññā vā saññā nirujjhānti: thế thì, đối với con người này, những tưởng khác sanh, những tưởng khác diệt.

³⁶. Trong bản Pāli, không có quan điểm tự ngã này.

Phật nói:

“Này Phạm chí, hãy gác qua Sắc giới thiên là tự ngã đó. Nhưng, tưởng của con người sanh, tưởng của con người diệt.”

Phạm chí nói:

“Tôi không nói con người là ngã. Tôi tự nói không xứ, thức xứ, bất dụng xứ, hữu tưởng vô tưởng xứ, vô sắc thiên, là ngã.”

Phật nói:

“Hãy gác qua không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ³⁷, hữu tưởng vô tưởng xứ, vô sắc thiên, là ngã. Nhưng, tưởng của con người sanh, tưởng của con người diệt.”

Phạm chí bạch Phật:

“Thế nào, thưa Cù-đàm, tôi có thể biết được tưởng của con người sanh, tưởng của con người diệt không³⁸? ”

Phật nói:

“Ngươi muốn biết tưởng của con người sanh, tưởng của con người diệt. Thật quá khó! Thật quá khó! Vì sao vậy? Vì do ngươi, y pháp khác mà có kiến giải khác, tập hành khác, nhẫn khác, thọ khác³⁹. ”

Phạm chí bạch Phật:

“Thật vậy, thưa Cù-đàm, tôi y theo pháp khác mà có kiến giải khác, tập hành khác, nhẫn khác, thọ khác, cho nên, muốn biết tưởng của con người sanh, tưởng của con người diệt, thật quá khó! Thật quá khó! Vì sao vậy? Ngã, thế gian là thường hằng: đây là thật, ngoài ra là dối. Ngã, thế gian là vô thường: đây là thật, ngoài ra là dối. Ngã, thế gian vừa thường vừa vô thường: đây là thật, ngoài ra là dối. Ngã, thế gian không phải thường không phải vô thường: đây là thật, ngoài ra là dối. Ngã, thế gian là hữu biên: đây là thật, ngoài ra là dối. Ngã, thế

³⁷. Vô sở hữu xứ, trong bản dịch Hán; cũng trong bản Hán này, những nơi khác và ngay trong câu trên, dịch là bất dụng xứ; xem đoạn trên, cht. 21.

³⁸. Pāli, D. 9, Sakkā (...) mayā nātum: “saññā purisassa attā” ti vā, “aññā saññā añño attā” ti vā: Tôi có thể hiểu, tưởng của người là tự ngã, hay tưởng và tự ngã khác nhau” hay không?

³⁹. Dị kiến, dị tập, dị nhẫn, dị thọ, y dị pháp cố 異見異習異忍異受依異法故; Pāli: añña-ditthena añña-khantikena añña-rucikena añnatrāyogena añnatthācari-yakena: bởi vì ngươi y theo sở kiến khác, tín nhẫn khác, chấp nhận khác, học tập khác, hành trì khác.

gian là vô biên: đây là thật, ngoài ra là dối. Ngã, thế gian vừa hữu biên
vừa vô biên: đây là thật, ngoài ra là dối. Ngã, thế gian không phải hữu
biên không phải vô biên: đây là thật, ngoài ra là dối. Thân tức là mạng:
đây là thật, ngoài ra là dối. Mạng khác thân khác: đây là thật, ngoài ra
là dối. Thân, mạng không phải khác không phải không khác: đây là
thật, ngoài ra là dối. Không mạng, không thân: đây là thật, ngoài ra là
dối. Như Lai có tận cùng: đây là thật, ngoài ra là dối. Như Lai không
có tận cùng: đây là thật, ngoài ra là dối. Như Lai không phải có tận
cùng không phải không có tận cùng: đây là thật, ngoài ra là dối.”

Phật nói với Phạm chí:

“Thế gian là thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có
tận cùng không phải không có tận cùng: là những câu hỏi Ta không
trả lời⁴⁰. ”

Phạm chí bạch Phật:

“Cù Đàm, vì sao không trả lời, ngã và thế gian là thường hằng,
cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng?”

Phật nói:

“Vì chúng không phù hợp ý nghĩa⁴¹, không phù hợp pháp, không
phải phạm hạnh, không phải vô dục, không phải vô vi, không phải tịch
diệt, không phải chỉ tức, không phải Chánh giác, không phải Sa-môn,
không phải Nê-hoàn. Vì vậy Ta không trả lời.”

Phạm chí lại hỏi:

“Thế nào là phù hợp nghĩa, phù hợp pháp⁴²? Thế nào là phạm
hạnh sơ⁴³? Thế nào là vô vi⁴⁴? Thế nào là vô dục⁴⁵? Thế nào là tịch

⁴⁰. Hán: ngā sở bất ký 我所不記; Pāli: avyākataṃ (...) mayā.

⁴¹. Hán: bất dữ nghĩa hợp 不與義合; Pāli: na h' etham attha-saṃhitam: không phù
hợp với mục đích (giải thoát). Đối chiếu từ ngữ, xem các chú thích tiếp dưới.

⁴². Hán: nghĩa hiệp pháp hiệp 義合法合; Pāli: attha-saṃhita, dhamma-saṃhita, có
liên hệ với mục đích (giải thoát), có liên hệ với pháp.

⁴³. Phạm hạnh sơ 梵行初; Pāli: ādibrahmacariyaka, căn bản phạm hạnh, thuộc về
những nguyên tắc căn bản hay nền tảng của đời sống đạo đức.

⁴⁴. Vô vi 無爲, thông thường dịch từ Skt.: asaṃskṛta hay Pāli: saṃkhata; nhưng
trong đoạn Pāli tương đương (D. 9, Dig I, tr.157): nibbidā (yểm ly, nhảm躁 thế
gian), Skt.: nirveda.

⁴⁵. Vô dục 無欲; Pāli: virāga, ly tham, ly dục hay dứt trừ tham dục.

diệt⁴⁶? Thế nào là chỉ tức⁴⁷? Thế nào là Chánh giác⁴⁸? Thế nào là Sa-môn⁴⁹? Thế nào là Nê-hoàn⁵⁰? Thế nào là vô ký⁵¹? ”

Phật nói:

“Ta trả lời về Khổ đế, về Khổ tập, Khổ diệt, Khổ xuất yếu đế. Vì sao vậy? Vì phù hợp nghĩa, phù hợp pháp, là phạm hạnh sơ thủ, là vô dục, vô vi, tịch diệt, chỉ tức, Chánh giác, Sa-môn, Nê-hoàn. Vì vậy Ta trả lời.”

Bấy giờ, Thế Tôn thuyết pháp cho Phạm chí nghe xong, chỉ bày, khuyến khích, làm cho ích lợi, hoan hỷ, Ngài đứng dậy mà đi.

Phật đi chưa bao lâu, sau đó các Phạm chí khác nói với Phạm chí Bố-trà-bà-lâu rằng:

“Tại sao ngươi nghe theo những lời của Sa-môn Cù-dàm? Chấp nhận những lời của Cù-dàm rằng: ‘Ngã và thế gian là thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng, là những vấn đề không phù hợp nghĩa nên Ta không trả lời.’ Tại sao ngươi ấn khả những lời như vậy? Chúng ta không chấp nhận sở thuyết như vậy của Sa-môn Cù-dàm⁵². ”

Bố-trà-bà-lâu trả lời các Phạm chí:

“Sa-môn Cù-dàm nói rằng: ‘Ngã và thế gian là thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng, là những vấn đề không phù hợp nghĩa nên Ta không trả lời.’ Tôi cũng không ấn khả lời ấy. Nhưng Sa-môn Cù-dàm kia y trên Pháp, trụ trên Pháp⁵³,

⁴⁶. Tịch diệt 寂滅; Pāli: nirodha, diệt, huỷ diệt, diệt tận, tiêu diệt.

⁴⁷. Chỉ tức 止息, nghĩa đen: dừng nghỉ; Pāli: upasama: an tĩnh, bình an, trầm lặng.

⁴⁸. Chánh Giác 正覺; Pāli: sambodha

⁴⁹. Không đề cập trong đoạn Pāli tương đương.

⁵⁰. Nê-hoàn 泥洹, tức Niết-bàn; Pāli: nibbāna.

⁵¹. Vô ký 無記; Pāli: avyākata, không được trả lời, không được giải thích.

⁵². Tham chiếu Pāli (D. 9, sđd.: nt.): Na kho pana mayam kiñci Samanassa Gotamassa ekañsikañ dhammañ desitam (...): chúng ta nhận thấy rõ ràng đối Sa-môn Gotama pháp (những vấn đề thường và vô thường của ngã và thế giới, v.v...) không được thuyết minh một cách xác quyết.

⁵³. Hán: y pháp, trụ pháp 依法住法; Pāli: dhammatṭhita, dhamma-niyāma (Skt.: dharmaśṭhita, dharmaniyāma, xem Pháp hoa, phẩm “Phương tiện”: pháp trụ, pháp vị.)

đúng Pháp mà nói, đúng theo Pháp mà xuất ly; làm sao tôi có thể chống lại lời nói có trí tuệ ấy? Pháp ngôn vi diệu như thế của Sa-môn Cù-dàm, không thể chống trái được.”

Rồi, một lúc khác⁵⁴, Phạm chí Bố-trà-bà-lâu cùng với Tượng Thủ Xá-lợi-phất⁵⁵ đến chô Thê Tôn, chào hỏi xong, ngồi xuống một bên. Tượng Thủ lê Phật xong rồi ngồi xuống. Phạm chí bạch Phật:

“Trước đây Phật tại chô tôi. Khi Ngài đi chưa lâu, sau đó các Phạm chí khác nói với tôi rằng: ‘Tại sao ngươi nghe theo những lời của Sa-môn Cù-dàm? Chấp nhận những lời của Cù-dàm rằng: ‘Ngā và thế gian là thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng, là những vấn đề không phù hợp nghĩa nên Ta không trả lời.’ Tại sao ngươi ấn khả những lời như vậy? Chúng ta không chấp nhận sở thuyết như vậy của Sa-môn Cù-dàm.’ Tôi trả lời các Phạm chí: ‘Sa-môn Cù-dàm nói rằng: ‘Ngā và thế gian là thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng, là những vấn đề không phù hợp nghĩa nên Ta không trả lời.’ Tôi cũng không ấn khả lời ấy. Nhưng Sa-môn Cù-dàm kia y trên Pháp, trụ trên Pháp, đúng Pháp mà nói, đúng theo Pháp mà xuất ly; làm sao chúng ta có thể chống lại lời nói có trí tuệ ấy? Pháp ngôn vi diệu như thế của Sa-môn Cù-dàm, không thể chống trái được’.”

Phật nói với Phạm chí:

“Các Phạm chí nói: ‘Ngươi tại sao nghe những điều Sa-môn Cù-dàm nói mà ấn khả?’ Lời ấy sai lầm. Vì sao vậy? Pháp mà Ta nói, có trường hợp được ghi nhận xác quyết, có trường hợp không được ghi nhận xác quyết⁵⁶. Thế nào gọi là không ghi nhận xác quyết? Ngā, thế gian thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng. Ta cũng nói lời ấy, nhưng không ghi nhận xác ký. Sở dĩ như vậy, vì những lời ấy không phù hợp nghĩa, không phù

⁵⁴. Pāli (D. 9, Dig I, tr.158): Atha kho dvīha-tīhassa accayena, rồi hay, ba ngày sau.

⁵⁵. Tượng Thủ Xá-lợi-phất; Pāli: Cittā Hattisāriputta, tên Tỳ-kheo. Xuất gia, rồi hoàn tục, rồi xuất gia lại; cuối cùng chứng A-la-hán. Trong kinh này, ông là Cư sĩ.

⁵⁶. Hán: hữu quyết định ký, bất quyết định ký 有決定記不決定記. Pāli (D. 9, Dig I, tr.159): ekaṇsikā pi hi Poṭṭhapāda mayā dhammā desitā paññattā, anekaṇsikā pi hi kho Poṭṭhapāda mayā dhammā desitā, có những pháp được Ta công bố một cách xác quyết, có những pháp được Ta công bố một cách không xác quyết.

hợp pháp, không phải là phạm hạnh sơ, không phải vô dục, không phải vô vi, không phải tịch diệt, không phải chỉ túc, không phải Chánh giác, không phải Sa-môn, không phải Nê-hoàn. Vì vậy, này Phạm chí, Ta tuy nói những lời ấy nhưng không ghi nhận xác quyết. Thế nào gọi là ghi nhận xác quyết? Ta ghi nhận Khổ đế, Khổ tập, Khổ diệt, Khổ xuất yếu đế. Vì sao vậy? Điều đó phù hợp nghĩa, phù hợp pháp, là phạm hạnh sơ thủ, vô dục, vô vi, tịch diệt, chỉ túc, Chánh giác, Sa-môn, Nê-hoàn. Vì vậy, Ta nói được ghi nhận xác quyết.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương ở một nơi thế gian chỉ có hoàn toàn lạc⁵⁷. Ta nói với vị ấy rằng: ‘Các ông có thật chủ trương ở một nơi thế gian chỉ có hoàn toàn lạc chăng?’ Những vị ấy trả lời Ta rằng: ‘Thật vậy.’ Ta lại nói với họ rằng: ‘Các ông có thấy, biết một nơi thế gian chỉ có hoàn toàn lạc không?’ Họ trả lời: ‘Không thấy, không biết.’ Ta lại nói với họ: ‘Chư Thiên ở một nơi thế gian chỉ có hoàn toàn lạc⁵⁸; các ông đã từng thấy chưa?’ Kia đáp: ‘Không biết, không thấy.’ Ta lại hỏi: ‘Chư Thiên ở một nơi thế gian kia, có bao giờ các ông từng cùng đứng ngồi trò chuyện, tinh tấn tu định chưa?’ Đáp rằng: ‘Chưa.’ Ta lại hỏi: ‘Chư Thiên ở một nơi thế gian hoàn toàn sung sướng kia, có bao giờ đến nói với các ông chưa, rằng: ‘Việc làm của ngươi chất trực, ngươi sẽ sanh lên cõi trời hoàn toàn sung sướng kia. Ta do việc làm chất trực, nên được sanh lên kia cùng hưởng thọ dục lạc?’’ Kia đáp rằng: ‘Chưa’. Ta lại hỏi: ‘Các ông có thể ở nơi thân của mình, khởi tâm biến hóa thành thân tử đại khác, thân thể đầy đủ, các căn không khuyết, hay không?’ Kia đáp: ‘Không thể’. Thế nào, Phạm chí, những điều mà Sa-môn, Bà-la-môn kia nói có thành thật chăng? Có thích ứng với pháp chăng?”

Phạm chí bạch Phật:

“Đấy không phải là thành thật; không phải là lời nói đúng pháp.”

Phật bảo Phạm chí:

“Như có người nói: ‘Tôi đã giao thông với người nữ xinh đẹp kia,

^{57.} Tham chiếu Pāli (D.9 sđd. nt.): Ekanta-sukhī attā arogo param maraññā hoti: Sau khi chết, tự ngã hoàn toàn sung sướng không bình.

^{58.} Pāli, sđd. nt.: tā devatā ekanta-sukham lokam upannā: chư Thiên kia sanh vào thế giới hoàn toàn sung sướng.

khen ngợi dâm nữ kia.' Người khác hỏi: 'Ngươi có biết người nữ ấy không? Ở tại địa phương nào: Đông, Tây, Nam, Bắc?' Đáp: 'Không biết.' Lại hỏi: 'Ngươi có biết đất đai, thành ấp, chòm xóm mà người nữ ấy cư ngụ không?' Đáp: 'Không biết'. Lại hỏi: 'Ngươi có biết người kia là Sát-ly, hay Bà-la-môn, hay Cư sĩ, hay Thủ-đà-la không?' Đáp: 'Không.' Lại hỏi: 'Ngươi có biết người kia cao hay thấp, thô kệch hay thanh lịch. Đen hay trắng, xấu hay đẹp không?' Đáp: 'Không.' Thế nào, Phạm chí, những điều mà người này nói có thành thật chăng?"

Đáp: 'Không'.

"Phạm chí, Sa-môn, Bà-la-môn kia cũng vậy, không có sự chân thật. Phạm chí, cũng như có người dựng thang nơi khoảng đất trống. Những người khác hỏi: 'Dựng thang để làm gì?' Đáp: 'Tôi muốn leo lên nhà trên.' Thế nào, Phạm chí, người dựng thang kia há không phải là dối sao?"

Đáp: "Kia thật sự hư dối".

Phật nói:

"Các Sa-môn, Bà-la-môn kia cũng vậy, hư dối, không thật."

Phật bảo Bố-tra-bà-lâu:

"Thân ta⁵⁹, sắc gồm bốn đại, sáu nhập, do cha mẹ sanh, được nuôi lớn bằng bú mớm, trang sức bằng y phục, vô thường hoại diệt; thân đó được cho là ngã. Ta nói đó là ô nhiễm, là thanh tịnh, là được giải thoát⁶⁰. Ý của ngươi hoặc giả cho rằng pháp nhiễm ô không thể

⁵⁹. Đoạn này nói về bốn loại ngã chấp (Pāli phân biệt chỉ có ba: atta-paṭilābha (ngã đắc): 1. Thân tú đại là ngã; Pāli: oḷārika atta-paṭilābha (thô ngã đắc); 2. Thân dục giới thiêng; 3. Sắc giới thiêng là ngã (Pāli: manomaya atta-paṭilābha: ý sở thành ngã đắc); 4. Thân vô sắc là ngã (Pāli: arūpo atta-paṭilābha: vô sắc ngã đắc).

⁶⁰. Tham chiếu Pāli (D. 9, Dig I, tr.163): Oḷārikassa kho aham Potthapāda atta-paṭilābhassa pahānāya dhammām desemi, yathā paṭipannānam vo samkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññā-pāripūrim vepullatañ ca ditthe va dhamma sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja vihararissathāti: Ta thuyết pháp để đoạn trừ tự ngã thô. Như thế mà thực hành, các pháp ô nhiễm sẽ bị đoạn trừ, các pháp thanh tịnh sẽ được tăng trưởng và ngay trong đời này mà tự mình thăng tri và chứng ngộ trí tuệ viên mān và quảng đại, thông đạt và an trú.

diệt, pháp thanh tịnh không thể sanh, luôn luôn tồn tại trong đau khổ⁶¹. Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Vì, pháp nhiễm ô có thể bị diệt tận, pháp thanh tịnh có thể xuất sanh, an trú nơi lạc địa, hoan hỷ, ái lạc, chuyên niệm, nhất tâm, trí tuệ rộng lớn⁶². Phạm chí, Ta đối với Dục giới thiêng, Sắc giới thiêng, Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ, Hữu tưởng vô tưởng thiêng, nói là ô nhiễm và cũng nói là thanh tịnh, cũng nói là được giải thoát. Ý ngươi có thể cho rằng pháp nhiễm ô không thể diệt, pháp thanh tịnh không thể sanh, luôn luôn tồn tại trong đau khổ. Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Vì, pháp nhiễm ô có thể bị diệt tận, pháp thanh tịnh có thể xuất sanh, an trú nơi lạc địa, hoan hỷ, ái lạc, chuyên niệm, nhất tâm, trí tuệ rộng lớn⁶³. ”

Bấy giờ Tượng Thủ Xá-lợi-phất bạch Phật rằng:

“Thế Tôn, khi đang hiện hữu thân người thuộc Dục giới, với bốn đại và các căn, khi ấy thân thuộc Dục giới thiêng, thân thuộc Sắc giới thiêng, thân thuộc Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ, Hữu tưởng vô tưởng xứ thiêng, lúc ấy có đồng thời cùng hiện hữu không⁶⁴?

“Bạch Thế Tôn, khi đang hiện hữu thân thuộc Dục giới thiêng, khi ấy thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thân thuộc Sắc giới thiêng, thân thuộc Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ, Hữu tưởng vô tưởng xứ thiêng, lúc ấy có đồng thời cùng hiện hữu không?

“Bạch Thế Tôn, khi đang hiện hữu thân thuộc Sắc giới thiêng, khi ấy thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thân thuộc Dục

^{61.} Đối chiếu Pāli, sđd. nt.: Siyā kho pane te Poṭṭhapāda evam assa: ‘Saṃkilesā dhammā pahiyissanti (...), dukkha ca khi vihāro ti: Các ngươi có thể nghĩ rằng: các pháp nhiễm ô diệt (...) nhưng vẫn sống trong đau khổ.

^{62.} Xem cht. 60.

^{63.} Pāli, sđd. nt.: Saṃkilesikā c' eva dhammā pahiyissanti, vodāniyā dhammā abhivadḍhissanti (...) pāmuṭṭham c' eva bhavissati pīti ca passaddhi ca sati ca sampajaññañ ca sukho ca vihāro: khi các pháp nhiễm ô bị diệt trừ, pháp thanh tịnh được tăng trưởng (...), khoái lạc sẽ sanh, cùng với hỷ, khinh an, chánh niệm, chánh tri và sống an lạc.

^{64.} Tham chiếu Pāli (D. 9 § 38): Yasmiñ bhante samaye oḷāriko atta-pṭilābho hoti, mogh' assa tasmiñ samaye manomayo atta-pṭilābho hoti, mogho arūpo atta-pṭilābho hoti: Bạch Đại Đức, trong khi sở đắc ngã thô tồn tại, thì có đồng thời tồn tại sở đắc ngã do ý sanh và sở đắc ngã vô sắc không?

giới thiên, thân thuộc Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ, Hữu tưởng vô tưởng xứ có đồng thời cùng hiện hữu không?

“Cũng vậy, cho đến, khi đang hiện hữu thân thuộc Hữu tưởng vô tưởng xứ, khi ấy thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thân thuộc Dục giới thiên, thân thuộc Sắc giới thiên, thân thuộc Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ thiên có đồng thời cùng hiện hữu không?”

Phật nói với Tượng Thủ Xá-lợi-phất :

“Khi đang hiện hữu thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thì ngay khi ấy là thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, chứ không phải là thân thuộc Dục giới thiên, thân Sắc giới thiên, thân Không xứ thiên, thân Thức xứ thiên, thân Vô sở hữu xứ thiên, thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng. Cũng vậy, cho đến, nếu khi đang hiện hữu thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng, thì ngay khi ấy là thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng, chứ không phải là thân người Dục giới với bốn đại và các căn, không phải là thân Dục giới thiên, thân Sắc giới thiên, thân Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ thiên.

“Này Tượng Thủ, ví như sữa bò. Sữa biến thành tô. Tô biến thành lạc. Lạc biến thành sanh tô. Sanh tô biến thành thực tô. Thực tô biến thành đê hồ. Đê hồ là bậc nhất. Khi là sữa, thì chỉ được gọi là sữa mà không gọi là lạc, tô, đê hồ. Cũng vậy, lần lượt cho đến khi là đê hồ, thì khi ấy chỉ được gọi là đê hồ mà không gọi là lạc, tô.

“Tượng Thủ, ở đây cũng vậy, khi đang hiện hữu thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thì ngay khi ấy là thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, chứ không phải là thân thuộc Dục giới thiên, cho đến, không phải là thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng. Cũng vậy, lần lượt cho đến, khi đang hiện hữu thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng, thì ngay khi ấy chỉ có thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng, chứ không phải là thân người Dục giới với bốn đại và các căn, cho đến, thân Vô sở hữu xứ thiên.

“Tượng Thủ, ý ngươi nghĩ sao? Nếu có người hỏi ngươi: ‘Khi đang hiện hữu thân quá khứ; khi ấy thân vị lai và thân hiện tại có cùng nhất thời hiện hữu không? Khi đang hiện hữu thân vị lai, khi ấy thân quá khứ và thân hiện tại có đồng thời hiện hữu không? Khi đang hiện hữu thân hiện tại, khi ấy thân quá khứ và thân vị lai có đồng thời hiện hữu không?’ Giả sử được hỏi như vậy, ngươi sẽ trả lời như thế nào?”

Tượng Thủ đáp:

“Giả sử có người hỏi như vậy, con sẽ trả lời người ấy rằng: ‘Khi đang hiện hữu thân quá khứ, khi ấy duy chỉ là thân quá khứ, mà không phải là thân hiện tại và vị lai. Khi đang hiện hữu thân vị lai, khi ấy duy chỉ là thân vị lai. Chứ không phải là thân quá khứ và hiện tại. Khi đang hiện hữu thân hiện tại, khi ấy chỉ là thân hiện tại, chứ không phải là thân quá khứ và thân vị lai’.”

Phật nói:

“Tượng Thủ, ở đây cũng vậy, khi đang hiện hữu thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thì ngay khi ấy là thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, chứ không phải là thân thuộc Dục giới thiên, cho đến, không phải là thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng. Cũng vậy, lần lượt cho đến, khi đang hiện hữu thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng, thì ngay khi ấy chỉ có thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng, chứ không phải là thân người Dục giới với bốn đại và các căn, cho đến, thân Bất dụng xứ thiêng⁶⁵.

“Lại nữa, Tượng Thủ, giả sử có người hỏi người: ‘Có phải người trong quá khứ đã từng hiện hữu và đã diệt; vị lai sẽ sanh và hiện tại đang tồn tại chăng?’ Nếu được hỏi như vậy, người sẽ trả lời như thế nào?”

Tượng Thủ bạch Phật:

“Giả sử có người hỏi như vậy, con sẽ trả lời người ấy rằng: ‘Trong quá khứ tôi đã từng hiện hữu; không phải không hiện hữu. Trong vị lai, tôi sẽ sanh, chứ không phải không có; trong hiện tại, tôi đang tồn tại. Chứ không phải không có.’”

Phật nói:

“Tượng Thủ, ở đây cũng vậy, khi đang hiện hữu thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thì ngay khi ấy là thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, chứ không phải là thân thuộc Dục giới thiên, cho đến, không phải là thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng. Cũng vậy, lần lượt cho đến, khi đang hiện hữu thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng, thì ngay khi ấy chỉ có thân Hữu tưởng vô tưởng thiêng, chứ không

^{65.} Bản Hán, khi nói là Bất dụng xứ, khi nói là Vô sở hữu xứ, không dùng một từ chuẩn.

phải là thân người Dục giới với bốn đại và các cǎn, cho đến, thân Vô sở hữu xứ thiêng.”

Bấy giờ, Tượng Thủ bạch Phật:

“Con nay quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin nhận con là Ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay đến đời, nguyện không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Khi ấy Phạm chí Bố-trà-bà-lâu bạch Phật:

“Con có thể ở trong Phật pháp xuất gia, thọ giới Cụ túc được không?”

Phật nói với Phạm chí:

“Nếu có người dì học muốn được xuất gia thọ giới trong Pháp của Ta, trước hết phải cần bốn tháng quán sát, làm hài lòng đại chúng, sau đó mới được xuất gia thọ giới. Tuy có quy định như vậy, nhưng cũng còn nhận xét tùy người.”

Phạm chí bạch Phật:

“Nếu có các người dì học muốn được xuất gia thọ giới trong Phật Pháp, trước hết phải cần bốn tháng quán sát, làm hài lòng đại chúng, sau đó mới được xuất gia thọ giới. Như con nay, có thể ở trong Phật pháp qua bốn tháng quan sát, khi đại chúng hài lòng, con mới xin xuất gia thọ giới Cụ túc.”

Phật nói với Phạm chí:

“Ta đã có nói với ngươi trước rồi. Tuy có quy định như vậy, nhưng cũng còn nhận xét tùy người.”

Bấy giờ Phạm chí liền được xuất gia thọ giới Cụ túc ở trong Chánh pháp. Như vậy không bao lâu, do tín tâm kiên cố, tịnh tu phạm hạnh, ở ngay trong đời này mà tự thân tác chứng, sanh tử đã dứt, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sinh nữa; tức thành A-la-hán.

Bấy giờ, Bố-trà-bà-lâu sau khi nghe những điều Phật dạy hoan hỷ phụng hành.



29. KINH LỘ-GIÀ¹

Tôi nghe như vầy:

Một thời, Phật ở Câu-tát-la², cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người³, du hành nhân gian, đi đến thôn Bà-la-môn Bà-la-bà-đề⁴, dừng nghỉ ở phía Bắc khu rừng Thi-xá-bà⁵.

Khi ấy, có Bà-la-môn tên là Lộ-già⁶ trú ở trong rừng Bà-la⁷. Thôn ấy giàu có, an vui, nhân dân đông đúc. Vua Ba-tư-nặc phong thôn này cho Bà-la-môn để làm phạm phần. Vì Bà-la-môn này, bảy đời cha mẹ trở lại đây chân chánh, không bị người khác khinh chê, phúng tụng thông suốt ba bộ dị điển, có khả năng phân biệt hết các loại kinh sách, lại giỏi về tướng pháp đại nhân bối xem kiết hung, nghi lễ tế tự, nghe Sa-môn Cù-đàm là con dòng họ Thích xuất gia thành đạo đang ở nước Câu-tát-la, du hành nhân gian, đến lại rừng Thi-xá-bà, có đại danh xưng lưu truyền thiên hạ, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác,... đầy đủ mười hiệu, ở trong chúng chư Thiên, Người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân tác chứng, rồi thuyết pháp cho người khác; pháp ấy có khoảng đầu khoảng giữa, khoảng cuối đều thiện, nghĩa vị đầy đủ, phạm hạnh thanh tịnh. “Với vị Chân nhân như vậy, nên đến thăm hỏi. Nay ta phải đến để tương kiến”.

¹. Bản Hán, Phật thuyết *Trường A-hàm kinh*, “Đệ tam phần Lộ-già kinh Đệ thập”. Tương đương Pāli, D.12, Dig i. 12, Lohicca-sutta.

². Xem kinh 20 “A-ma-trú”.

³. Pāli, D.12: năm trăm người.

⁴. Bà (Tống-Minh: sa)-la-bà-đề 婆 (婆) 羅婆 提; Pāli: Sālavatika.

⁵. Xem kinh số 23 “Cứu-la-dàn-dầu”. Bản Pāli không có chi tiết địa điểm này.

⁶. Lộ-già 露遮; Pāli: Lohicca.

⁷. Bà-la, xem cht. 4.

Khi ấy, Bà-la-môn liền ra khỏi thôn, đến rừng Thi-xá-bà, tới chỗ Thế Tôn, thăm hỏi rồi, ngồi một bên. Phật vì ông thuyết pháp, chỉ dạy, làm cho lợi ích, hoan hỷ. Bà-la-môn nghe pháp rồi, bạch Phật: “Cúi xin Thế Tôn và chư đại chúng ngày mai nhận lời thỉnh mời của con!” Bấy giờ, Thế Tôn im lặng thọ thỉnh.⁸

Bà-la-môn kia thấy Phật im lặng, biết là đã chấp thuận, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vòng quanh Phật rồi lui. Đi cách Phật không xa, bèn khởi ác kiến: “Các Sa-môn, Bà-la-môn biết nhiều thiện pháp⁹, chứng đắc thành tựu nhiều thiện pháp. Nhưng không nên nói cho người khác, mà chỉ nên tự biết an nghỉ¹⁰. Chẳng khác nào một người đã phá ngục cũ rồi, lại tạo ngục mới¹¹. Đó chỉ là pháp tham, ác bất thiện”.

Khi ấy, Bà-la-môn về đến rừng Bà-la rồi, ngay trong đêm ấy bày biện đủ loại thức ăn thức uống ngon lành. Đến giờ, bảo người thợ cạo¹²:

“Người mang lời ta đến rừng Thi-xá-bà bạch với Sa-môn Cù-dàm: ‘Ngày giờ đã đến, nên biết đúng thời’¹³.”

Người thợ hớt tóc vâng lời ra đi, đến chỗ Phật, lạy chân Thế Tôn, bạch: “Thời giờ đã đến, nên biết đúng thời”.

Bấy giờ, Thế Tôn liền khoác y mang bát, cùng các đệ tử, một ngàn hai trăm năm mươi người, đến rừng Bà-la.

⁸. Trong bản Pāli, Lohicca không thân hành thỉnh Phật, mà sai người thợ cạo thỉnh, sau đó lại sai đi báo tin đã đến giờ ăn.

⁹. Đa tri thiện pháp 多知善法; Pāli: kusalam dhammam adhigantvā, sau khi chứng đắc pháp thiện.

¹⁰. Pāli, Dig i. 12, tr.191: (...) na parassa āroceyya-Kiñhi paro parassa karissati, không nên giảng nói cho người khác; vì có ai làm được gì cho ai? Trong bản Pāli, đây là chủ trương của Lohicca trước khi gặp Phật. Quan điểm này sau đó được người thợ cạo thuật lại với Phật.

¹¹. Pāli, sđd.: seyyāthāpi nāma purāṇam bandhanam chinditvā aññam bandhanam kareyya, cũng như đã bứt sợi dây trói cũ rồi, lại tạo ra sợi dây trói mới.

¹². Thế đầu sư 剃頭師; Pāli, bản Deva: Rosikam Nahāpitam, bản Ro: Bhesikam nahāpitam, người thợ hớt tóc tên Rosika (hay Bhesika).

¹³. Cũng trong bản Hán, những nơi khác thường dịch là: duy Thánh tri thời 唯聖知時; Pāli: kālo bhante niṭṭhitam bhattam.

Người thợ cạo theo hầu Thế Tôn, để trần vai phải, quỳ thẳng chắp tay bạch Phật:

“Bà-la-môn Lộ-già kia khi đi cách Phật chưa xa, khởi sanh ác kiến rằng: ‘Có các Sa-môn, Bà-la-môn biết nhiều thiện pháp, chứng đắc nhiều điều, nhưng không nên nói cho người khác, mà chỉ tự mình biết an nghỉ. Cũng như một người phá ngục cũ, rồi lại tạo ngục mới. Đó chỉ là pháp tham, ác bất thiện.’ Cúi xin Thế Tôn trừ ác kiến ấy!”

Phật bảo người thợ cạo:

“Đây là việc nhỏ, dễ khai hóa thôi.”

Bấy giờ, Thế Tôn đến nhà Bà-la-môn, ngồi lên chỗ ngồi dọn sẵn. Khi ấy, Bà-la-môn với đủ các loại ngon ngọt, tự tay phục dịch, cúng Phật và Tăng. Ăn xong, cất bát và sau khi dùng nước rửa, bắc một cái gường nhỏ ngồi trước Phật. Phật bảo Lộ-già:

“Hôm qua, ngươi đi cách Ta chẳng xa, phát sanh ác kiến rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn biết nhiều thiện pháp, chứng đắc nhiều điều, nhưng không nên nói cho người khác,... cho đến, chỉ là pháp tham, ác bất thiện.’ Có thật nói như vậy chăng?”

Lộ-già đáp:

“Vâng! Thật có việc đó.”

Phật bảo Lộ-già:

“Ngươi chớ sanh ác kiến như thế nữa. Vì sao? Đời có ba hạng thầy có thể để tự răn dạy. Những gì là ba?

“Hạng thầy thứ nhất, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, để rồi ngay trong đời này mà có thể trừ các phiền não, lại có thể tăng trưởng được pháp thượng nhân; nhưng vị ấy ở trong đời này mà không thể trừ các phiền não, không chứng đắc pháp thượng nhân; đạo nghiệp của mình chưa thành mà lại thuyết pháp cho đệ tử. Các đệ tử ấy không cung kính phụng thờ, nhưng lại chỉ nương tựa, cùng sống chung với nhau. Này Lộ-già! Các đệ tử ấy nói với thầy rằng: ‘Nay thầy cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, ở trong đời này đã có thể trừ được các phiền não, được pháp thượng nhân; nhưng nay ở trong đời này mà không thể trừ các phiền não, không chứng đắc pháp thượng nhân; đạo nghiệp của mình chưa thành tựu mà lại nói pháp cho đệ tử, khiến các đệ tử chẳng cung

kính, thờ phụng, cúng dường, mà chỉ cùng sống chung, nương tựa nhau mà thôi.””

Phật nói :

“Này Lộ-già, cũng như có người đã phá bỏ ngục tù cũ, rồi lại xây ngục tù mới. Như thế gọi là pháp tham, ô trước, xấu xa. Đó là hạng thầy thứ nhất; có thể lấy đó mà tự răn. Đó là giới của Hiền thánh, luật giới, nghi giới, thời giới¹⁴. ”

Phật lại nói với Lộ-già:

“Hạng thầy thứ hai, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, để rồi ngay trong đời này mà có thể trừ các thứ phiền não, lại có thể tăng trưởng được pháp thượng nhân. Nhưng vị ấy ở trong đời này mà không thể trừ các phiền não; tuy có chứng đắc một ít pháp thượng nhân, nhưng đạo nghiệp của mình chưa thành tựu mà lại thuyết pháp cho đệ tử. Các đệ tử ấy không cung kính phụng thờ, nhưng lại chỉ nương tựa, cùng sống chung với nhau mà thôi. Này Lộ-già! Các đệ tử ấy nói với thầy rằng: ‘Thầy nay đã cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, đáng lẽ ở trong đời này đã có thể trừ được các phiền não, được pháp thượng nhân; nay ở trong đời này mà lại không thể trừ các phiền não, tuy đã có chứng đắc một ít pháp thượng nhân, nhưng đạo nghiệp của mình chưa thành tựu, mà lại nói pháp cho đệ tử, khiến các đệ tử chẳng cung kính, thờ phụng, cúng dường, mà chỉ cùng sống chung, nương tựa nhau mà thôi’.”

Phật nói:

“Này Lộ-già! Giống như có người đi theo sau người khác, đưa tay xoa lưng kẻ ấy, đây gọi là pháp tham, ô trước, xấu xa. Đó là hạng thầy thứ hai, có thể lấy đó tự răn dạy. Đó là giới của Hiền thánh, luật giới, nghi giới, thời giới.”

Lại bảo Lộ-già:

“Hạng thầy thứ ba là, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, ở trong đời này, đáng lẽ có thể trừ phiền não, lại có thể tăng

¹⁴. Hiền thánh giới, luật giới, nghi giới, thời giới 賢聖戒律戒儀戒時戒, ý nghĩa không rõ. Tham chiếu Pāli, sđd.: tr.196: yo ca panevarūpam satthāram codeti sā codanā bhūtā tacchā dhammikā anavajjā, ai chỉ trích vị Đạo sư như vậy, sự chỉ trích ấy chân thật, đúng pháp, không lỗi lầm.

trưởng được pháp thượng nhân; nhưng ở trong đời này lại không thể trừ các thứ phiền não; tuy có chứng đắc một ít pháp thượng nhân, nhưng việc lợi mình chưa thành tựu, mà lại nói pháp cho đệ tử. Các đệ tử ấy không cung kính phụng thờ, mà chỉ là nương tựa, cùng sống chung vậy thôi. Nay Lộ-già, các đệ tử kia nói với thầy rằng: ‘Thầy nay đã cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, ở trong đời này đáng lẽ có thể trừ được các thứ phiền não, được ít nhiều pháp thượng nhân; nhưng nay ở trong đời này đã chẳng thể trừ các phiền não, tuy được ít nhiều pháp thượng nhân, nhưng việc lợi mình chưa thành tựu mà lại nói pháp cho đệ tử. Các đệ tử không cung kính phụng thờ, mà chỉ nương tựa, cùng sống chung thôi’.”

Phật nói:

“Lộ-già, cũng như có người bỏ lúa của mình, đi cày ruộng người khác. Đó gọi là pháp tham ô trước, xấu xa. Đó là hạng thầy thứ ba, có thể lấy đó tự răn dạy. Đó là giới của Hiền thánh, luật giới, nghi giới, thời giới.

“Này Lộ-già một Thế Tôn chẳng ở thế gian, chẳng thể khuynh động¹⁵. Sao gọi là một? Nếu Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở đời,... cho đến, chứng đắc ba minh, diệt trừ vô minh, sanh trí tuệ minh, trừ bỏ các tối tăm, phát sanh ánh sáng đại pháp; gọi là lậu tận trí chứng. Vì sao? Vì đây là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa một mình ở chỗ thanh vắng mà sở đắc. Nay Lộ-già, đó là một Đức Thế Tôn chẳng ở thế gian, chẳng thể khuynh động.

“Lộ-già, có bốn quả Sa-môn. Những gì là bốn? Đó là quả Tu-dà-hoàn, quả Tư-dà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán.

“Lộ-già, ý ngươi nghĩ sao? Có người nghe pháp, có thể chứng đắc bốn quả Sa-môn này; nếu có người ngăn lại nói: ‘Chớ nói pháp cho người này.’ Giả sử nghe theo lời ấy thì người nghe pháp có chứng đắc quả chăng?

Đáp: “Không được”.

Phật lại hỏi:

¹⁵. Pāli, sđd. nt.: atthi (...) satthā yo loke nacodanāraho, trong đời, có vị Đạo sư không thể bị chỉ trích.

“Nếu không chứng đắc quả, nhưng có thể sanh thiên chặng?”

Đáp: “Không thể”.

Lại hỏi:

“Ngăn người khác nói pháp, khiến người không chứng đắc quả, khiến người chẳng được sanh thiên; đó là thiện tâm chặng? Hay là bất thiện tâm?”

Đáp: “Bất thiện tâm”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện, sanh về cõi thiện hay sanh cõi ác?”

Đáp: “Sanh cõi ác”.

Phật nói:

“Lộ-già, cũng như có người nói với vua Ba-tư-nặc: ‘Tất cả tài vật thuộc trong lãnh thổ mà Đại vương sở hữu, thảy đều do Đại vương tự mình sử dụng, chớ ban phát cho người khác.’ Lộ-già, ý người nghĩ sao, nếu nghe theo lời người kia thì có cắt đứt sự cung cấp cho người khác chặng?”

Đáp: “Sẽ cắt đứt”.

Lại hỏi:

“Cắt đứt sự cung cấp cho người là tâm thiện hay là tâm bất thiện?”

Đáp: “Tâm bất thiện”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện sẽ sanh vào cõi thiện hay đọa vào đường ác?”

Đáp: “Đọa vào đường ác”.

Phật nói:

“Lộ-già, người kia cũng vậy. Có người nghe pháp, có thể chứng đắc bốn quả Sa-môn, nhưng nếu có người nói: ‘Chớ nên nói pháp cho nó.’ Nếu nghe theo lời nói ấy, thì người kia có thể nghe pháp để chứng đắc quả chặng?”

Đáp: “Không được”.

Lại hỏi:

“Nếu không chứng đắc quả, nhưng có được sanh thiên chặng?”

Đáp: “Không được”.

Lại hỏi:

“Ngăn người khác nói pháp, khiến người không chứng đắc đạo

quả, chẳng được sanh thiên, thì người ấy có tâm thiện, hay là tâm bất thiện?”

Đáp: “Bất thiện”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện sẽ sanh cõi thiện chẳng? Sẽ đọa vào ác đạo chẳng?”

Đáp: “Đọa vào ác đạo”.

“Lộ-già, nếu có người nói với người rằng: ‘Trong thôn Bà-la-bà-dề này, tất cả những tài vật được phong tặng kia, này ông Lộ-già, hãy nên tự mình dùng, chớ có cấp phát cho người khác. Có tài vật thì nên tự mình dùng, sao lại cấp phát cho người? Ý người nghĩ sao, Lộ-già, nếu nghe lời khuyên của người ấy, có phải là cắt đứt sự cung cấp cho các người khác chẳng?’

Đáp: “Sẽ cắt đứt”.

Lại hỏi:

“Khiến người cắt đứt sự cung cấp cho người khác là tâm thiện hay tâm bất thiện?”

Đáp: “Bất thiện”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện được sanh cõi thiện hay đọa đường ác?”

Đáp rằng: “Đọa đường ác”.

Phật nói:

“Lộ-già, người kia cũng vậy. Có người nghe pháp, đáng lẽ chứng đắc bốn quả Sa-môn. Nhưng nếu có người nói: ‘Chớ có nói.’ Nếu nghe lời ấy, thì người kia có thể nghe pháp, chứng đắc quả chẳng?”

Đáp: “Không thể”.

Lại hỏi:

“Nếu không đắc quả, nhưng có được sanh thiên chẳng?”

Đáp: “Không được”.

Lại hỏi:

“Ngăn người khác nói pháp, khiến người không đắc quả, không được sanh thiên, là tâm thiện hay tâm bất thiện?”

Đáp: “Bất thiện”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện sanh cõi thiện hay đọa ác đạo?”

Đáp: “Đọa ác đạo”.

Bấy giờ, Bà-la-môn Lộ-già bạch Phật:

“Con quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin nhận con ở trong Chánh pháp làm Ưu-bà-tắc! Từ nay về sau, trọn đời, không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Phật nói pháp này rồi, Bà-la-môn Lộ-già nghe những điều Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



PHẦN IV
30. KINH THẾ KÝ

- PHẨM 1. DIÊM-PHÙ-ĐỀ**
- PHẨM 2. UẤT-ĐAN-VIẾT**
- PHẨM 3. CHUYỀN LUÂN THÁNH VƯƠNG**
- PHẨM 4. ĐỊA NGỤC**
- PHẨM 5. LONG ĐIỂU**
- PHẨM 6. A-TU-LUÂN**
- PHẨM 7. TÚ THIÊN VƯƠNG**
- PHẨM 8. ĐAO-LỢI THIÊN**
- PHẨM 9. TAM TAI**
- PHẨM 10. CHIẾN ĐẤU**
- PHẨM 11. BA TRUNG KIẾP**
- PHẨM 12. THẾ BẢN DUYÊN**

30. KINH THẾ KÝ¹

Phẩm 1: CHÂU DIÊM-PHÙ-ĐỀ

Tôi nghe như vầy:

Một thời, Phật ở trong hang Câu-ly², rừng Kỳ thọ, vườn Cấp cô độc, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, số đông Tỳ-kheo, sau bữa ăn³, tập trung trên giảng đường cùng bàn luận rằng:

“Chư Hiền! Thật chưa từng có, nay đây trời đất này do đâu mà tan hoại? Do đâu mà hình thành? Quốc độ mà chúng sanh ở là như thế nào?”

Khi ấy, Thế Tôn ở chỗ thanh vắng, bàng thiêng nhĩ nghe suốt, nghe các Tỳ-kheo, sau bữa ăn, tập trung tại giảng đường, bàn luận như thế. Rồi thì, Thế Tôn rời tĩnh thất, đi đến giảng đường và ngồi xuống. Tuy đã biết nhưng Thế Tôn vẫn hỏi các Tỳ-kheo:

“Vừa rồi các thầy đang bàn luận về vấn đề gì?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Sau bữa ăn, chúng con tập trung tại pháp giảng đường bàn luận rằng: ‘Chư Hiền! Thật chưa từng có, nay đây trời đất này do đâu mà tan hoại? do đâu mà hình thành? Quốc độ mà chúng sanh ở là như thế

¹. Bản Hán: *Phật Thuyết Trưởng A-hàm kinh*, quyển 18, “Đệ tứ phần Thế Ký kinh Diêm-phù-đề phẩm Đệ nhất” không có Pāli tương đương.

². Câu-lợi (ly) khốt 俱利窟, tên một am cốc trong vườn Cấp cô độc; kinh số 1 “Đại Bản” dịch là Hoa lâm khốt 華林窟; Pāli: Kareri-kuṭikā. Trong bản Hán, Kuṭikā, am cốc nhỏ, được hiểu là hang động (Pāli: guhā, Skt.: guhya)

³. Thực hậu 食後; Pāli: pacchā-bhattam. Xem cht. 3 kinh số 1 “Đại Bản”.

nào?" Chúng con tập trung tại giảng đường bàn luận vấn đề như thế."

Phật bảo các Tỳ-kheo:

"Lành thay! Lành thay! Phàm người xuất gia nên hành hai pháp: một là sự im lặng của Hiền thánh, hai là giảng luận pháp ngữ. Các thầy tập trung tại giảng đường cũng nên hành sự im lặng của Hiền thánh hoặc giảng luận Chánh pháp. Nay các Tỳ-kheo! Các thầy muốn nghe Như Lai nói về việc trời đất thành, hoại và quốc độ mà chúng sanh ở chăng?"

Khi ấy, các Tỳ-kheo bạch Phật:

"Kính vâng, bạch Thế Tôn! Nay thật là phải thời. Chúng con mong ước được nghe. Thế Tôn nói xong, chúng con sẽ phụng trì!"

Phật nói:

"Này các Tỳ-kheo! Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe! Hãy suy nghĩ chính chắn. Ta sẽ nói cho các thầy nghe."

Phật bảo các Tỳ-kheo:

"Như trong chỗ mà một mặt trời, mặt trăng vận hành khắp bốn thiên hạ⁴, tỏa ánh sáng chiếu; có một ngàn thế giới như vậy. Trong ngàn thế giới có một ngàn mặt trời, mặt trăng; có một ngàn núi chúa Tu-di⁵; có bốn ngàn thiên hạ, bốn ngàn đại thiên hạ, bốn ngàn biển, bốn ngàn biển lớn, bốn ngàn rồng, bốn ngàn rồng lớn, bốn ngàn chim cánh vàng⁶, bốn ngàn chim cánh vàng lớn, bốn ngàn đường ác⁷, bốn ngàn đường ác lớn, bốn ngàn vị vua, bốn ngàn vị vua lớn, bảy ngàn cây lớn, tám ngàn địa ngục lớn⁸, mười ngàn núi lớn, ngàn Diêm-la vương⁹, ngàn Tứ thiên vương¹⁰, ngàn trời Dao-lợi¹¹, ngàn

⁴. Tứ thiên hạ, hay tứ châu thiên hạ 四州天下, chỉ bốn đại lục nằm chung quanh núi Tu-di; Pāli: cattaro dīpā; Skt.: catvaro dvīpā.

⁵. Tu-di sơn vương 須彌山王; Pāli: Sumeru-pabbata-rājā; Skt.: Sumeru-parvata-rājan.

⁶. Kim-sí điểu 金翅鳥; Pāli: garuḍa hay garuḍa; Skt.: garuḍa.

⁷. Ác đạo 惡道, chỉ các định hướng tái sinh xấu ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; Pāli: duggata, Skt.: durgata.

⁸. Trong bản, Đại Nê-lê 大泥梨; Pāli: Mahā-niraya hay Mahā-niraka, Skt.: Naraka.

⁹. Diêm-la vương 閻羅王, gọi tắt là Diêm vương, vua địa ngục; Pāli: Yāma.

¹⁰. Tứ thiên vương thiên 四天王天, tầng thấp nhất trong sáu tầng trời Dục giới; Pāli: Cātumahārājikā Devā hay Cātummahārājikā Devā, Skt.: Cāturmahārājakāyika.

¹¹. Dao-lợi (ly) thiên 忤利天, dịch là Tam thập tam thiên 三十三天, cõi của ba mươi ba vị trời. Tầng thứ hai, Dục giới thiên; Pāli: Tāvatīmsa.

trời Diệm-ma¹², ngàn trời Đâu-suất¹³, ngàn trời Hóa tự tại¹⁴, ngàn trời Tha hóa tự tại¹⁵, ngàn trời Phạm¹⁶; đó là tiểu thiên thế giới¹⁷. Như một tiểu thiên thế giới, ngàn tiểu thiên thế giới như thế là một trung thiên thế giới¹⁸. Như một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới như vậy là một tam thiên đại thiên thế giới¹⁹. Phạm vi thế giới thành hoại như thế là nơi chúng sanh cư trú, gọi là một cõi Phật²⁰.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Cõi đất này dày mươi sáu vạn tám ngàn do-tuần²¹, biên giới vô hạn. Đất nương trên nước. Nước sâu ba ngàn ba mươi do-tuần, biên giới vô hạn. Nước ở trên gió; gió dày sáu ngàn bốn mươi do-tuần, biên giới vô hạn.

“Này các Tỳ-kheo! Nước của biển lớn ấy sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, biên giới vô hạn. Núi chúa Tu-di, phần chìm xuống biển là tám vạn bốn ngàn do-tuần; phần trên mặt nước cao tám vạn bốn ngàn do-tuần; chân núi sát đất, phần lớn là phần đất cứng chắc. Núi ấy thẳng đứng, không có lồi lõm, sanh các loại cây; cây tỏa ra các mùi hương, thơm khắp núi rừng, là nơi mà phần nhiều các Hiền

¹². Diệm-ma thiên 焰摩天, tầng thứ ba trong Dục giới; Pāli: Yāmā devā.

¹³. Đâu-suất thiên 兜率天, tầng thứ tư trong sáu tầng trời Dục giới; Pāli: Tusitā devā, Skt.: Tuṣita.

¹⁴. Hóa tự tại thiên 化自在天, hay Hóa lạc thiên 化樂天, tầng thứ 5 trong 6 tầng Dục giới thiên; Pāli: Nimmānarati devā, Skt.: Nirmāṇarati.

¹⁵. Tha hóa tự tại thiên 他化自在天, tầng thứ sáu trong sáu tầng Dục giới thiên; Pāli: Paranimmitavasavattin, Skt.: Paranirmitavaśavartin. j.

¹⁶. Phạm thiên 梵天, Brahma-devā.

¹⁷. Tiểu thiên thế giới 小千世界, ngàn thế giới số nhỏ, Skt.: sāhasra cūḍīka lokadhātu; Pāli: sahassadhā lokadhātu.

¹⁸. Trung thiên thế giới 中千世界; ngàn thế giới số trung, Skt.: dvisāhasra madhyama lokadhātu; dvisahassī majjhimikā lokadhātu hay sahassa majjhimakā lokadhātu.

¹⁹. Tam thiên đại thiên thế giới 三千大千世界, ba ngàn thế giới số lớn, Skt.: trisāhasramahāsāhasra lokadhātu; Pāli: ti-sahassī mahāsahassī lokadhātu.

²⁰. Phật-sát 佛刹, quốc độ Phật, phạm vi mà giáo pháp của một vị Phật có hiệu năng giáo hóa, Skt.: Buddhakṣetra; Pāli: Buddhakhetta.

²¹. Do-tuần 由旬, đơn vị đo đường dài, Skt. = Pāli: yojana; một yojana = bốn hay tám krosa (câu-lô-xá), khoảng bảy hay tám dặm Anh.

thánh, các trời đại thần diệu. Móng chân núi toàn là cát vàng ròng. Bốn phía núi có bốn mô đất rắn doi ra, cao bảy trăm do-tuần, nhiều màu đan xen, được tạo thành bởi bảy báu. Bốn mô đất thoai thoả, uốn cong sát mặt biển.

“Núi chúa Tu-di có đường cấp²² bằng bảy báu; đường cấp ở dưới núi rộng sáu mươi do-tuần; sát hai bên đường có bảy lớp tường báu, bảy lớp lan can²³, bảy lớp lưỡi giăng, bảy lớp hàng cây; tường vàng thì cửa bạc, tường bạc thì cửa vàng; tường thủy tinh thì cửa lưu ly, tường lưu ly thì cửa thủy tinh; tường xích châu thì cửa mã não; tường mã não thì cửa xích châu; tường xa cù thì cửa các báu. Còn lan can thì cây ngang vàng thì cây dọc bạc, cây ngang bạc thì cây dọc vàng; cây ngang thủy tinh thì cây dọc lưu ly, cây ngang lưu ly thì cây dọc thủy tinh; cây ngang xích châu thì cây dọc mã não, cây ngang mã não thì cây dọc xích châu; cây ngang xa cù thì cây dọc các báu. Trên lan can ấy, có lưỡi báu. Ở dưới lưỡi vàng ấy có treo linh bạc. Dưới lưỡi bạc, treo linh vàng. Dưới lưỡi lưu ly treo linh thủy tinh. Dưới lưỡi thủy tinh treo linh lưu ly. Dưới lưỡi xích châu treo linh mã não. Dưới lưỡi mã não treo linh xích châu. Dưới lưỡi xa cù treo linh các báu. Còn cây vàng thì rẽ vàng, nhánh vàng, lá, hoa, quả bạc. Còn cây bạc thì rẽ bạc, cành bạc, lá hoa quả vàng. Còn cây thủy tinh thì rẽ, nhánh thủy tinh; hoa, lá, lưu ly. Còn cây lưu ly thì rẽ, nhánh lưu ly; hoa, lá thủy tinh. Còn cây xích châu thì rẽ, nhánh xích châu; hoa, lá mã não. Còn cây mã não thì rẽ nhánh mã não; hoa, lá xích châu. Còn cây xa cù thì rẽ, nhánh xa cù; hoa lá các báu.

“Về bảy lớp tường ấy, tường có bốn cửa; cửa có lan can. Trên bảy lớp tường đều có lầu, gác, đài, quán; bao bọc chung quanh là vườn cảnh, ao tắm, mọc các loài hoa lá báu. Cây báu sắp thành hàng. Hoa quả tốt tươi. Gió hương tỏa bốn phía làm vui lòng người. Chim le le, nhạn, uyên ương, các loại chim kỳ lạ, có hàng ngàn giống loại không

²². *Câu-xá luận*, quyển 11: núi Tô-mê-lô (Skt.: Sumeru) có bốn tầng bậc (Skt.: pariṣaṇḍāś catasro, Hán: 層級). Đại XXIX, tr.59b.

²³. Hán: lan thuẫn 閂楯, lan can với thanh gỗ ngang để vịn tay gọi là lan; thanh gỗ đứng gọi là thuẫn; Pāli, Skt.: vediķā.

kể xiết, cùng hòa âm kêu hót. Lại nữa, đường cấp ở giữa núi chúa Tu-di rộng bốn mươi do-tuần, sát hai bên đường có bảy lớp tường báu, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng như đường cấp ở dưới núi. Còn đường cấp ở trên rộng hai mươi do-tuần, sát hai bên đường có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim, cùng nhau ca hát, cũng như đường cấp ở giữa.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Đường cấp ở dưới có quỷ thần tên là Già-lâu-la Túc²⁴ ở. Đường cấp ở giữa có quỷ thần tên là Trì Man²⁵ ở. Đường cấp ở trên có quỷ thần tên là Hỷ Lạc²⁶ ở. Bốn doi đất cao bốn vạn hai ngàn do-tuần. Ở đó có cung điện, chỗ ở của Tứ thiên vương; có bảy hàng thành, bảy hàng lan can, bảy hàng lưới, bảy hàng cây báu, các linh báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng lại như thế.

“Trên đỉnh núi Tu-di có cung trời Tam thập tam²⁷, có bảy vòng thành, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng lại như thế.

“Vượt lên trời Tam thập tam một do-tuần, lại có cung trời Diệm-ma; qua khỏi cung trời Diệm-ma một do-tuần, lại có cung trời Đâu-suất; qua khỏi cung trời Đâu-suất một do-tuần, lại có cung trời Hóa tự tại; qua khỏi cung trời Hóa tự tại một do-tuần, lại có cung trời Tha hóa tự tại; qua khỏi trời Tha hóa tự tại một do-tuần, lại có cung trời Phạm-gia-di²⁸.

“Khoảng giữa trời Tha hóa tự tại và trời Phạm-gia-di có cung

²⁴. Hán: Già-lâu-la Túc 伽樓羅足, nghĩa đen: chân của Già-lâu-la. *Câu-xá luận*, quyển 11: có thần Dược-xoa tên là Kiên Thủ 堅手 (bàn tay cứng), Đại XXIX tr.59c2. *Kośa* iii Kārikā 63-64: có yakṣa tên là Karoṭapāṇi.

²⁵. Trì Man 持鬘; *Kośa*, sđd.: Mālādhara.

²⁶. Hỷ lạc 喜樂; *Kośa*, sđd.: Sadāmatta, Huyền Tráng (*Câu-xá luận*, sđd.): Hăng kiêu 恒憊.

²⁷. Tam thập tam thiên 三十三天, tức Dao-lợi (ly) thiêng 利天; Skt.: Trāyastriṃśa, Pāli: Tāvatīmsa.

²⁸. Phạm-gia-di 梵加夷, Skt.; Pāli: Brahmakāyika, thường dịch là Phạm chúng thiêng 梵眾天, tầng thấp nhất trong ba tầng Sơ thiêng.

điện Ma thiên²⁹, cao rộng sáu ngàn do-tuần, có bảy lớp tường cung, bảy lớp lan can, bảy lớp lưỡi, bảy lớp hàng cây... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát cũng lại như thế. Qua khỏi cung trời Phạm-gia-di một do-tuần, lại có cung trời Quang âm³⁰; qua khỏi cung trời Quang âm một do-tuần lại có cung trời Biển tịnh³¹; qua khỏi cung trời Biển tịnh một do-tuần, lại có cung trời Quả thật³²; qua khỏi cung trời Quả thật một do-tuần, lại có cung trời Vô tưởng³³; qua khỏi cung trời Vô tưởng một do-tuần, lại có cung trời Vô tạo³⁴; qua khỏi cung trời Vô tạo một do-tuần, lại có cung trời Vô nhiệt³⁵; qua khỏi cung trời Vô nhiệt một do-tuần, lại có cung trời Thiện hiện³⁶; qua khỏi cung trời Thiện hiện một do-tuần, lại có cung trời Đại thiện hiện³⁷; qua khỏi cung trời

^{29.} Ma thiên 魔天, trong trời Tha hóa tự tại (Pāli: Paranimmitavasavatta) có một số chư Thiên gọi là Ma thiên (Pāli: devaputta-māra). *Đại Trí Độ*, quyển 56, SA. I. 158 (Dict. Pāli Proper Names).

^{30.} Quang âm thiên 光音天, bản Hán, nơi khác, dịch âm: A-ba-hội 阿波會; tầng thứ ba thuộc Sắc giới Nhị thiền thiên. Huyền Tráng: Cực quang thiên 極光天; Chân Đế: Biển quang thiên 遍光天, Skt.: Ābhāsvarā; Pāli: Ābhassara. Theo ngữ nguyên, bản Hán, Ābhā (ánh sáng) + svara (âm thanh); Huyền Tráng: Abhās (ánh sáng) + vara (hạng nhất); Chân Đế có dạng Skt.: gần với Pāli: Ābhās (ánh sáng) + sara (sự đi).

^{31.} Biển tịnh thiên 遍淨天, tầng thứ ba thuộc Sắc giới Tam thiền thiên, Skt.: Śubhākṛtsnā; Pāli: Subhakiṇṇā.

^{32.} Quả thật thiên 果實天. Hán, Huyền Tráng: Quảng quả thiên 廣果天, tầng thứ ba thuộc Sắc giới Tứ thiền thiên, Skt.: Bṛhatphalā; Pāli: Vehapphalā devā.

^{33.} Vô tưởng thiên 無想天, hoặc nói đủ: Vô tưởng hữu tình thiên 無想有情天, một hạng chư Thiên đặc biệt trong Quảng quả thiên, hay được xếp bên trên Quảng quả thiên; Pāli: Asaññā-sattā devā.

^{34.} Vô tạo thiên 無造天, Huyền Tráng: Vô phiền thiên 無煩天; Pāli: Avihā devā; Skt.: Abṛha; tầng thứ tư thuộc Sắc giới Tứ thiền; một trong năm Tịnh cư thiền (Skt.: Śuddhāvāsika; Pāli: Sudhāvāsa).

^{35.} Vô nhiệt thiên 無熱天, tầng thứ tư, Sắc giới Tứ thiền, một trong năm Tịnh cư thiền. Skt.; Pāli: Atapā.

^{36.} Thiện hiện thiên 善現天, tầng thứ sáu Sắc giới Tứ thiền, một trong năm Tịnh cư thiền, Skt.: Sudrśa; Pāli: Sudassī devā.

^{37.} Đại thiện hiện 大善現, Huyền Tráng: Thiện kiến thiên 善見天, tầng thứ bảy Sắc giới Tứ thiền, một trong năm Tịnh cư, Skt.: Sudarśanā; Pāli: Sudassanā.

điện Ma thiên²⁹, cao rộng sáu ngàn do-tuần, có bảy lớp tường cung, bảy lớp lan can, bảy lớp lưỡi, bảy lớp hàng cây... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát.cũng lại như thế. Qua khỏi cung trời Phạm-gia-di một do-tuần, lại có cung trời Quang âm³⁰; qua khỏi cung trời Quang âm một do-tuần lại có cung trời Biển tịnh³¹; qua khỏi cung trời Biển tịnh một do-tuần, lại có cung trời Quả thật³²; qua khỏi cung trời Quả thật một do-tuần, lại có cung trời Vô tưởng³³; qua khỏi cung trời Vô tưởng một do-tuần, lại có cung trời Vô tạo³⁴; qua khỏi cung trời Vô tạo một do-tuần, lại có cung trời Vô nhiệt³⁵; qua khỏi cung trời Vô nhiệt một do-tuần; lại có cung trời Thiện hiện³⁶; qua khỏi cung trời Thiện hiện một do-tuần, lại có cung trời Đại thiện hiện³⁷; qua khỏi cung trời

-
- ²⁹. Ma thiên 魔天, trong trời Tha hóa tự tại (Pāli: Paranimmitavasavatta) có một số chư Thiên gọi là Ma thiên (Pāli: devaputta-māra). *Đại Trí Độ*, quyển 56, SA. I. 158 (Dict. Pāli Proper Names).
- ³⁰. Quang âm thiên 光音天, bản Hán, nơi khác, dịch âm: A-ba-hội 阿波會; tầng thứ ba thuộc Sắc giới Nhị thiền thiên. Huyền Tráng: Cực quang thiên 極光天; Chân Đế: Biển quang thiên 遍光天, Skt.: Ābhāśvara; Pāli: Ābhassara. Theo ngữ nguyên, bản Hán, Ābhā (ánh sáng) + svara (âm thanh); Huyền Tráng: Abhās (ánh sáng) + vara (hạng nhất); Chân Đế có dạng Skt.: gần với Pāli: Ābhās (ánh sáng) + sara (sự đi).
- ³¹. Biển tịnh thiên 遍淨天, tầng thứ ba thuộc Sắc giới Tam thiền thiên, Skt.: Subhākṛtsnā; Pāli: Subhakinṇā.
- ³². Quả thật thiên 果實天. Hán, Huyền Tráng: Quảng quả thiên 廣果天, tầng thứ ba thuộc Sắc giới Tứ thiền thiên, Skt.: Bṛhatphalā; Pāli: Vehapphalā devā.
- ³³. Vô tưởng thiên 無想天, hoặc nói đủ: Vô tưởng hữu tình thiên 無想有情天, một hạng chư Thiên đặc biệt trong Quảng quả thiên, hay được xếp bên trên Quảng quả thiên; Pāli: Asaññā-sattā devā.
- ³⁴. Vô tạo thiên 無造天, Huyền Tráng: Vô phiền thiền 無煩天; Pāli: Avihā devā; Skt.: Abhā; tầng thứ tư thuộc Sắc giới Tứ thiền; một trong năm Tịnh cư thiền (Skt.: Śuddhāvāsika; Pāli: Sudhāvāsa).
- ³⁵. Vô nhiệt thiền 無熱天, tầng thứ tư, Sắc giới Tứ thiền, một trong năm Tịnh cư thiền. Skt.; Pāli: Atapā.
- ³⁶. Thiện hiện thiền 善現天, tầng thứ sáu Sắc giới Tứ thiền, một trong năm Tịnh cư thiền; Skt.: Sudrśa; Pāli: Sudassī devā.
- ³⁷. Đại thiện hiện 大善現, Huyền Tráng: Thiện kiến thiền 善見天, tầng thứ bảy Sắc giới Tứ thiền, một trong năm Tịnh cư, Skt.: Sudarśanā; Pāli: Sudassanā.

Đại thiện hiện một do-tuần, lại có cung trời Sắc cứu cánh³⁸, qua khỏi trời Sắc cứu cánh, trên có trời Không xứ trí³⁹, trời Thức xứ trí⁴⁰, trời Vô sở hữu xứ trí⁴¹, trời Hữu tưởng vô tưởng xứ trí⁴², ngang đây gọi là giới hạn của chúng sanh, thế giới chúng sanh, tất cả chúng sanh sanh, lão, bệnh, tử, thọ ấm, thọ hữu ngang đây, không vượt qua.

Phật bảo các Tỳ-kheo: Phía Bắc núi Tu-di có một thiên hạ tên là Uất-đan-viết⁴³. Lãnh thổ vuông vức, ngang rộng một vạn do-tuần; mặt người cũng vuông, giống như hình đất.

“Phía Đông núi Tu-di có một thiên hạ tên là Phất-vu-đai⁴⁴; lãnh thổ tròn tria, ngang rộng chín ngàn do-tuần. Mặt người cũng tròn, giống như hình đất.

“Phía Tây núi Tu-di có thiên hạ tên là Câu-da-ni⁴⁵, địa hình như nửa mặt trăng, ngang rộng tám ngàn do-tuần; mặt người cũng vậy, giống như hình đất.

“Phía Nam núi Tu-di có thiên hạ tên là Diêm-phù-đề⁴⁶, đất đai phía Nam hẹp, phía Bắc rộng, ngang rộng bảy ngàn do-tuần, mặt người cũng vậy, giống như hình đất.

“Mặt Bắc núi Tu-di có ánh sáng được tạo thành do bởi vàng

³⁸. **Sắc cứu cánh** 色究竟, hoặc Hữu đảnh 有頂, thường phiên âm A-ca-ni-trá thiên 阿迦尼吒天, tầng cao nhất của Sắc giới, Skt.: Akaniṣṭhā; Pāli: Akaniṭṭhā.

³⁹. **Không xứ trí thiên** 空處智天; Huyền Tráng: Hư không vô biên xứ thiên 空無邊處天, Skt.: Ākāśanantāyatana; Pāli: Ākāsañcāyatanūpagā devā.

⁴⁰. **Thức xứ trí thiên** 識處智天, Huyền Tráng: Thức vô biên xứ thiên 識無邊處天, Skt.: Vijñāṇāntāyatana; Pāli: Viññāṇāñcāyatanūpagā.

⁴¹. **Vô sở hữu trí thiên**, Huyền Tráng: Vô sở hữu xứ thiên 無所有處天, Skt.: Ākiñcanayayātana; Pāli: Ākiñcaññāyatanūpagā.

⁴². **Hữu tưởng vô tưởng xứ trí**, Huyền Tráng: Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên 非想非非想處天; Skt.: Naivasamjñāsamjñāyatana; Pāli: Nevasaññāsaññāyayanūpagā.

⁴³. **Uất-đan-viết** (việt) 鬱單曰 (越); Huyền Tráng: Bắc Câu-lô châu 北俱拘盧州; Skt., Pāli: Uttara-kuru.

⁴⁴. **Phất-vu-đai** 沸予逮, hoặc Đông-tỳ-đê-ha 東毗提訶, Huyền Tráng: Đông thắng thân châu 東勝身州; Skt.: Pūrva-videha, Pāli: Pubba-videha.

⁴⁵. **Câu-da-ni** 俱耶尼, hoặc Cù-dà-ni-da瞿陀尼耶, Huyền Tráng: Tây Ngưu hóa châu 西牛貨州; Skt., Pāli: Godānīya.

⁴⁶. **Diêm-phù-đề** 閻浮提升, Huyền Tráng: Nam Thiệm-bộ châu 南贍部州; Skt.: Jambudvīpa, Pāli: Jambudīpa.

chiếu sáng phương Bắc. Mặt Đông núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi bạc chiếu sáng phương Đông. Mặt Tây núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi thủy tinh chiếu sáng phương Tây. Mặt Nam núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi lưu ly chiếu sáng phương Nam.

“Ở Uất-đan-viết có một đại thọ chúa tên gọi là Am-bà-la⁴⁷, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Cõi Phất-vu-đãi có một đại thọ, tên là Gia-lam-phù⁴⁸, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Cõi Câu-da-ni có một đại thọ, tên là Cân-đề⁴⁹, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần; dưới cây ấy, có tảng thạch ngưu tràng⁵⁰, cao một do-tuần. Cõi Diêm-phù-đề có một đại thọ tên là Diêm-phù⁵¹, vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Điểu vương cánh vàng và Long vương có cây tên là Câu-lợi-thiểm-bà-la⁵², vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. A-tu-la vương có cây tên là Thiện-trú⁵³, vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Trời Đao-lợi có cây tên là Trú-độ⁵⁴, vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần.

“Bên núi Tu-di có núi tên là Già-dà-la⁵⁵, cao bốn vạn hai ngàn do-tuần, ngang dọc bốn vạn hai ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, do bảy báu tạo thành; núi này cách núi Tu-di tám vạn bốn ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc toàn hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-

^{47.} Am-bà-la 菩婆羅.

^{48.} Gia-lam-phù 加藍浮.

^{49.} Cân-đề 斤提.

^{50.} Thạch ngưu tràng 石牛幢.

^{51.} Diêm-phù 閻浮.

^{52.} Câu-lợi (ly)-thiểm-bà-la 俱利啖婆羅.

^{53.} Thiện trú 善畫; Pāli: cittapāṇali?

^{54.} Trú độ (đắc) 畫度, Huyền Tráng: viên sanh thọ 園生樹; Skt.: pārijātaka (hoặc pāriyātra); Pāli: pāricchattaka.

^{55.} Già-dà-la 伽陀羅, đoạn dưới nói là Khu-dà-la. Có lẽ nhầm lẫn tự dạng khu 佢 với già 伽; Huyền Tráng: Du-kiện-đạt-la 謹健達羅; Skt., Pāli: Yugandhara.

ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-ly⁵⁶, lau, tùng, trúc mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Khư-đà-la⁵⁷ không xa, có núi tên là Y-sa-đà-la⁵⁸, cao hai vạn một ngàn do-tuần, ngang dọc hai vạn một ngàn do-tuần, hai bên rất rộng nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Khư-đà-la bốn vạn hai ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc toàn hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-ly; lau, tùng, trúc mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Y-sa-đà-la không xa, có núi tên là Thọ-cự-đà-la⁵⁹, cao một vạn hai ngàn do-tuần, ngang dọc một vạn hai ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Y-sa-đà-la hai vạn một ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc thuần bốn loài hoa tạp; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Thọ-cự-đà-la không xa, có núi tên là Thiện kiến⁶⁰, cao sáu ngàn do-tuần, ngang dọc sáu ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành, cách núi Thọ-cự-đà-la một vạn hai ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi hương xông khắp.

“Cách núi Thiện kiến không xa, có núi tên là Mã thực⁶¹, cao ba ngàn do-tuần, ngang dọc ba ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Thiện kiến sáu ngàn do-tuần, ở khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Mã thực không

⁵⁶. Ưu-bát-la 優鉢羅, Skt.: Utpala, Pāli: Uppala. Bát-đầu ma 鉢頭摩, Skt.: Padma, Pāli: Paduma. Câu-vật-đầu 拘物頭, Skt.: Kumuda. Phân-đà-ly 分陀利, Skt., Pāli: Puṇḍarīka.

⁵⁷. Khư-đà-la, ở trên nói là Già-đà-la. Có lẽ do lẫn lộn tự dạng. Xem cht. 55.

⁵⁸. Y-sa-đà-la 伊娑陀羅, Huyền Tráng: Y-sa-đà-la 伊沙馱羅; Skt.: Īśādhara; Pāli: Isadhara.

⁵⁹. Thọ-cự-đà-la 樹巨陀羅, Huyền Tráng: Kiết-địa-lạc-ca 篢地洛迦, Skt.: Khadiraka, Pāli: Karavīka.

⁶⁰. Thiện kiến 善見; Huyền Tráng: Tô-đạt-lê-xá-na 蘇達梨舍那, Skt.: Sudarśana; Pāli: Sudassana.

⁶¹. Mã thực 馬食; Huyền Tráng: A-thấp-phuợc-kiết-noa 阿濕縛羯羣, Skt.: Aśvakarṇa, Assakanṇa.

xa, có núi tên là Ni-dân-đà-la⁶², cao một ngàn hai trăm do-tuần, ngang dọc một ngàn hai trăm do-tuần, bảy báu tạo thành; cách núi Mā thực ba ngàn do-tuần, ở khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Ni-dân-đà-la không xa, có núi tên là Điều phục⁶³, cao sáu trăm do-tuần, ngang dọc sáu trăm do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Ni-dân-đà-la một ngàn hai trăm do-tuần, khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Điều phục không xa, có núi tên là Kim cang vi⁶⁴, cao ba trăm do-tuần, ngang dọc ba trăm do-tuần; hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Điều phục sáu trăm do-tuần, khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương mùi thơm lan khắp.

“Cách núi Đại kim cang⁶⁵ không xa, có biển lớn, bờ phía Bắc của biển lớn có cây đại thọ vương tên là Diêm-phù⁶⁶, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần, khoảng đất trống hai bên lại có khu rừng tên là Am-bà-la⁶⁷, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Diêm-bà⁶⁸, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Sa-la⁶⁹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Đa-la⁷⁰, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Na-đa-la⁷¹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu

^{62.} Ni-dân-đà-la 尼 民 陀 羅; Huyền Tráng: Ni-dân-đạt-la 尼 民 達 羅, Skt.: Nimindhara; Pāli: Nemindhara.

^{63.} Điều phục 調 伏; Huyền Tráng: Tỳ-na-đát-ca 毗 那 恒 迦; Skt., Pāli: Vinataka.

^{64.} Kim cang vi 金 剛 圈, đoạn dưới ghi là Đại kim cang. Huyền Tráng: Thiết luân vi 鐵 輪 圈, Skt.: Cakravāḍa, Pāli: Cakkavāṭa.

^{65.} Đoạn trên nói là Kim cang vi. Xem cht. 64.

^{66.} Đại thọ vương Diêm-phù 大 樹 王 閻 浮, Huyền Tráng: Thiệm-bộ lâm thọ 贈 部 林 樹; Skt., Pāli: Jambu.

^{67.} Am-bà-la-lâm 菩 婆 羅 林.

^{68.} Diêm-bà 閻 婆.

^{69.} Sa-la 婆 羅, các bản khác: Bà-la 婆 羅.

^{70.} Đa-la 多 羅.

^{71.} Na-đa-la 那 多 羅.

rừng tên là Nam⁷², ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Nữ⁷³, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tán-na⁷⁴, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Chiên-dàn⁷⁵, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Khư-châu-la⁷⁶, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Ba-nại-bà-la⁷⁷, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tỳ-la⁷⁸, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Hương nại⁷⁹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Lê⁸⁰, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là An-thạch-lưu⁸¹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Cam⁸², ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Ha-lê-lặc⁸³, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tỳ-hê-lặc⁸⁴, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là A-ma-lặc⁸⁵, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là A-ma-lê⁸⁶, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Nại⁸⁷, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Cam-giá⁸⁸, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Vi⁸⁹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Trúc⁹⁰, ngang dọc năm mươi do-

^{72.} Nam 男.

^{73.} Nữ 女.

^{74.} Tán-na 散那.

^{75.} Chiên-dàn 旃檀.

^{76.} Khư-châu-la 佉訶羅.

^{77.} Ba-nại-bà-la 波奈婆羅.

^{78.} Tỳ-la 比羅.

^{79.} Hương nại 香奈.

^{80.} Lê 梨.

^{81.} An-thạch-lưu 安石留.

^{82.} Cam 甘.

^{83.} Ha-lê-lặc 呵梨勒.

^{84.} Tỳ-hê-lặc 比醯勒.

^{85.} A-ma-lặc 阿摩勒.

^{86.} Am-ma-lê 阿摩犁.

^{87.} Nại 奈.

^{88.} Cam-giá 甘蔗.

^{89.} Vi 薺.

^{90.} Trúc 竹.

tuần; lại có khu rừng tên là Xá-la⁹¹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Xá-la-nghiệp⁹², ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Mộc qua⁹³, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Đại mộc qua⁹⁴, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Giải thoát hoa⁹⁵, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Chiêm-bà⁹⁶, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bà-la-la⁹⁷, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tu-ma-na⁹⁸, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bà-sư⁹⁹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Đa-la-lê¹⁰⁰, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Già-da¹⁰¹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bồ-đào¹⁰², ngang dọc năm mươi do-tuần.

“Qua khỏi đó thì đất trống. Trong khoảng đất trống ấy lại có ao hoa, ngang dọc năm mươi do-tuần. Lại có ao hoa Bát-đầu-ma, ao hoa Câu-vật-đầu, ao hoa Phân-đà-ly; rắn độc đầy trong đó. Mỗi ao ngang dọc năm mươi do-tuần.

“Qua khỏi đó, đất trống. Trong khoảng đất trống ấy có biển lớn tên là Uất-thiền-na¹⁰³. Dưới biển này có con đường của Chuyển luân thánh vương, rộng mươi hai do-tuần; sát hai bên đường có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây. Các trang hoàng chung quanh đều do bảy báu tạo thành. Khi Chuyển luân thánh vương ra đời trên cõi Diêm-phù-đè thì nước tự nhiên rút đi, đường ấy hiện ra.

^{91.} Xá-la 舍 羅.

^{92.} Xá-la-nghiệp 舍 羅 業.

^{93.} Mộc qua 木 瓜.

^{94.} Đại mộc qua 大 木 瓜.

^{95.} Giải thoát hoa 解 脫 花.

^{96.} Chiêm-bà 瞪 婆.

^{97.} Bà-la-la 婆 羅 羅.

^{98.} Tu-ma-na 修 摩 那.

^{99.} Bà-sư 婆 師.

^{100.} Đa-la-lê 多 羅 梨.

^{101.} Già-da 伽 耶.

^{102.} Bồ-đào 蒲 萄.

^{103.} Uất-thiền-na 鬱 禪 那.

“Cách biển không xa, có núi tên là Kim bích¹⁰⁴. Trong núi có tám vạn cái hang. Tám vạn tượng vương sống ở trong hang ấy. Thân chúng thuần trắng; đầu có nhiều màu; miệng có sáu ngà, giữa các răng có trám vàng.

“Qua khỏi núi Kim bích rồi, có núi tên là Tuyết sơn¹⁰⁵, ngang dọc năm trăm do-tuần, sâu năm trăm do-tuần, phía Đông và Tây nhập vào biển. Ở giữa núi Tuyết có núi báu, cao hai mươi do-tuần.

“Doi đất núi Tuyết trồi lên một trăm do-tuần, trên đảnh núi ấy có ao A-nậu-đạt¹⁰⁶, ngang dọc năm mươi do-tuần; nước ao trong mát, lóng sạch không cáu bẩn; có bảy bậc bờ thềm, bảy lớp lan can, bảy lớp lưỡi giăng, bảy lớp hàng cây, nhiều loại màu sắc khác lạ, do bảy báu tạo thành. Lan can thì trụ vàng, tay nắm bạc; trụ bạc, tay nắm vàng; trụ lưu ly, tay nắm thủy tinh; trụ thủy tinh, tay nắm lưu ly; trụ xích châu, tay nắm mã não; trụ mã não, tay nắm xích châu; trụ xa cù, tay nắm bằng các báu. Lưỡi vàng, linh bạc; lưỡi bạc, linh vàng; lưỡi lưu ly, linh thủy tinh; lưỡi thủy tinh, linh lưu ly; lưỡi xa cù, linh bằng bảy báu. Cây Đa-la¹⁰⁷ vàng, gốc vàng, nhánh vàng, lá bạc, quả bạc; cây Đa-la bạc, gốc bạc, nhánh bạc, lá vàng, quả vàng; cây thủy tinh, gốc, nhánh thủy tinh, hoa, quả lưu ly; cây xích châu, gốc, nhánh xích châu, lá mã não, hoa, quả mã não; cây xa cù, gốc, nhánh xa cù, hoa, quả bằng các báu. Bên cạnh ao A-nậu-đạt có vườn cảnh, ao tắm, các hoa tích tụ, các loại cây lá hoa quả đều tốt tươi; các loại hương thơm, lan tỏa bốn phương, các loài chim lạ cùng cất tiếng hót họa nhau buồn bã. Dưới đáy ao A-nậu-đạt cát vàng đầy ắp, bốn phía ao đều có thềm bậc; bậc vàng, thềm bạc, bậc bạc, thềm vàng; bậc lưu ly, thềm thủy tinh, bậc thủy tinh, thềm lưu ly; bậc xích châu, thềm mã não, bậc mã não, thềm xích châu; bậc xa cù, thềm bằng các báu, bao bọc chung quanh đều có lan can, có bốn loài hoa: xanh, vàng, đỏ, trắng nhiều màu đan xen;

¹⁰⁴. Kim bích 金壁.

¹⁰⁵. Tuyết sơn 雪山; Skt.: Himavat; Pāli: Himavā hay Himavanta, tức Himalaya.

¹⁰⁶. A-nậu-đạt 阿耨達; Huyền Tráng: Vô nhiệt trì 無熱池, Skt.: Anavatapta; Pāli: Anotatta.

¹⁰⁷. Đa-la thọ 多羅樹.

hoa như bánh xe, rẽ như ổ trục xe; rẽ hoa ra nhựa màu trắng như sữa, vị ngọt như mật. Phía Đông ao A-nậu-đạt có sông Hằng-già¹⁰⁸, từ miệng trâu chảy ra, dẫn theo năm trăm con sông, chảy vào biển Đông. Phía Nam ao A-nậu-đạt, có sông Tân-dầu¹⁰⁹, từ miệng sư tử chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông chảy vào biển Nam. Phía Tây ao A-nậu-đạt có sông Bà-xoa¹¹⁰, từ miệng ngựa chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông nhập vào biển Tây. Phía Bắc ao A-nậu-đạt có sông Tư-đà¹¹¹, từ miệng voi chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông chảy vào biển Bắc. Trong cung A-nậu-đạt có nhà năm cột, Long vương A-nậu-đạt¹¹² thường ở trong đó.”

Phật nói:

“Vì sao gọi là A-nậu-đạt? A-nậu-đạt nghĩa là gì? Các Long vương ở Diêm-phù-đề này có đủ ba hoạn nạn, chỉ có A-nậu-đạt không có ba hoạn nạn. Những gì là ba? Một là, toàn thể Long vương ở Diêm-phù-đề đều bị gió nóng, cát nóng chạm vào thân, thiêu đốt da thịt và thiêu đốt xương tủy làm cho khổ não; chỉ có Long vương A-nậu-đạt không có hoạn này. Hai là, toàn thể long cung ở Diêm-phù-đề bị gió dữ thổi mạnh, thổi vào trong cung, làm mất y báu phục sức, thân rồng lộ ra, làm cho khổ não; chỉ có Long vương A-nậu-đạt không có hoạn nạn như thế. Ba là toàn thể Long vương ở Diêm-phù-đề, khi ở trong cung vui chơi đều bị chim lớn cánh vàng bay vào cung dắt đi, hoặc mới nghĩ cách muốn bắt rồng để ăn thịt; các rồng sợ hãi, thường ôm lòng lo sầu; chỉ có Long vương A-nậu-đạt không bị hoạn này; nếu chim cánh vàng khởi niêm muối ở thì liền mạng chung, cho nên gọi là A-nậu-đạt.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Bên phải núi Tuyết có thành tên là Tỳ-xá-ly¹¹³, phía Bắc của thành ấy có bảy núi đen¹¹⁴. Phía Bắc của bảy núi đen có núi

^{108.} Hằng-già 恒伽; Huyền Tráng: Căng-già 殇伽, Skt.: Gaṅgā.

^{109.} Tân-dầu 新頭; Huyền Tráng: Tín-độ 信度, Skt.: Sindhu.

^{110.} Bà-xoa 婆叉; Huyền Tráng: Phược-sô 繼芻, Skt.: Vakṣu.

^{111.} Tư-đà 斯陀; Huyền Tráng: Tì-da 徒多; Skt.: Śītā.

^{112.} A-nậu-đạt Long vương 阿耨達龍王.

^{113.} Tỳ-xá-li 毗舍離; Skt.: Vaiśāli; Pāli: Vesāli.

^{114.} Hắc sơn 黑山, Skt.: Kṛtādri, núi con kiến; Chân Đế: Nghị sơn 蟻山.

Hương¹¹⁵, núi ấy thường có tiếng âm nhạc, ca xướng, kĩ nhạc. Núi có hai hang¹¹⁶, một hang tên là Trú¹¹⁷, hang thứ hai tên là Thiện trú¹¹⁸, do bảy báu trời tạo thành, mềm mại thơm sạch, giống như áo trời. Diệu âm Càn-thát-bà¹¹⁹ vương cùng năm trăm Càn-thát-bà ở trong hang Trú đó. Phía Bắc hang Thiện trú có cây đại thụ vương Ta-la, tên là Thiện trú¹²⁰, có bốn ngàn thụ vương vây quanh bốn phía. Dưới Thiện trú thụ vương có tượng vương, cũng tên là Thiện trú¹²¹, ở dưới cây này, thân thể toàn trắng, bảy chỗ đầy đặn¹²², có thể bay đi; đầu nó màu đỏ, lông có nhiều màu; sáu ngà đều thon, giữa được trám vàng, có tám ngàn voi vây quanh tùy tùng. Dưới tám ngàn thụ vương ấy, có tám ngàn voi, cũng lại như thế.

“Phía Bắc thụ vương Thiện trú có ao tắm lớn, tên là Ma-đà-diên¹²³; ngang dọc năm mươi do-tuần; có tám ngàn ao tắm bao bọc chung quanh, nước ao trong mát, không có cáu bẩn, được bao quanh các bờ lũy đắp bằng bảy báu. Ao có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây đều do bảy báu tạo thành: tay nắm vàng thì trụ bạc, tay nắm bạc thì trụ vàng; tay nắm thủy tinh thì trụ lưu ly, tay nắm lưu ly thì trụ thủy tinh; tay nắm xích châu thì trụ mã não, tay nắm mã não thì trụ xích châu; tay nắm xa cù thì trụ bằng các báu; dưới lưới vàng treo linh bạc, dưới lưới bạc treo linh vàng; lưới thủy tinh treo linh lưu ly, lưới lưu ly treo linh thủy tinh; lưới xích châu treo linh mã não, lưới mã não treo linh xích châu; lưới xa cù treo linh các báu. Cây vàng thì rẽ vàng, nhánh vàng, lá hoa quả bạc; cây bạc thì rẽ bạc, nhánh bạc, lá hoa quả vàng; cây thủy tinh thì rẽ, nhánh thủy

¹¹⁵. Hương sơn; Huyền Tráng: Hương túy sơn 香醉山, Skt.: Gandhamādana.

¹¹⁶. Truyền thuyết Pāli, trong núi Gandhamādana có ba hang: Suvaṭṭa-gūha (hang vàng), Maṭi-gūha (hang ngọc), Rajata-gūha (hang bạc).

¹¹⁷. Trú 畫 (hang Ban ngày).

¹¹⁸. Thiện trú 善 畫.

¹¹⁹. Diệu âm Càn-thát-bà vương 妙 音 乾闥 婆 王, thủ lãnh thần âm nhạc.

¹²⁰. Thiện trú Ta-la thụ vương 善 住 婆 羅 樹 王.

¹²¹. Thiện trú tượng vương 善 住 象 王.

¹²². Thất xứ bình trụ 七 處 平 住. Bảy chỗ: lòng hai bàn chân, hai bàn tay, hai vai và chỏm đầu.

¹²³. Ma-đà-diên 摩 陀 延.

tinh, hoa quả lưu ly; cây lưu ly thì rẽ, nhánh lưu ly, hoa quả thủy tinh; cây xích châu thì rẽ, nhánh xích châu, hoa quả mã não; cây mã não thì rẽ, nhánh mã não, hoa quả xích châu; cây xa cừ thì rẽ nhánh xa cừ, hoa, quả các báu.

“Lại nữa, dưới đáy ao ấy, cát vàng rải khắp, bọc chung quanh ao có đường thềm cấp bằng bảy báu; thềm vàng cấp bạc, thềm bạc cấp vàng; thềm thủy tinh cấp lưu ly, thềm lưu ly cấp thủy tinh; thềm xích châu, cấp mã não, thềm mã não, cấp xích châu; thềm xa cừ, cấp các báu. Sát hai bên thềm có lan can báu. Lại trong ao ấy, sanh bốn loài hoa: xanh, vàng, đỏ, trắng nhiều màu đan xen; hoa như bánh xe, rẽ như ổ trục xe. Rẽ hoa ra nhựa màu trắng như sữa, vị ngọt như mật. Vòng quanh bốn phía ao có vườn cảnh, rừng, ao tắm, mọc đủ các loại hoa; cây cối xanh tươi, hoa quả dồi dào, vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng giống như trước. Tượng vương Thiện trụ khi nghĩ muốn dạo chơi vào ao tắm thì liền nghĩ đến tám ngàn voi khác. Khi ấy tám ngàn voi lại tự nghĩ: “Tượng vương Thiện trụ đang nghĩ đến chúng ta, chúng ta nên đến chỗ tượng vương”. Bầy voi liền đi đến đứng trước tượng vương.

“Bấy giờ, tám ngàn voi theo tượng vương Thiện trụ đến ao Ma-dà-diên. Trong bầy voi ấy, có con cầm lọng che tượng vương, có con cầm quạt báu quạt tượng vương; trong đó có con tấu xướng kĩ nhạc đi trước mở đường. Tượng vương Thiện trụ vào ao tắm rửa, tấu xướng kĩ nhạc, cùng nhau vui chơi; có con rửa vòi cho tượng vương, có con rửa miệng, gội đầu; rửa ngà, rửa tai, rửa bụng, kỳ lưng, rửa đuôi, rửa chân; trong đó có con nhổ gốc hoa rửa sạch dâng voi ăn, có con lấy bốn loại hoa rải trên voi.

“Tượng vương Thiện trụ tắm rửa, ăn uống, cùng nhau vui chơi xong, liền lên bờ, đi đến đứng ở cây Thiện trụ. Tám ngàn con voi, sau đó, mới vào ao tắm rửa, ăn uống, cùng nhau vui chơi, xong rồi trở ra, đến chỗ tượng vương.

“Khi ấy, tượng vương cùng tám ngàn voi tùy tùng sau trước, đến chỗ thợ vương Thiện trụ; trong đó có con cầm lọng che tượng vương; có con cầm quạt quạt tượng vương; trong đó có con tấu xướng kĩ nhạc đi trước mở đường. Khi tượng vương Thiện trụ đến chỗ thợ vương rồi, ngồi nằm đi đứng tùy ý, tám ngàn voi khác ở dưới các cây, tự do ngồi

nằm đi đứng tùy ý. Trong rừng cây ấy, có cây chu vi tám tần, có cây chu vi chín tần, cho đến mười tần, mười lăm tần, chỉ có thọ vương Ta-la của voi chúa Thiện trụ chu vi mười sáu tần. Khi cành lá của tám ngàn cây Ta-la rơi rụng thì có luồng gió mát thổi bay xa ra ngoài khu rừng. Lại khi tám ngàn voi đại tiểu tiện thì các quỷ Dạ-xoa hốt bỏ ngoài rừng.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Tượng vương Thiện trụ có đại thần lực, công đức như thế; tuy là loài súc sanh mà hưởng phước như vậy.”



Phẩm 2: UẤT-ĐAN-VIẾT

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Cõi Uất-đan-viết có nhiều núi. Bên cạnh các núi ấy, có các vườn cảnh, ao tắm, mọc nhiều loài hoa, cây cối mát mẻ, hoa quả dồi dào, vô số các loài chim cùng nhau hót. Lại trong các núi ấy có nhiều dòng nước; nước ấy xuôi dòng ra biển, không chảy xiết; các loại hoa phủ trên mặt nước, chảy bình lặng êm ả. Sát hai bên bờ, có nhiều cây cối, cành nhánh mềm mại, hoa quả sum suê. Đất mọc cỏ mềm xoay về bên phải, màu như đuôi công¹²⁴, mùi thơm như bà-sư¹²⁵, mềm như áo trời. Đất ở đó mềm; dùng chân đạp đất, đất lún bốn tấc, dở chân lên, trở lại như cũ, mặt đất bằng như bàn tay, không có cao thấp.

“Này Tỳ-kheo! Cõi Uất-đan-viết kia bốn phía có bốn ao A-nậu-đạt; mỗi ao ngang dọc một trăm do-tuần. Nước ao lăng trong, không có cáu bẩn. Có hào cùng bậc thềm bằng bảy báu chung quanh... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau cất tiếng hót buồn bã, giống như sự trang trí của ao Ma-dà-diên không khác. Bốn ao lớn ấy, rộng mười do-tuần, nước sông xuôi dòng ra biển, không có xiết; các loại hoa phủ trên mặt nước, chảy từ từ êm ả. Sát hai bên bờ sông có nhiều cây cối, cành nhánh mềm mại, hoa quả dồi dào. Đất mọc cỏ mềm, xoay về phía phải, màu như đuôi công, hương như bà-sư, mềm mại như áo trời. Đất đó mềm mại, dùng chân đạp đất, đất lún bốn tấc, giở chân lên, trở lại như cũ. Đất bằng như bàn tay, không có cao thấp. Lại đất đai kia không có ngòi rãnh, khe suối, hầm hố, gai góc, gốc cây, cũng không có muỗi mòng, rắn, rết, ong, bò cạp, cạp, beo, thú dữ. Đất thuần chau báu,

¹²⁴. Khổng thủy sắc 孔翠色.

¹²⁵. Bà-sư, tức Bà-sư-ca 婆師迦; Skt.: Vāsikā, một loại hoa Lài.

không có đất cát; âm dương điều độ, bốn mùa thuận hòa, chẳng lạnh chẳng nóng, không có các sự náo hoạn. Đất dai thấm ướt, bụi dơ không dậy, như dầu bôi trên đất, không có bụi bay. Trăm thứ cây cổ thường mọc, không có mùa Đông rét mướt, mùa Hạ nóng bức. Cây cối tốt tươi; hoa trái xum xuê. Đất mọc cổ mềm, xoay về phía phải, màu như lông công, hương như bà-sư, mềm như áo trời. Đất ở đó mềm mại; dùng chân đạp đất, đất lún bốn tấc, dở chân lên lại, trở lại như cũ. Đất bằng như bàn tay, không có chỗ cao, chỗ thấp.

“Cõi ấy thường có lúa thơm tự nhiên, chẳng gieo trồng mà tự mọc, không có vỏ trấu, như đóa hoa trắng, giống như thức ăn trời Dao-lợi, đầy đủ các vị. Cõi ấy luôn có nồi, vạc tự nhiên; có ngọc ma-ni tên là Diệm quang¹²⁶ được đặt dưới nồi nấu. Khi cơm chín thì ánh sáng tắt, chẳng cần lửa củi, không nhọc sức người. Cõi ấy có cây tên là Khúc cung¹²⁷, lá cây dày đặc chồng lên nhau theo thứ lớp, trời mưa không dột. Đàn ông, đàn bà cư ngụ dưới cây đó. Lại có cây hương¹²⁸ cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành. Khi quả ấy chín, vỏ nó tự nứt, tự nhiên xuất ra các loại hương. Hoặc có cây cao sáu mươi dặm, hoặc năm mươi dặm, bốn mươi dặm; cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả đầy cành. Khi quả ấy chín, vỏ nó tự nứt, tự nhiên hương tỏa.

“Lại có cây Y¹²⁹ cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín vỏ tự nứt ra, tuôn ra các loại y phục; hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, nhỏ nhất là năm dặm, hoa quả đầy cành, tuôn ra các loại y phục. Lại có cây trang nghiêm¹³⁰, cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, tuôn ra các thứ đồ trang nghiêm thân thể; hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi dặm, đều đầy cành hoa quả, tuôn ra đủ các đồ trang nghiêm thân thể. Lại có cây hoa man¹³¹ cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại tràng hoa; hoặc có cây cao sáu mươi dặm,

^{126.} Diệm quang 焰光.

^{127.} Khúc cung 曲躬.

^{128.} Hương tho 香樹.

^{129.} Y tho 衣樹.

^{130.} Trang nghiêm tho 莊嚴樹.

^{131.} Hoa man-tho 花鬘樹.

năm mươi, bốn mươi dặm, cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả cũng đầy cành, xuất ra các loại tràng hoa. Lại có cây khí¹³², cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành. Khi quả ấy chín vỏ tự nứt ra. Xuất ra các khí cụ; hoặc có cây sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả đều đầy cành, xuất ra các loại khí cụ. Lại có cây quả¹³³ cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại quả; hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả đều đầy cành, xuất ra các loại quả. Lại có cây nhạc khí¹³⁴ cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; quả ấy khi chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại nhạc khí, hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, cây nhỏ nhất cao năm dặm, đều đầy cành hoa quả, xuất ra các loại nhạc khí.

“Cõi ấy có ao tên là Thiện kiến¹³⁵, ngang dọc một trăm do-tuần, nước ao trong vắt, không có cáu bẩn. Các bên ao được xây lát bằng hào bảy báu. Bốn mặt quanh ao có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng giống như trước.

“Phía Bắc ao Thiện kiến có cây tên là Am-bà-la¹³⁶, vòng thân bảy dặm, cao một trăm dặm, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi dặm. Phía Đông của ao Thiện kiến phát xuất sông Thiện đạo¹³⁷, rộng một do-tuần, nước sông chảy chậm, không có dòng xoáy, có nhiều loại hoa phủ trên mặt nước; sát hai bên bờ cây cối tốt tươi, cành nhánh mềm mại, hoa quả đầy cành; đất mọc cỏ mềm, xoay về phía phải, màu như lông công, hương như bà-sư, mềm như áo trời; đất ở đó mềm mại, khi đạp chân xuống, đất lún bốn tấc, dở chân lên, trở lại như cũ; đất bằng như bàn tay, không có cao thấp.

“Lại nữa, trong sông ấy, có các thuyền báu. Nhân dân ở nơi ấy khi muốn vào sông tắm rửa vui chơi, cởi y phục để trên bờ. Lên thuyền

¹³². Khí thọ 器樹.

¹³³. Quả thọ 果樹.

¹³⁴. Nhạc khí thọ 樂器樹.

¹³⁵. Thiện kiến trì 善見池.

¹³⁶. Am-bà-la thọ 菩婆羅樹.

¹³⁷. Thiện đạo hà 善道河.

ra giữa dòng; nô đùa vui vẻ xong, lên bờ gấp y phục thì mặc, lên trước mặc trước, lên sau mặc sau, chẳng tìm lại y phục cũ. Sau đó, đi đến cây hương. Cây cong mình xuống; những người ấy lấy các loại tạp hương để xoa trên mình. Rồi đến cây y phục. Cây cong mình xuống; những người ấy lấy các loại y phục, tùy ý mặc vào. Tiếp đến, đi đến cây trang nghiêm, cây cong mình xuống, những người ấy lấy các thứ trang nghiêm để tự trang sức. Xong, đến cây hoa man; cây cong mình xuống, những người ấy lấy các thứ tràng hoa, để đội trên đầu. Rồi đến cây khí, cây cong mình xuống; những người ấy lấy các loại khí vật báu; lấy khí vật báu xong, tiếp theo, đến cây quả, cây cong mình xuống, những người ấy hái các quả đẹp, hoặc có người ăn nuốt, có người ngâm, có người vắt nước uống. Kế tiếp, đến cây nhạc khí; cây cong mình xuống, những người ấy lấy các loại nhạc khí, chơi đàn, đánh trống và dùng âm thanh vi diệu hòa với tiếng đàn mà đi đến khu vườn, tùy ý vui chơi, hoặc một ngày, hai ngày cho đến bảy ngày, sau đó lại đi, không có chỗ nhất định.

“Phía Nam ao Thiện kiến, phát xuất sông Diệu thể¹³⁸. Phía Tây ao Thiện kiến, phát xuất sông Diệu vị¹³⁹. Phía Bắc ao Thiện kiến, phát xuất sông Quang ảnh¹⁴⁰, cũng giống như trên. Phía Đông ao Thiện kiến có khu vườn tên là Thiện kiến¹⁴¹, ngang dọc một trăm do-tuần; vòng quanh bốn bên khu vườn có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, nhiều màu đan xen bảy báu tạo thành. Bốn phía vườn ấy có bốn cửa lớn, lan can bao quanh, đều do bảy báu tạo thành; trong vườn sạch sẽ, không có gai góc, đất dai bằng phẳng, không có ngòi rãnh khe suối, hầm hố, đồi gò, cũng không có muỗi mòng, ruồi, rệp, rận, rắn rết, ong, bò cạp, hổ báo, ác thú; đất toàn các báu, không có cát, âm dương điều độ, bốn mùa thuận hòa, chẳng lạnh chẳng nóng, không có các hoạn nạn; đất dai nhuận thấm, không có bụi bặm, như có dầu xoa đất, đi bụi không bốc lên, hằng trăm loài cỏ thường mọc, không có Đông rét Hạ bức; cây cối tươi tốt, hoa quả đầy cành; đất mọc

¹³⁸. Diệu thể hà 妙體河.

¹³⁹. Diệu vị hà 妙味河.

¹⁴⁰. Quang ảnh hà 光影河.

¹⁴¹. Thiện kiến viên lâm 善見園林.

cỏ mềm, xoay về phía phải, màu như lông công, hương như bà-sư, mềm như áo trời; đất dai mềm mại, khi đạp chân xuống, đất lún bốn tấc, dở chân lên, đất lại như cũ.

“Vườn ấy thường mọc lúa thơm tự nhiên, không có vỏ trấu, trăng như đóa hoa, đầy đủ các vị, như cơm trời Dao-lợi. Vườn ấy thường có nồi chõ tự nhiên; có ngọc ma-ni, tên là Diệm quang đặt dưới nồi chõ; khi cơm chín, ánh sáng tắt, chẳng cần lửa củi, chẳng nhoc công người. Vườn ấy có cây tên là khúc cung, lá chồng lên nhau theo thứ lớp, trời mưa không dột. Các nam nữ ấy cư ngụ ở đó. Lại có cây hương, cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại hương, có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, cho đến cao năm dặm, hoa quả đầy cành, xuất ra các loài hương... cho đến cây khí, cũng giống như trên.

“Nhân dân ở cõi ấy đến vườn ấy vui chơi giải trí, một ngày, hai ngày... cho đến bảy ngày. Vườn Thiện kiến ấy không người bảo vệ, tùy ý dạo chơi, sau đó lại đi.

“Phía Nam ao Thiện kiến có khu vườn tên là Đại thiện kiến, phía Tây ao Thiện kiến có khu vườn tên là Ngu lạc¹⁴²; phía Bắc ao Thiện kiến có khu vườn tên là Đẳng hoa¹⁴³, cũng giống như thế.

“Ở cõi ấy, vào nửa đêm, cuối đêm, Long vương A-nậu-đạt thường thường vào lúc thích hợp khởi mây lành cùng khắp thế giới rồi mưa nước ngọt xuống, giống như khi vắt sữa bò; nước đủ tám vị, thấm nhuận khắp nơi; nước không đọng lại, đất không bùn lầy. Giống như thợ làm tràng hoa dùng nước rưới hoa, khiến không khô héo, thấm ướt tốt tươi. Khi ấy, ở cõi đó vào lúc gần sáng không có mây che, bầu trời trong vắt; biển nổi gió mát, trong lành hiu hiu, chạm nhẹ vào người, toàn thân sảng khoái.

“Cõi ấy trù mật, nhân dân sung túc. Nếu khi cần ăn thì dùng gạo thơm tự nhiên bỏ vào trong chõ, dùng ngọc Diệm quang để ở dưới chõ; cơm tự nhiên chín, ánh sáng ngọc tự tắt. Các người đi đến, tự do ăn cơm. Người ăn không đứng dậy thì cơm không hết; người ăn đứng dậy thì cơm cũng hết. Cơm ấy tinh khiết như đóa hoa trăng, đầy đủ mùi vị

^{142.} Ngu lạc 娛樂.

^{143.} Đẳng hoa 等花.

núi cõi trời Đao-lợi. Người ăn cơm đó không có các bệnh, khí lực dồi dào, nhan sắc tươi vui, không có gầy còm.

“Lại ở cõi ấy, thân thể con người như nhau, hình mạo giống nhau, không thể phân biệt. Dáng người trẻ trung, như người khoảng hai mươi tuổi ở Diêm-phù-đề. Người cõi ấy, răng họ bằng đều, trắng sạch, kín sát không hở; tóc màu xanh biếc, không có cát bẩn; tóc xõa xuống bằng tám ngón tay, ngang vai thì dừng, không dài không ngắn. Người ở cõi đó nếu khi khởi tâm dục thì nhìn chăm chăm nữ nhân rồi bỏ đi; người nữ ấy theo sau vào trong vườn. Nếu nữ nhân và người nam kia là cha, mẹ hoặc liên hệ trong cốt nhục, không phải là người nên hành dục thì cây không cong xuống che lại, thì họ tự chia tay. Nếu chẳng phải cha, mẹ và nhiều liên hệ đến cốt nhục, đúng là đối tượng hành dâm thì cây cong xuống che phủ thân họ, tùy ý hưởng lạc, một ngày, hai ngày... hoặc đến bảy ngày, khi ấy mới thôi. Người nữ ấy mang thai; bảy hoặc tám ngày thì sanh. Sanh ra con trai hay con gái, cũng mang đặt ở ngã tư đường, đầu trực lộ giao thông, bỏ đó rồi đi. Các người đi đường, đi ngang qua bên nó, đưa ngón tay cho nó mút, ngón tay chảy ra sữa ngọt, nuôi lớn thân bé. Qua bảy ngày rồi, bé ấy trưởng thành, bằng với người lớn; nam thì theo nhóm nam, nữ thì theo nhóm nữ.

“Người cõi ấy khi mang chung, không ai khóc lóc, trang nghiêm tử thi, đặt ở ngã tư đường, bỏ đó rồi đi. Có loài chim tên là Ưu-úy thiền-già¹⁴⁴ gấp tử thi ấy để ở phương khác.

“Lại nữa, người ở cõi ấy khi đại tiểu tiện, đất liền ném ra; đại tiểu tiện rồi, đất khép trở lại. Nhân dân cõi ấy không lệ thuộc sự tham luyến, cũng không căt chửa, thọ mạng có hạn định; chết rồi sanh lên trời. Vì sao người cõi ấy thọ mạng luôn có hạn định? Đời trước người cõi ấy tu mười hạnh thiện, khi thân hoại mạng chung sanh vào cõi Uất-dan-viết, thọ mạng ngàn tuổi, chẳng hơn chẳng kém. Vì thế, người cõi ấy thọ mạng như nhau.

“Lại nữa, người sát sanh đọa vào đường ác; người không sát sanh sanh vào nẻo thiện. Kẻ trộm cắp, tà dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, tham lam, ganh ghét, tà kiến đều đọa vào đường ác. Người không trộm cắp, không tà dâm, không hai lưỡi, không ác khẩu, không

¹⁴⁴. Ưu-úy thiền-già 憂畏禪伽.

nói dối, không nói thêu dệt, không tham lam, không ganh ghét, không tà kiến thì khi thân hoại mạng chung sanh cõi Uất-đan-viết, thọ mạng ngàn năm, chẳng hơn chẳng kém. Vì vậy, người ở cõi kia thọ mạng bằng nhau. Lại nữa, tham lam keo kiệt chẳng thường bố thí thì chết đọa đường ác; tâm thoảng không keo thường hành bố thí sanh chốn thiện. Có người bố thí cho Sa-môn, Bà-la-môn và bố thí cho người bần cùng, ăn xin, bệnh ghẻ, khốn khổ, cho họ y phục, thức ăn uống, xe cộ, tràng hoa, hương thơm, giường chông, phòng xá; lại tạo lập tháp miếu, đèn đuốc cúng dường, thì người ấy khi mạng chung sanh vào cõi Uất-đan-viết, thọ mạng ngàn tuổi, chẳng hơn chẳng kém, vì vậy, người cõi kia thọ mạng bằng nhau. Vì sao gọi người Uất-đan-viết là hơn hết? Vì nhân dân cõi ấy chẳng thọ thập thiện nhưng toàn bộ hành động của họ tự nhiên hợp với thập thiện, khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi lành. Vì vậy, người ở đó được khen là Uất-đan-viết hơn hết. Uất-đan-viết, ý nghĩa như thế nào? Đối với ba cõi kia, cõi này là tối thắng, tối thượng cho nên gọi là Uất-đan-viết¹⁴⁵.



¹⁴⁵. Do từ *uttara*: trên hết.

Phẩm 3: CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG¹⁴⁶

Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Thế gian có Chuyển luân thánh vương¹⁴⁷, thành tựu bảy báu, có bốn thân đức.

“Những gì là bảy báu mà Chuyển luân thánh vương thành tựu¹⁴⁸? Một, báu bánh xe vàng; hai, báu voi trắng; ba, báu ngựa xanh; bốn, báu thần châu; năm, báu ngọc nữ; sáu, báu cư sĩ; bảy, báu chủ binh.

“Chuyển luân thánh vương thành tựu báu bánh xe vàng như thế nào?

Nếu Chuyển luân thánh vương hiện trong cõi đất Diêm-phù-đè;

¹⁴⁶. “Đệ tứ phần, Chuyển Luân Thánh Vương phẩm Đệ tam”.

¹⁴⁷. Chuyển luân thánh vương; Skt.: Cakravarti(-rājan); Pāli: (rāja) cakkavattin. Hán, các phiên âm: Chước-ca-la-phat-lạt-dé 斫迦羅伐刺底, Chước-ca-la-phat-lạt-dé 斫迦羅伐辣底, Chước-ca-ra-bạt-dé 斫迦羅跋底, Già-ca-la-bạt-dé 遶迦羅跋帝; dịch nghĩa: Chuyển luân vương 轉輪王, Chuyển luân thánh đế 轉輪聖帝, Phi hành luân đế 飛行輪帝, Phi hành hoàng đế 飛行皇帝. Các tư liệu khác liên quan Chuyển luân vương, Hán: Trung A-hàm, quyển 13, 15; Tăng nhất A-hàm quyển 13, 33; Phật bản hành tập kinh 1-15; Hiền ngu kinh quyển, 13; Đại tỳ bà sa quyển 150, 183; Đại trí độ quyển 4, 24, 82. Tài liệu Pāli: các kinh thuộc Dīgha-Nikāya: Mahāsudassana, Mahāpadāna, Cakkavattisīhanāda, Ambaiha và thuộc Majjhima-Nikāya: Bālapaṇḍita.

¹⁴⁸. Thành tựu thất bảo 成就七寶; Pāli: sattaratanasamannāgato: kim luân bảo 金輪寶, bạch tượng bảo 白象寶, cám mā bảo 紺馬寶, thần châu bảo 神珠寶, ngọc nữ bảo 玉女寶, cư sĩ bảo 居士寶, chủ binh bảo 主兵寶. Tham chiếu Pāli (D. iii. 59): tass'īmāni satta ratanāni ahesum, seyyathidam cakka-ratanam, hatti-rata-nam, assa-ratanam, maṇi-ratanam, itthi-ratanam, gahapati-ratanam, pariṇāyaka-ratanam eva sattamam.

khi ấy, vua Quán đánh thuộc dòng Sát-ly¹⁴⁹, vào ngày rằm trăng tròn, tắm gội bằng nước thơm, rồi lên điện cao, cùng với thể nữ hưởng thụ hoan lạc. Bảo vật là bánh xe trời bằng vàng¹⁵⁰ bỗng nhiên xuất hiện trước mặt. Bánh xe có ngàn cẩm, với màu sắc sáng chói, được làm bằng vàng trời, do thợ trời chế tạo, không phải người đời làm được. Đường kính bánh xe là bốn trượng. Khi nhìn thấy bánh xe, Chuyển luân thánh vương thầm nghĩ: Ta từng nghe từ các bậc tiên túc, kỳ cựu nói rằng: ‘Nếu vua Sát-ly quán đánh, vào ngày rằm lúc trăng đầy, tắm gội bằng nước thơm, lên ngồi trên Pháp điện, với thể nữ vây quanh. Bánh xe vàng tự nhiên xuất hiện trước mặt. Bánh xe có ngàn cẩm, với màu sắc sáng chói, được làm bằng vàng trời, do thợ trời chế tạo, không phải người đời làm được. Đường kính bánh xe là bốn trượng. Bấy giờ được gọi là Chuyển luân thánh vương.’ Nay bánh xe này xuất hiện, há không phải là điều ấy chăng? Ta nay hãy thử bảo vật là bánh xe này.

“Rồi Chuyển luân vương bèn triệu tập bốn binh chủng, hướng về bảo vật bánh xe vàng, bày vai phải, quỳ gối phải xuống đất, lấy tay phải sờ bánh xe vàng mà nói rằng: ‘Ngươi hãy nhấm hương Đông, đúng như pháp mà chuyển, chớ có trái qui tắc thông thường’. Bánh xe liền chuyển về phương Đông. Khi ấy Chuyển luân vương liền dẫn bốn binh chủng đi theo sau. Phía trước bảo vật bánh xe vàng có bốn vị thần dẫn đường. Bánh xe ngừng chỗ nào, vua định giá chỗ đó. Bấy giờ các Tiểu quốc vương thấy Đại vương đến, lấy bát vàng đựng đầy thóc bạc; bát bạc đựng đầy thóc vàng đi đến chỗ Đại vương, cúi đầu bạch rằng: ‘Lành thay, Đại vương! Nay, ở phương Đông này, đất đai phong phú, vui tươi, có nhiều trân bảo, nhân dân đông đúc, tâm chí nhân ái, hòa thuận, từ hiếu, trung thuận. Cúi nguyện Thánh vương hãy ở đây mà trị chính. Chúng tôi sẽ gần gũi hầu hạ, cung cấp những thứ cần dùng.’ Khi ấy, Chuyển luân vương nói với các Tiểu vương: ‘Thôi, thôi! Nay các hiền, các

¹⁴⁹. Nguyên Hán: Sát-ly (lợi) thủy nhiễu dầu chủng 剎利水澆頭種, vua Sát-ly được truyền ngôi bằng phép quán đĩnh (rưới nước lên đầu); Pāli: khattiya-abhiseka-rāja.

¹⁵⁰. Thiên luân bảo 天輪寶; Pāli: dibba-cakka-ratana.

người như vậy là đã cúng dường ta rồi. Nhưng hãy theo chánh pháp mà cai trị giáo hóa, chớ để thiên lệch; không để quốc nội có hành vi phi pháp. Tự mình không sát sanh; khuyên bảo người khác không sát sanh, trộm cướp, tà dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, thêu dệt, tham lam, tật đố, tà kiến. Đó gọi là sự cai trị của ta vậy.’

“Các Tiểu vương sau khi nghe lời dạy, liền đi theo Đại vương, tuần hành các nước. Cho đến tận cùng bờ biển¹⁵¹ phía Đông.

“Sao đó, lần lượt đi về phương Nam, phương Tây, phương Bắc. Bất cứ chỗ nào mà bánh xe lăn đến, các Quốc vương ở đó đều dâng hiến quốc thổ; cũng như các Tiểu vương ở phương Đông vậy.

“Tất cả đất đai có trong Diêm-phù-đề này, màu mỡ, phong phú, sản xuất nhiều trân bảo, những nơi có rừng, có nước trong sạch, bánh xe đều lăn khắp; ấn định biên giới, vẽ bản đồ¹⁵², Đông Tây mươi hai do-tuần, Nam Bắc mươi do-tuần. Vào ban đêm, các thần ở trong đó xây dựng thành quách. Thành có bảy lớp, với bảy lớp lan can¹⁵³, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, những trang hoàng chung quanh, đều được làm bằng bảy báu... cho đến vô số các loài chim cùng họa nhau mà hót. Thành được xây xong, bánh xe vàng lại xuất hiện trong thành, qui định địa giới Đông Tây bốn do-tuần, Nam Bắc hai do-tuần. Vào ban đêm, các thần ở trong đó xây dựng cung điện. Tường cung có bảy lớp, được làm bằng bảy báu... cho đến vô số các loài chim cùng họa nhau mà hót, như đã kể trên.

“Cung điện được dựng xong, khi ấy bảo vật bánh xe vàng trụ giữa hư không, ngay phía trước cung điện, hoàn toàn không chuyển động. Chuyển luân vương phấn khởi nói: ‘Nay bảo vật bánh xe vàng này thật sự là điểm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu bánh xe vàng.

“Voi trắng được thành tựu¹⁵⁴ như thế nào? Chuyển luân thánh

¹⁵¹. Hải biểu 海表; Pāli: sāgara-pariyanta.

¹⁵². Phong họa đồ độ 封畫圖度; Khởi Thế kinh (Đại I, tr. 318a): qui độ vi giới phận 規度為界分.

¹⁵³. Hán: lan thuẫn 欄楯, tức câu lan 勾欄, hay lan can 欄杆; Pāli: vedikā.

¹⁵⁴. Bạch tượng bảo thành tựu 白象寶成就; Pāli: (seta-)hatthi-ratana-samannāgata.

vương, vào buổi sáng sớm, ngồi trên chánh điện. Tự nhiên voi trắng bỗng xuất hiện trước mặt. Lông của nó thuần trắng, bảy chỗ bằng phẳng¹⁵⁵, có khả năng phi hành. Đầu của nó có nhiều màu; sáu ngà thon dài được cẩn bằng vàng ròng. Thấy thế vua liền nghĩ thầm: ‘Con voi này khôn. Nếu khéo huấn luyện, có thể cưỡi.’ Bèn cho huấn luyện thử, đầy đủ các kỹ năng. Khi ấy, Chuyển luân vương muốn thử voi, bèn cưỡi lên nó, vào buổi sáng sớm, xuất thành, đi quanh khắp bốn biển. Cho đến giờ ăn trưa thì trở về. Chuyển luân vương phấn khởi nói: ‘Bảo vật voi trắng này thật sự là một điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu báu voi.

“Thế nào là sự thành tựu ngựa xanh¹⁵⁶ của Chuyển luân vương? Khi ấy, Chuyển luân thánh vương, vào buổi sáng sớm, ngồi tại chánh điện, tự nhiên bảo vật là ngựa bỗng xuất hiện trước mặt. Màu nó xanh thẫm, bờm và đuôi đỏ¹⁵⁷. Thấy thế, vua liền nghĩ thầm: ‘Con ngựa này khôn. Nếu khéo huấn luyện, có thể cưỡi.’ Bèn cho huấn luyện thử, đầy đủ các kỹ năng. Khi ấy, Chuyển luân vương muốn thử ngựa, bèn cưỡi lên nó, vào buổi sáng sớm, xuất thành, đi quanh khắp bốn biển. Cho đến giờ ăn trưa thì trở về. Chuyển luân vương phấn khởi nói: ‘Bảo vật ngựa xanh này thật sự là một điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu ngựa xanh.

“Báu thần châu được thành tựu¹⁵⁸ như thế nào? Chuyển luân Thánh vương, vào buổi sáng sớm, ngồi trên chánh điện. Tự nhiên thần châu bỗng xuất hiện trước mặt. Màu chất¹⁵⁹ trong suốt, không có tỳ vết. Sau khi thấy, vua tự nghĩ: ‘Châu này thật tuyệt vời. Nếu có ánh sáng,

¹⁵⁵. Thất xứ bình trụ 七處平住, cũng nói là thất xứ bình mãn 七處平滿, chỉ thịt nơi hai bàn tay, hai bàn chân, hai vai và cổ đầy đặn, gồ lên cao; Skt.: saptotsada, Pāli: sattussada.

¹⁵⁶. Cám mā bảo thành tựu 紺寶馬成就; Pāli: (nīla-)assa-ratana-samannāgata. Cám 紺, hay cám thanh 紺青, màu xanh thẫm, xanh pha đỏ. Pāli, Skt.: nīla.

¹⁵⁷. Chu tông vī 朱駿尾; các bản TNM: châu mao vī 珠毛尾: đuôi có lông (màu) hạt châu.

¹⁵⁸. Thần châu bảo thành tựu 神珠寶成就; Pāli: manī-ratana-samannāgata.

¹⁵⁹. Chất sắc 質色; các bản TNM: kỳ sắc 其色.

có thể rơi cung nội.' Rồi Chuyển luân thánh vương muốn thử hạt châu này, bèn triệu tập bốn binh chủng. Đặt bảo châu trên cây phướn cao. Trong lúc đêm tối, cầm cây phướn xuất thành. Ánh sáng của hạt châu này rơi đến một do-tuần. Những người ở trong thành đều thức dậy làm việc, cho rằng bây giờ là ban ngày. Chuyển luân vương khi ấy phán khởi nói: 'Nay thần châu này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương'.

"Đó là sự thành tựu báu thần châu.

"Báu ngọc nữ được thành tựu¹⁶⁰ như thế nào? Khi ấy, báu ngọc nữ bỗng nhiên xuất hiện, nhan sắc thung dung, diện mạo đoan chánh; không dài, không vắn; không thô, không nhỏ; không trắng, không đen; không cương, không nhu; mùa đông thì thân ấm, mùa hè thì thân mát. Từ các lỗ chân lông khắp mình phát ra mùi hương Chiên-đàn; miệng phát ra mùi hương của hoa Ưu-bát-la; nói năng dịu dàng; cử động khoan thai; đứng dậy trước (vua) nhưng ngồi xuống sau (vua), không mất nghi tắc. Chuyển luân thánh vương sau khi thấy, tâm không mê đắm, không chút mơ tưởng, huống hồ gần gũi. Chuyển luân vương sau khi thấy, phán khởi mà nói: 'Báu ngọc nữ này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.'

"Đó là sự thành tựu báu ngọc nữ.

"Báu cư sĩ được thành tựu¹⁶¹ như thế nào? Khi ấy, người đàn ông cư sĩ¹⁶² bỗng nhiên tự xuất hiện; kho báu tự nhiên, tài sản vô lượng. Cư sĩ do phước báu đời trước có cặp mắt có thể nhìn thấu suốt các hầm mỏ¹⁶³ dưới lòng đất; biết rõ hết thảy có chủ hay vô chủ. Kho nào có chủ, ông có thể giữ gìn hộ. Kho nào vô chủ, ông lấy lên cho vua tiêu dùng. Rồi thì, báu cư sĩ đi đến tâu vua: 'Đại vương, cần cung cấp thứ gì, xin đừng lo lắng. Tôi tự mình có thể giải quyết.'

"Khi ấy, Chuyển luân thánh vương muốn thử báu cư sĩ, bèn ra lệnh sửa soạn thuyền để du ngoạn thủy, bảo cư sĩ rằng: 'Ta cần bảo vật vàng, ngươi hãy đưa nhanh đến cho.' Báu cư sĩ tâu rằng: 'Đại vương

¹⁶⁰. Ngoc nữ bảo thành tựu 玉女寶成就; Pāli: itthi-ratana-samannāgata.

¹⁶¹. Cư sĩ bảo thành tựu 居士寶成就; Pāli: gahapati-ratana-samannāgata.

¹⁶². Cư sĩ trưởng phu 居士丈夫; Skt.: grhapati (mauṣya); Pāli: gahapati.

¹⁶³. Phục tang 伏藏; Pāli: ākara.

đợi một chút; cần phải lên bờ đă.’ Vua lại hối thúc: ‘Ta nay đang cần dùng. Người hãy mang đến liền cho ta.’ Khi báu cư sĩ bị vua ra nghiêm lệnh, bèn quỳ mọp trên thuyền, dùng tay mặt thọc xuống nước. Khi ông rút tay lên thì một cái bình báu từ trong nước cũng lên theo. Giống như con sâu leo cây. Báu cư sĩ kia cũng vậy. Khi rút bàn tay lên khỏi nước thì bình báu cũng lên theo, để đầy cả thuyền. Rồi ông tâu vua: ‘Vừa rồi vua cần bảo vật để dùng. Mà cần bao nhiêu?’ Chuyển luân thánh vương khi ấy nói với cư sĩ: ‘Thôi, thôi! Ta không cần dùng gì. Vừa rồi, ta chỉ muốn thử mà thôi. Người nay như thế là đã cúng dường ta rồi.’ Cư sĩ nghe vua nói như vậy, liền đem bảo vật trả lại trong nước. Khi ấy, Chuyển luân thánh vương phán khởi nói rằng: ‘Báu cư sĩ này thật sự là điêm lành của ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu báu cư sĩ.

“Báu chủ binh được thành tựu¹⁶⁴ như thế nào? Khi ấy, báu chủ binh bỗng nhiên xuất hiện, đủ trí mưu, hùng mãnh, sách lược sáng suốt, quyết đoán; đi ngay đến chỗ vua, tâu rằng: ‘Đại vương, cần chinh phạt chỗ nào, xin đừng lo. Tôi có thể đảm trách.’ Rồi Chuyển luân thánh vương muốn thử báu chủ binh, bèn tập hợp bốn binh chủng, bảo rằng: ‘Người nay hãy điều binh. Chưa tập họp thì tập họp lại. Đã tập họp thì giải tán. Chưa nghiêm, hãy làm cho nghiêm. Đã nghiêm, hãy cởi mở. Chưa đi, hãy khiến đi. Đã đi, hãy khiến dừng.’ Báu chủ binh nghe vua nói xong, bèn điều động bốn binh chủng, Chưa tập họp thì tập họp lại. Đã tập họp thì giải tán. Chưa nghiêm, làm cho nghiêm. Đã nghiêm, thì cởi mở. Chưa đi, thì khiến đi. Đã đi, thì khiến dừng. Khi ấy Chuyển luân thánh vương phán khởi nói rằng: ‘Báu chủ binh này thật sự là điêm lành của ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu báu chủ binh.

“Thế nào là bốn thần đức¹⁶⁵? Một là không ai bì kịp về tuổi thọ, không yếu số. Hai, không ai bì kịp về thân thể cường tráng, không

¹⁶⁴. Chủ binh bảo thành tựu 主兵寶成就; Pāli: pariṇāyaka-ratana-samannāgata.

¹⁶⁵. Tứ thần đức 四神德; Pāli: catu-iddhi-samannāgata, thành tựu bốn năng lực (phồn vinh) siêu tự nhiên.

bệnh hoạn. Ba, không ai bì kịp về nhan mạo đoan chánh. Bốn, không ai bì kịp về sự giàu có, kho tàng châu báu đầy dãy.

“Đó là Chuyển luân thánh vương thành tựu bảy báu và bốn thần đức.

“Vào một lúc, rất lâu về sau, Chuyển luân thánh vương ra lệnh ngự giá xuất du ở hậu viên, bèn bảo người đánh xe: ‘Ngươi hãy đánh xe đi cho khéo. Ta muốn quan sát rõ nhân dân trong quốc thổ có an lạc, không tai họa gì chăng.’

“Bấy giờ nhân dân trong nước đứng dọc các con đường, nói với người đánh xe rằng: ‘Ông cho xe đi chậm lại. Chúng tôi muốn nhìn ngắm rõ uy nhan của Thánh vương.’

“Chuyển luân thánh vương thương yêu chăm sóc nhân dân như cha yêu con. Quốc dân mến mộ vua cũng như con trông lên cha. Có những gì trân quý đều đem cống vua, tâu rằng: ‘Xin nguyện hạ cố thọ nhận, tùy ý sử dụng.’ Khi ấy vua trả lời: ‘Thôi đủ rồi, các người! Ta tự mình có đủ tài bảo. Các người hãy tự thọ dụng của mình.’

“Khi Chuyển luân thánh vương cai trị Diêm-phù-đề này, cõi đất ấy bằng phẳng, không có gai góc, hầm hố, gò nổng; cũng không có muỗi mòng, ruồi nhặng, ong, bò cạp, rắn rết, sâu độc, đá cát, sạn sỏi; tất cả lặn mất. Vàng, bạc, báu ngọc hiện lên mặt đất. Bốn mùa điều hòa, không nóng, không lạnh. Đất ấy mềm mại, không có bụi bẩn. Như đất được bôi dầu, sạch sẽ, trơn láng, không có bụi bẩn. Khi Chuyển luân thánh vương cai trị ở đời, cõi đất cũng như vậy. Từ đất tuôn ra các dòng suối, trong sạch, không bao giờ cạn, sanh loại cỏ mềm mại, mùa đông vẫn xanh tươi. Cây cối sầm uất, hoa trái xum xuê. Đất sanh cỏ mềm, màu như đuôi lông công, mùi hương hoa bà-sư¹⁶⁶, mềm mại như lụa trời. Khi đạp chân xuống đất; đất lõm xuống bốn tấc. Khi dở chân lên, đất trở lại như cũ, không có chỗ khuyết rỗng. Có loại lúa tẻ mọc tự nhiên¹⁶⁷, không có vỏ trấu¹⁶⁸, đủ các mùi vị. Bấy giờ có cây hương, hoa

¹⁶⁶. Bà-sư hay bà-sư-ca 婆師迦; Pāli: vassika hay vessika (Skt.: vārṣika), hoa mùa mưa hay mùa hè (hạ sanh hoa 夏生花).

¹⁶⁷. Tự nhiên canh mě 自然粳米; Pāli: aṭṭhapākasāli, loại lúa thơm mọc, vàng chín tự nhiên, không cần cày cấy.

¹⁶⁸. Vô hữu khang khoái 無有糠蒯; Pāli: akaṇo athuso.

trái xum xuê. Khi trái chín, trái tự nhiên nứt, tỏa ra mùi hương tự nhiên; hương thơm sực nức. Lại có cây vải, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các loại vải khác nhau. Lại có cây trang sức, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các đồ trang sức khác nhau. Lại có cây tràng hoa, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các loại tràng hoa khác nhau. Lại có cây dụng cụ, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các thứ dụng cụ khác nhau. Lại có cây nhạc cụ, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các loại nhạc cụ khác nhau.

“Khi Chuyển luân thánh vương cai trị ở đời, Long vương A-nậu-đạt¹⁶⁹, vào lúc giữa đêm và cuối đêm, nổi lên đám mây lớn dày đặc, giăng búa khắp cả thế giới, trút xuống cơn mưa lớn. Như trong khoảng thời gian vắt sữa bò; mưa xuống thứ nước có tám vị, thấm ướt khắp nơi. Đất không đọng nước, cũng không bùn sinh¹⁷⁰, thấm nhuần, đẫm ướt, sanh trưởng các loại cỏ cây. Cũng như thợ hớt tóc, rưới nước tràng hoa, khiến hoa tươi thắm, không để héo úa. Những cơn mưa phải thời thấm nhuần cũng như vậy.

“Lại nữa, bấy giờ vào lúc giữa đêm và cuối đêm, bầu trời trong sáng, tịnh không chút mây, từ biển nổi cơn gió mát, trong sạch mát dịu, chạm đến thân thể khiến sanh khoan khoái.

“Khi Thánh vương cai trị, trong cõi Diêm-phù-đề này ngũ cốc dồi dào, nhân dân đông đúc, tài bảo phong phú, không thiếu thốn thứ gì.

“Đương thời, Chuyển luân thánh vương trị nước bằng Chánh pháp, không có dua vạy, tu mười hành vi thiện. Lúc bấy giờ, nhân dân cũng tu chánh kiến, đủ mười hành vi thiện.

“Một thời gian lâu, rất lâu về sau, vua nhuốm bệnh nặng mà mang chung. Cũng như một người do sung sướng mà ăn hơi nhiều, thân thể có hơi không thích hợp¹⁷¹, cho nên mang chung, sanh lên cõi trời.

¹⁶⁹. A-nậu-đạt Long vương 阿 耜 達 龍 王; Pāli: Anotatta-nāgarāja (Skt.: Anavatapta-nāgarājan), một trong tám đại Long vương hay rắn thần, sống trong hồ A-nậu-đạt (Anotatta, Anavatapta), nơi phát nguyên bốn con sông lớn của Ấn Độ.

¹⁷⁰. Hán: nê hoàn 泥洹; cùng tự dạng với nê-hoàn 泥洹, không nhầm với phiên âm khác của Niết-bàn.

¹⁷¹. Thời do như lạc nhân, thực như tiểu quá, thân tiểu bất thích 時猶如樂人食如小過身小不適; nghĩa không rõ ràng.

Khi ấy, báu ngọc nữ, báu cư sĩ, báu chủ binh, cùng nhân dân trong nước tấu các kỹ nhạc, làm lễ tẩn táng thân vua. Rồi báu ngọc nữ, báu cư sĩ, báu chủ binh và sĩ dân trong nước, tắm gội thân thể vua bằng nước thơm, quấn quanh bằng năm trăm tấm lụa kiếp-bối; theo thứ lớp mà quấn. Rồi khiêng thi thể vua đặt vào quan tài bằng vàng, rưới lên dầu thơm, bọc bên ngoài cỗ quách bằng sắt; rồi lại dùng một cỗ quách bằng gỗ bao ngoài bằng lớp vải. Chất các cùi thơm, phủ lên nhiều lớp vải. Sau đó thì hỏa táng¹⁷². Ở ngã tư đường dựng tháp bảy báu¹⁷³, dọc ngang một do-tuần, xen kẽ nhiều màu sắc được tạo thành bởi bảy báu. Ở bốn mặt tháp, mỗi mặt có một cửa, bao quanh bằng lan can được làm bằng bảy báu. Khoảng đất trống chung quanh bốn mặt tháp dọc ngang năm do-tuần. Có bảy lớp tường bao quanh vườn, với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây. Tường bằng vàng, cửa bằng bạc; tường bằng bạc, cửa bằng vàng. Tường lưu ly, cửa thủy tinh; tường thủy tinh, cửa lưu ly. Tường xích châu, cửa mã não; tường mã não, cửa xích châu. Tường xa cừ, cửa bằng các loại báu.

“Về lan can, thanh ngang bằng vàng, thanh đứng bằng bạc; thanh ngang bằng bạc, thanh đứng bằng vàng. Thanh ngang thủy tinh, thanh đứng lưu ly; thanh ngang lưu ly, thanh đứng thủy tinh. Thanh ngang xích châu, thanh đứng mã não; thanh ngang mã não, thanh đứng xích châu. Thanh ngang bằng xa cừ, thanh đứng bằng các thứ báu khác.

“Dưới lớp lưới bằng vàng treo linh bằng bạc, dưới lưới bạc treo linh vàng. Dưới lưới lưu ly treo linh thủy tinh, dưới lưới thủy tinh treo linh lưu ly. Dưới lưới xích châu treo linh mã não, dưới lưới mã não treo linh xích châu. Dưới lưới xa cừ treo linh bằng các thứ báu khác.

“Cây bằng vàng thì lá, hoa, trái bằng bạc. Cây bạc thì lá, hoa, trái vàng. Cây lưu ly, hoa lá thủy tinh; cây thủy tinh, hoa lá lưu ly. Cây xích châu, hoa lá mã não; cây mã não, hoa lá xích châu. Cây xa cừ,

¹⁷². Trong bản Hán: xà (đồ) duy 閻維; Pāli: jhāpeti, hỏa táng, ta quen gọi là trà (đồ) trì 茶毗.

¹⁷³. Thất bảo 七寶; Pāli: satta ratanāni (Skt.: sapta ratnāni): kim 金 hay vàng (suvarṇa/ suvarṇa), ngân 銀 hay bạc (rūpiya /rūpya), lưu ly 琉璃 hay thủy tinh (veṇuriya / vaiḍurya), pha-lê 頗梨 (phalika / sphatika), xa cừ 碑礎 (masāragalla/ musāragalva), xích châu 赤珠 (lohitanka/ lohitamukṭika), mã não 瑪瑙 (asama/ aśmagarbha).

hoa lá bằng các thứ báu khác.

“Bốn vách tường của vườn lại có bốn cửa, bao quanh bằng lan can. Trên tường đều có lầu các, đài báu. Bốn mặt tường có các vườn cây, suối, hồ tắm, sinh nhiều loại hoa khác nhau; cây cối sầm uất, hoa trái xum xuê, các loại hương thơm sực nức. Nhiều giống chim lạ ca hót điệu buồn. Khi tháp được dựng xong, báu ngọc nữ, báu cư sĩ, báu điển binh và sĩ dân cả nước đều đến cúng dường tháp này. Họ bố thí cho những người nghèo khốn, cần ăn thì cho ăn; cần mặc thì cho mặc. Voi, ngựa, xe cộ, các thứ cần dùng đều được chu cấp, tùy ý mà cho.

“Công đức oai thần của Chuyển luân thánh vương, sự tích là như vậy.”



Phẩm 4: ĐỊA NGỤC

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Bên ngoài của bốn châu thiên hạ này, có tám ngàn thiên hạ bao quanh. Lại có biển lớn bao quanh tám ngàn thiên hạ. Kế đó có núi Đại Kim cang¹⁷⁴ bao bọc biển lớn. Bên ngoài núi Đại kim cang này lại có núi Đại kim cang thứ hai. Giữa hai núi này là một cảnh giới mờ mịt, tối tăm; mặt trời, mặt trăng, các vị thần, trời dù có uy lực cũng không thể dùng ánh sáng soi chiếu đến đó được.

“Ở nơi này có tám địa ngục lớn¹⁷⁵, mỗi địa ngục lớn có mươi sáu địa ngục nhỏ. Địa ngục lớn thứ nhất gọi là Tưởng¹⁷⁶. Thứ hai là địa ngục Hắc thằng¹⁷⁷. Thứ ba là địa ngục Đôi áp¹⁷⁸. Thứ tư là địa ngục Khiếu hoán¹⁷⁹. Thứ năm là địa ngục Đại khiếu hoán¹⁸⁰. Thứ sáu là địa ngục Thiêu chích¹⁸¹. Thứ bảy là địa ngục Đại thiêu chích¹⁸².

¹⁷⁴. Xem cht.64, 65 phẩm 1, châu Diêm-phù-dề.

¹⁷⁵. Địa ngục 地獄, Skt.: naraka, hay niraya, Huyền Tráng, âm: nại-lạc-ca 奈落迦, hoặc nơi khác âm: nê-lê 泥梨; Pāli: niraya. Thứ tự trong bản Hán này ngược với thứ tự trong Câu-xá luận 11 (Kośa-kārikā iii. 58) và trong các tài liệu Pāli.

¹⁷⁶. Tưởng 想; Huyền Tráng: Đẳng hoạt 等活; Skt., Pāli: Saṃjīva. Bản Hán đọc Skt.: lā Saṃjñī(va), hoặc Pāli: Saññī(va).

¹⁷⁷. Hắc thằng 黑繩; Skt.: Kālasūtra; Pāli: Kālasutta.

¹⁷⁸. Đôi áp 堆壓; Huyền Tráng: Chúng hợp 羣合; Skt.: Saṃghāta, Pāli đồng. Bản Hán đọc Skt.: là Saṃkata.

¹⁷⁹. Khiếu hoán 叫喚; Huyền Tráng: Hào khiếu 號叫; Skt.: Raurava; Pāli: Jālaroruva.

¹⁸⁰. Đại khiếu hoán 大叫喚; Huyền Tráng: Đại khiếu 大叫; Skt.: Mahāraurava; Pāli: Dhūmaroruva.

¹⁸¹. Thiêu chích 燒炙; Huyền Tráng: Viêm nhiệt 炎熱; Skt.: Tapana; Pāli đồng.

¹⁸². Đại thiêu chích 大燒炙; Huyền Tráng: Cực nhiệt 極熱; Skt.: Pratāpana; Pāli: Patāpana.

Thứ tám là địa ngục Vô gián¹⁸³.

“Trong địa ngục Tưởng có mười sáu ngục nhỏ¹⁸⁴; mỗi địa ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Ngục nhỏ thứ nhất là Hắc sa, hai là Phất thi, ba là Ngũ bách định, bốn là Cơ, năm là Khát, sáu là một Đồng phủ, bảy là Đa đồng phủ, tám là Thạch ma, chín là Nùng huyết, mười là Lượng hỏa, mười một là Hôi hà, mười hai là Thiết hoàn, mười ba là Cân phủ, mười bốn là Sài lang, mười lăm là Kiếm thọ, mười sáu là Hàn băng.

“Vì sao gọi là địa ngục Tưởng? Vì chúng sanh ở trong đó, trên tay của chúng mọc móng sắt; móng này vừa dài vừa bén. Chúng thù hận nhau, luôn có ý tưởng độc hại, dùng móng tay cào cấu lẩn nhau, chạm tay vào chỗ nào là chỗ đó thịt rớt xuống, tưởng là đã chết; có cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sinh ra trở lại, giây lát chúng sống lại, đứng dậy, tự mình có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng người đang sống.’ Vì sự tưởng này cho nên gọi là địa ngục Tưởng¹⁸⁵.

“Lại nữa, chúng sanh ở trong địa ngục Tưởng này, lúc nào cũng nghĩ đến sự độc hại, phá hại lẩn nhau. Tay họ cầm một loại đao kiếm

¹⁸³. Vô gián 無間; Huyền Tráng, phiên âm: A-tỳ-chỉ 阿毗旨; Skt.: Avīci, Pāli: Mahāvici.

¹⁸⁴. Thập lục tiểu ngục 十六小獄; Huyền Tráng: thập lục tăng 十六增; Chân Đế: thập lục viên 十六園; Skt.: aśṭau śoḍaṣadāh. Danh sách theo bản Hán: Hắc sa 黑沙 (cát đen), Phất (Phí) thi 沸屎 (phân sôi), Ngũ bách định (năm trăm định)五百釤, Cơ (đói) 飢, Khát 渴, Đồng phủ 銅釜 (nồi đồng), Đa đồng phủ 多銅釜 (nhiều nồi đồng), Thạch ma 石磨 (mài băng đá), Nùng huyết 腫血 (máu mủ), Lượng hỏa 量火 (đống lửa), Hôi hà 灰河 (sông tro), Thiết hoàn 鐵丸 (hòn sắt), Cân phủ 斧 (búa rìu), Sài lang 豺狼 (chó sói), Kiếm thọ 劍樹 (rừng cây băng gươm), Hàn băng 寒冰 (băng lạnh). Câu-xá luận 11 (Kośa-kārikā iii 59): ngoài bốn cửa ngục lớn, mỗi cửa có bốn ngục nhỏ, danh sách, Huyền Tráng: Đường ôi 糖煨 (Skt.: Kukūla), Thi phẩn 尸糞 (Skt.: Kuṇapa), Phong nhẫn 鋒刃 (Skt.: Kṣura), Liệt hà (Skt.: Vaitaraṇī). Trong đó, Phong nhẫn có ba: Dao nhẫn lộ 刀刃路 (Skt.: Kṣuramārga, hay Kṣuradhārāmārga), Kiếm diệp lâm 劍葉林 (Skt.: Asipattravana), Kiếm thích lâm 劍刺林 (Skt.: Ayahśalmalīvana).

¹⁸⁵. Định nghĩa của Câu-xá luận 11 (Kośa-kārikā iii 58): Đẳng hoạt (Samjīva), chúng sanh trong đó bị hành hạ cho đến chết, sau đó có ngọn gió mát thổi qua, chúng sống lại để tiếp tục chịu hình phạt.

tự nhiên, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, bầm nát thân thể rớt xuống đất và họ tưởng mình đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, làm cho họ sống lại đứng dậy, tự nghĩ và nói: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta cũng nghĩ là ngươi đã sống lại.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, những chúng sanh ở trong địa ngục Tưởng đó, lúc nào cũng ôm trong lòng ý tưởng độc hại; chúng quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại dao kiếm tự nhiên¹⁸⁶, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, thân thể rã rời dưới đất, tưởng là đã chết, nhưng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, giây lát sống lại, đứng dậy, tự có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng ngươi đang sống.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, địa ngục Tưởng là nơi mà những chúng sanh lúc nào cũng ôm lòng độc hại, quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại dao kiếm, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt và tưởng là đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, giây lát sống lại đứng dậy, tự có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng ngươi đang sống.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, địa ngục Tưởng là nơi mà những chúng sanh lúc nào cũng ôm ý tưởng độc hại, quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại dao bóng dầu¹⁸⁷, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, tưởng là đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, giây lát sống lại, đứng dậy, tự có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng ngươi đang sống.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, địa ngục Tưởng là nơi mà những chúng sanh lúc nào cũng ôm ý tưởng độc hại, quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại dao nhỏ, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, tưởng là đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, giây lát sống lại, đứng dậy, tự mình có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống

¹⁸⁶. Tự nhiên dao kiếm 自然刀劍.

¹⁸⁷. Du ảnh dao 油影刀.

lại.' Chúng sanh khác nói: 'Ta có ý tưởng ngươi đang sống.' Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

"Những chúng sanh ở trong đó, sau khi chịu khổ lâu, ra khỏi địa ngục Tưởng, hoảng hốt chạy càn để tự cứu mình. Nhưng vì tội quá khứ lôi kéo, nên bất ngờ lại đến địa ngục Hắc sa. Bấy giờ, có một cơn gió nóng dữ dội bốc lên, thổi cát đen nóng dính vào thân nó, khiến toàn thân đều đen, giống như đám mây đen. Cát nóng đốt da, hết thịt, vào tận xương. Sau đó, trong thân tội nhân có một ngọn lửa đen bộc phát, đốt cháy quanh thân rồi vào bên trong, chịu các khổ nǎo, bị thiêu nướng, cháy nám. Vì nhân duyên tội, nên chịu khổ báo này. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

"Sau một thời gian, chịu khổ khá lâu ở trong đó, nó ra khỏi địa ngục Hắc sa, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình. Nhưng vì tội quá khứ lôi kéo, nên bất ngờ lại đến địa ngục Phất thi. Trong địa ngục này có những hòn sắt là phân sôi tự nhiên đầy dãy trước mặt, đuổi bức tội nhân phải ôm hòn sắt nóng, đốt cháy thân và tay, đến đầu và mặt tội nhân; không đâu là không bị đốt cháy; lại khiến cho tội nhân bốc hòn sắt bỏ vào miệng, đốt cháy cả môi, lưỡi, từ yết hầu đến bụng, từ trên đến dưới đều bị cháy tiêu hết. Có một loài trùng mỏ sắt ăn da thịt, tận cả xương tủy, đau đớn nhức nhối, lo sợ vô cùng. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

"Sau một thời gian, chịu khổ lâu ở trong địa ngục Phất thi, tội nhân ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục Thiết định¹⁸⁸. Sau khi đã vào đó, ngục tốt đánh tội nhân cho té xuống, nằm mlop trên sắt nóng, căng thẳng thân thể nó ra, dùng đinh đóng tay, đóng chân, đóng vào tim. Toàn thân bị đóng hết thảy năm trăm cái đinh. Nó đau đớn nhức nhối, kêu la rên xiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

"Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Thiết định, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục Cơ. Ngục tốt đến hỏi: 'Các người đến đây muốn điều gì?' Tội nhân đáp: 'Tôi đói quá.' Tức thì ngục tốt bắt tội nhân quăng lên bàn sắt nóng, căng thân thể ra, dùng móc câu cạy miệng cho mở ra, rồi lấy hòn

¹⁸⁸. Thiết định 鐵釘, đinh sắt; trên kia nói là Ngũ bách đinh. Xem cht.184.

sắt nóng bỏ vào trong miệng, đốt cháy môi lưỡi, từ cổ cho đến bụng, chạy tuốt xuống dưới, không chỗ nào không đốt cháy, đau rát nhức nhối, khóc la rên xiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Cơ, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục Khát. Ngục tốt liền hỏi: ‘Các ngươi đến đây, muốn cầu điều gì?’ Tội nhân đáp: ‘Tôi khát quá.’ Ngục tốt liền bắt tội nhân quăng lên bàn sắt nóng, căng thân thể ra rồi dùng móc câu cạy miệng tội nhân ra, lấy nước đồng sôi rót vào trong miệng đốt cháy môi, lưỡi, từ cổ cho đến bụng, suốt từ trên xuống dưới, không chỗ nào không đốt cháy, đau rát nhức nhối, khóc la rên xiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Khát, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục một Đồng phúc¹⁸⁹. Ngục tốt trộn mắm giận dữ, nấm chân tội nhân ném vào trong vạc đồng, theo nước sôi sùng sục, trồi lên hụp xuống, từ đáy đến miệng, rồi từ miệng cho đến đáy, hoặc ở giữa vạc, cả thân thể bị nấu nhừ. Cũng như nấu đậu, hạt đậu tùy theo nước sôi, trào lên lộn xuống, các hạt đậu cả trong ngoài đều được nấu nhừ. Tội nhân trồi lên sụp xuống trong vạc dầu sôi cũng như vậy. Kêu gào bi thảm, hàng vạn độc hại cùng đến; nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục một Đồng phúc, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, bất ngờ lại rơi vào địa ngục Đa đồng phúc. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Ngục tốt trộn mắm giận dữ, nấm chân tội nhân ném vào trong vạc đồng, theo nước sôi sùng sục, trồi lên hụp xuống, từ đáy đến miệng, rồi từ miệng cho đến đáy, hoặc ở giữa vạc, cả thân thể bị nấu nhừ. Cũng như nấu đậu, hạt đậu tùy theo nước sôi, trào lên lộn xuống, các hạt đậu cả trong ngoài đều được nấu nhừ. Tội nhân trồi lên sụp xuống trong vạc dầu sôi cũng như vậy, tùy theo nước sôi mà trồi lên sụp xuống, từ miệng

¹⁸⁹. Đồng phúc 銅 鎏; trên kia dịch là Đồng phủ, cùng nghĩa. Xem cht.184.

vạc cho đến đáy vạc, rồi từ đáy cho đến miệng, hoặc tay chân nổi lên, hoặc lưng bụng nổi lên, hoặc đầu mặt nổi lên. Ngục tốt dùng lưỡi câu móc để trong vạc đồng khác. Nó kêu khóc thảm thiết, đau đớn nhức nhối. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Đa đồng phúc, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, không ngờ lại rơi vào địa ngục Thạch ma. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Ngục tốt thịnh nộ, bắt tội nhân quăng lên tảng đá nóng, cẳng tay chân ra, dùng đá tảng nóng lớn đè trên thân tội nhân, mài tới mài lui làm cho xương nát vụn, máu mủ chảy ra, đau đớn nhức nhối, khóc la thảm thiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Thạch ma, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, không ngờ lại rơi vào địa ngục Nùng huyết. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Trong địa ngục này tự nhiên có máu mủ nóng sôi sục trào vọt. Tội nhân ở trong đó chạy Đông, chạy Tây, bị máu mủ sôi nóng luộc chín toàn thân, đầu, mặt, tay, chân, tất cả đều nát nhừ. Tội nhân còn phải ăn máu mủ nóng, miệng, môi đều bị bỏng, từ cổ cho đến bụng, suốt trên xuống dưới không chỗ nào không nát nhừ, đau đớn nhức nhối, không thể chịu nổi. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Nùng huyết, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, không ngờ lại rơi vào địa ngục Lượng hỏa. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Trong địa ngục này có một đống lửa lớn, tự nhiên xuất hiện trước mặt, lửa cháy hừng hực. Ngục tốt hung dữ, bắt tội nhân tay cầm cái đầu bằng sắt, để đong đống lửa ấy. Khi họ đong lửa, thì lửa đốt cháy tay chân và cả toàn thân, họ đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Lượng hỏa, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, không ngờ lại rơi vào địa ngục Hôi hè. Địa ngục này ngang dọc năm

trăm do-tuần, sâu năm trăm do-tuần. Tro sôi sùng sục, độc khí xông lên phừng phực, các dòng xoáy vỗ nhau, âm vang thật đáng sợ, từ đáy lên bên trên có gai sắt dọc ngang với mũi nhọn dài tám tấc. Bên bờ sông lại có một loại dao kiếm dài, có cả ngực tốt, sài lang. Hai bên bờ sông mọc những dao kiếm dài, nhánh, lá, hoa, trái đều là dao kiếm, vừa nhọn vừa bén, cỡ tám tấc, đứng bên là những ngực tốt, sài lang. Trên bờ sông có rừng mà cây là gươm với cành, lá, hoa, trái đều là dao kiếm, mũi nhọn tám tấc. Tôi nhân vào trong sông, tùy theo lượn sóng lên xuống, mà trồi lên hụp xuống. Toàn thân đều bị gai sắt đâm thủng từ trong ra ngoài, da thịt nát bét, máu mủ đầm đìa, đau đớn muôn chiềng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tôi nhân không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tôi nhân ra khỏi địa ngục Hôi hà, lên được trên bờ, nhưng ở trên bờ lại có nhiều gươm giáo sắc bén đâm thủng toàn thân, tay chân bị thương tổn. Bấy giờ quỷ sứ hỏi tôi nhân: ‘Các ngươi đến đây muốn cầu điều chi? Tôi nhân đáp: ‘Chúng tôi đói quá.’ Ngực tốt liền bắt tôi nhân quăng lên sắt nóng, căng thân thể ra rồi dùng móc câu cạy miệng tôi nhân ra, lấy nước đồng sôi rót vào, cháy bỏng môi, lưỡi, từ cổ đến bụng, suốt trên xuống dưới, không chỗ nào không rục. Lại có loài lang sói răng nanh vừa dài vừa bén đến cắn tôi nhân, ăn thịt khi tôi nhân đang sống. Rồi thì, tôi nhân bị sông tro đun nấu, bị gai nhọn đâm thủng, bị rót nước đồng sôi vào miệng và bị sài lang ăn thịt xong, thì lại leo lên rừng kiếm; khi leo lên rừng kiếm thì bị dao kiếm chia xuống; khi tuột xuống rừng kiếm thì bị dao kiếm chia lên, khi tay nắm thì cụt tay, chân đẫm lên thì cụt chân; mũi nhọn đâm thủng toàn thân từ trong ra ngoài, da thịt rơi xuống, máu mủ đầm đìa, chỉ còn xương trắng, gân cốt liên kết với nhau. Bấy giờ, trên cây kiếm có một loại quạ mỏ sắt đến mổ nát đầu và xương để ăn não của tôi nhân. Nó đau đớn nhức nhối kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tôi nhân không chết được, lại bị trồi lại địa ngục Hôi hà. Tôi nhân này theo lượn sóng lên xuống, mà trồi lên sụp xuống, gươm giáo đâm thủng toàn thân trong ngoài, da thịt tan nát, máu mủ đầm đìa, chỉ còn xương trắng trôi nổi bên ngoài. Bấy giờ, có một cơn gió lạnh thổi đến làm cho da thịt phục hồi, giây lát nó đứng dậy đi,

hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng vì tội quá khứ lôi kéo, tội nhân lại không ngờ sa vào địa ngục Thiết hoàn. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhân vào đây, thì tự nhiên có những hòn sắt nóng hiện ra trước mặt. Ngục quý cưỡng bức tội nhân nấm bắt, tay chân rã rời, toàn thân lửa đốt, đau đớn kêu la thảm, muôn vàn khổ độc đòn đến chết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Thiết hoàn, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bắt ngờ lại sa vào địa ngục Cân phủ. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhân vào địa ngục này, ngục tốt hung dữ, bắt tội nhân để trên bàn sắt nóng, dùng búa rìu bằng sắt nóng chặt thân thể, tay, chân, cắt tai, xẻ mũi, làm cho đau đớn nhức nhối, kêu la thảm thiết; nhưng vì tội chưa hết, nên họ không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Cân phủ, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân không ngờ lại sa vào địa ngục Sài lang. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhân vào địa ngục này, thì có bầy lang sói tranh nhau cắn xé tội nhân, làm cho da thịt nhầy nhụa, xương gãy, thịt rơi, máu chảy đầm đìa, làm đau đớn muôn vàn, kêu la thảm thiết; nhưng vì tội cũ chưa hết, nên họ không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Sài lang, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bắt ngờ lại sa vào địa ngục Kiếm thọ. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhân vào địa ngục này, thì có một cơn gió mãnh liệt, thổi lá cây bằng gươm dao rót trên thân thể tội nhân, hễ chạm vào tay thì cụt tay, đinh vào chân thì cụt chân, thân thể, đầu mặt không đâu là không bị thương hoại. Có một loại quạ mỏ sắt, đứng trên đầu mổ đôi mắt tội nhân, làm cho đau đớn muôn vàn, kêu la thảm thiết; nhưng vì tội cũ chưa hết, nên không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Kiếm thọ, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bắt ngờ lại sa vào địa ngục Hàn băng. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhân vào địa ngục này, thì có một cơn gió lạnh buốt, thổi đến làm cho thân thể bị lạnh cóng, máu huyết

đông đặc, da thịt nứt nẻ, rớt ra từng mảnh, làm họ đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Sau đó thì mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Hắc thằng có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh, mỗi địa ngục ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Hắc thằng? Vì ở đó các ngục tốt bắt tội nhân quăng lên bàn sắt nóng, cẳng thân hình ra rồi dùng sợi dây sắt kéo ra cho thằng, rồi dùng búa bằng sắt nóng xé theo đường sợi dây, xé tội nhân kia thành trăm ngàn đoạn. Giống như thợ mộc dùng dây kẻ vào cây rồi dùng búa bén theo đường mực mà bổ ra thành trăm ngàn đoạn, thì cách hành hạ tội nhân ở đây cũng như vậy, đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế nên gọi là địa ngục Hắc thằng.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Hắc thằng bắt tội nhân quăng lên bàn sắt nóng, cẳng thân hình ra, dùng dây sắt nóng kéo ra cho thằng, dùng cưa để cưa tội nhân. Giống như người thợ mộc dùng dây mực kẻ trên thân cây, rồi dùng cưa để cưa cây, thì cách hành hạ tội nhân ở đây cũng như vậy, đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thằng.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Hắc thằng bắt tội nhân quăng lên bàn sắt nóng, cẳng thân thể ra, dùng dây sắt nóng để trên thân tội nhân, làm cho da thịt bị thiêu đốt, tiêu xương chảy tủy đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thằng.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Hắc thằng dùng vô số dây sắt nóng treo ngang, rồi bắt tội nhân đi giữa những sợi dây này, lúc đó lại có cơn gió lốc nổi lên, thổi những sợi dây sắt nóng quần vào thân, đốt cháy da thịt, tiêu xương chảy tủy đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thằng.

“Lại nữa, ngục tốt ở trong địa ngục Hắc thằng buộc tội nhân mặc áo bằng dây sắt nóng, đốt cháy da thịt, tiêu xương chảy tủy đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thằng.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Hắc thằng, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng. Sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Đôi áp có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh; mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Đôi áp? Vì trong ngục đó có núi đá lớn, từng cặp đối nhau. Khi tội nhân vào giữa thì hai hòn núi tự nhiên khép lại, ép thân thể tội nhân, xương thịt nát vụn, xong rồi trở lại vị trí cũ, giống như hai thanh cùi cọ vào nhau, khi cọ xong dang ra, thì cách trị tội nhân của địa ngục này cũng như vậy, đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, ở địa ngục Đôi áp, có voi sắt lớn, toàn thân bốc lửa, vừa kêu rống, vừa chạy đến dày xéo thân thể tội nhân, dẫm đi dẫm lại, làm cho thân thể bị nghiền nát, máu mủ tuôn chảy, đau đớn muôn vàn, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, các ngục tốt ở địa ngục Đôi áp, bắt tội nhân đặt lên bàn đá mà, rồi lấy đá mà mà mà, làm cho xương thịt vụn nát, máu mủ chảy dầm dề, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, các ngục tốt ở địa ngục Đôi áp, bắt tội nhân nằm trên tảng đá lớn, rồi lấy một tảng đá khác đè lên, làm cho xương thịt vụn nát, máu mủ chảy dầm đìa, đau đớn nhức nhối, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, các ngục tốt ở địa ngục Đôi áp, bắt tội nhân nằm trong các cối sắt, rồi dùng chày sắt để giã tội nhân, từ đầu đến chân, làm cho xương thịt vụn nát, máu mủ chảy dầm đìa, đau đớn nhức nhối, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Đôi áp,

hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng, rồi sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Khiếu hoán có mười sáu địa ngục nhỏ bao quanh; mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Khiếu hoán? Vì các ngục tốt trong ngục này bắt tội nhân bỏ vào trong vạc lớn, với nước nóng sôi sục, nấu nhừ tội nhân, khiến chúng kêu la gào thét, đau đớn nhức nhối, muôn vàn độc hại. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhân bỏ vào trong vò sắt lớn, dùng nước nóng sôi sục, nấu nhừ tội nhân, khiến chúng đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhân bỏ vào trong nồi sắt lớn, dùng nước nóng sôi sục, nấu nhừ tội nhân, khiến họ đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhân ném vào trong nồi nhỏ, dùng nước nóng sôi sục, nấu nhừ tội nhân, khiến chúng đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhân bỏ lên trên cái nồi hầm, hầm đi hầm lại, khiến cho kêu gào, la thét, đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân không ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng và sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục Đại khiếu hoán lớn có mười sáu địa ngục nhỏ bao quanh; mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Đại khiếu hoán? Vì các ngục tốt trong ngục này bắt tội nhân bỏ

vào trong nồi sắt lớn, dùng nước nóng sôi sục, nấu nhừ tội nhân, khiến chúng kêu la gào thét, khóc lóc thảm thiết, đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiếu hoán bắt tội nhân bỏ vào trong vò sắt lớn, dùng nước sôi sùng sục, nấu nhừ tội nhân, khiến họ đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiếu hoán bắt tội nhân bỏ vào trong vạc sắt, dùng nước sôi sùng sục, nấu nhừ tội nhân, khiến chúng đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiếu hoán bắt tội nhân bỏ vào trong nồi nhỏ, dùng nước sôi sùng sục, nấu nhừ tội nhân, khiến chúng đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiếu hoán, bắt tội nhân ném lên trên chảo lớn, rồi trở qua trở lại tội nhân, khiến kêu la gào thét, kêu la lớn, đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiếu hoán.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng, rồi sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Thiêu chích, có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh. Vì sao gọi là địa ngục lớn Thiêu chích? Vì các ngục tốt trong địa ngục đó bắt tội nhân vào trong thành sắt. Thành này bốc cháy, cả trong lẫn ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhân, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trong nhà sắt, rồi cho nhà này bốc cháy, trong ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhân, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng

vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trên lầu sắt, rồi cho lầu bốc cháy, trong ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhân, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trong lò gốm sắt lớn, rồi cho lò này cháy, trong ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhân, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trong nồi hầm lớn, rồi cho nồi này bốc cháy, trong ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhân, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng và sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục Đại thiêu chích có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh; mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Đại thiêu chích? Vì các ngục tốt trong địa ngục này, bắt tội nhân vào trong thành sắt, rồi cho thành này bốc cháy, cả trong lẫn ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhân, thiêu nướng nhiều lần, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trong nhà sắt, rồi cho nhà này bốc cháy, trong ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhân, thiêu nướng nhiều lần, da thịt tiêu tan, khiến họ đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.